



Sự sẵn sàng phát triển nhân lực khu vực ASEAN

 Báo cáo quốc gia Việt Nam



Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập ngày 8/8/1967. Các quốc gia thành viên bao gồm Brunei Darussalam, Campuchia, Indonesia, CHDCND Lào, Malaysia, Myanmar, Philippin, Singapore, Thái Lan và Việt Nam.
Ban Thư ký ASEAN có trụ sở tại Jakarta, Indonesia.

Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ:
Ban Thư ký ASEAN
Phòng Quan hệ Cộng đồng (CRD)
70A Jalan Sisingamangaraja
Jakarta 12110, Indonesia
Phone: (62 21) 724-3372, 726-2991
Fax: (62 21) 739-8234, 724-3504
E-mail: public@asean.org

Dữ liệu Biên mục trong xuất bản phẩm

Sự sẵn sàng phát triển nhân lực khu vực ASEAN – Báo cáo quốc gia Việt Nam
Jakarta, Ban Thư ký ASEAN, tháng 8/2021

331.0601

1. ASEAN – Labour – Study Report
2. Phát triển chuyên môn – Học tập suốt đời – Chính sách

ISBN 978-623-6945-47-6

ISBN 978-623-6945-47-6



ASEAN: Cộng đồng của những cơ hội cho mọi người

Nội dung của ấn phẩm này có thể được tự do trích dẫn hoặc tái bản, miễn là có lời cảm ơn phù hợp và bản sao tài liệu tái bản được gửi đến Phòng Quan hệ Cộng đồng (CRD), Ban Thư ký ASEAN, Jakarta.

Thông tin chung về ASEAN được đăng trực tuyến tại trang web của ASEAN: www.asean.org

Bản quyền Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) 2021.
Đã đăng ký bản quyền.

Bản đồ trong ấn phẩm này chỉ mang tính chất minh họa và không vẽ theo tỷ lệ.



**Sự sẵn sàng
phát triển nhân lực
khu vực ASEAN**

Báo cáo quốc gia Việt Nam

Lời nói đầu

ÔNG JESUS L.R. MATEO

Thứ trưởng phụ trách Kế hoạch, Nguồn nhân lực và Phát triển tổ chức, Bộ Giáo dục Philippin

Chủ tịch Hội nghị Quan chức cấp cao ASEAN về Giáo dục,



TS. ANWAR SANUSI

Chủ tịch Hội nghị Quan chức cấp cao ASEAN về Lao động,

Chủ tịch Hội nghị Quan chức cấp cao ASEAN về Lao động,



Như được nêu trong Hiến chương ASEAN 2007, một trong những mục đích chính của ASEAN là phát triển nhân lực (PTNL) nhằm trao quyền cho người dân trong khu vực và củng cố Cộng đồng ASEAN. Đạt được tiến bộ trong PTNL trở nên cấp thiết hơn, nhất là với Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư - cuộc cách mạng đã và đang chuyển đổi doanh nghiệp và việc làm với nhịp độ nhanh hơn so với khả năng thích ứng của người lao động. Do đại dịch COVID-19, vấn đề này càng trở nên cấp thiết hơn.

Nhận thức được tính cấp thiết của PTNL sẵn sàng cho tương lai nhằm mục đích giúp ASEAN phục hồi và phát triển trước những yêu cầu luôn thay đổi của thị trường lao động, các nhà lãnh đạo ASEAN đã tái khẳng định cam kết vững chắc của mình trong xây dựng Cộng đồng ASEAN hướng tới con người và lấy con người làm trung tâm với việc thông qua Tuyên bố ASEAN về PTNL cho thế giới công việc đang thay đổi và Lộ trình Tuyên bố do Việt Nam khởi xướng trong vai trò Chủ tịch ASEAN năm 2020.

Được triển khai nhằm hỗ trợ thực hiện Tuyên bố ASEAN về PTNL và Lộ trình Tuyên bố và với sự hợp tác giữa ngành lao động và giáo dục ASEAN, chúng tôi rất vui mừng chào đón việc công bố mười báo cáo quốc gia Nghiên cứu về Sự sẵn sàng phát triển nhân lực khu vực ASEAN, trong đó trình bày hiện trạng sẵn sàng PTNL ở mỗi quốc gia thành viên ASEAN. Nghiên cứu là sáng kiến chung của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội Việt Nam và Ban Thư ký ASEAN với sự hỗ trợ của Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức (GIZ) thông qua Chương trình hợp tác khu vực về giáo dục nghề nghiệp ở các quốc gia ASEAN (RECOTVET).

Mỗi báo cáo quốc gia đều tổng hợp những chiến lược, chính sách và chương trình quốc gia về PTNL được sử dụng làm cơ sở xây dựng báo cáo khu vực về Sự sẵn sàng phát triển nhân lực khu vực ASEAN. Chúng tôi thừa nhận rằng, mặc dù báo cáo cho thấy khu vực đã đạt được tiến bộ đáng kể nhưng vẫn cần sự cam kết để đảm bảo thực hiện những cải cách năng động trong tương lai. Chúng tôi tin rằng báo cáo của mười quốc gia và báo cáo khu vực sẽ là công cụ hỗ trợ thực hiện Tuyên bố ASEAN về PTNL và Lộ trình Tuyên bố, đặc biệt là thông qua xây dựng các chính sách và sáng kiến dựa trên bằng chứng để thúc đẩy PTNL khu vực ASEAN.

Cuối cùng, chúng tôi muốn ngợi khen những nỗ lực và cam kết của các nhà nghiên cứu và tác giả từ tất cả các quốc gia thành viên ASEAN trong xây dựng báo cáo quốc gia dưới sự hướng dẫn của GS. Dieter Euler - trưởng nhóm nghiên cứu và là tác giả của báo cáo khu vực. Chúng tôi cũng đánh giá cao những người tham gia trả lời và cán bộ nguồn từ các bộ ngành và cơ quan liên quan thuộc lĩnh vực lao động và giáo dục vì đã cung cấp những phản hồi và đóng góp có giá trị trong quá trình xây dựng và hoàn thiện báo cáo.

Chúng tôi cũng mong muốn ghi nhận sự hỗ trợ lâu dài của Chương trình RECOTVET trong thúc đẩy chương trình nghị sự PTNL ở khu vực ASEAN.

ÔNG JESUS L.R. MATEO

Thứ trưởng phụ trách Kế hoạch,
Nguồn nhân lực và Phát triển tổ chức,
Bộ Giáo dục Philippin

TS. ANWAR SANUSI

Tổng thư ký Bộ Nhân lực,
Cộng hòa Indonesia

Lời cảm ơn

Nghiên cứu về Sự sẵn sàng Phát triển nhân lực (PTNL) khu vực ASEAN do Ban Thư ký ASEAN cùng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Bộ LĐ-TB-XH) Việt Nam khởi xướng. Mục đích của Nghiên cứu là hỗ trợ thực hiện Tuyên bố ASEAN về Phát triển nguồn nhân lực cho thế giới công việc đang thay đổi được thông qua tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 36 vào tháng 6/2020. Nghiên cứu được thực hiện trong khuôn khổ năm Chủ tịch ASEAN của Việt Nam với sự hỗ trợ của Tổ chức Hợp tác Quốc tế CHLB Đức (GIZ) thông qua Chương trình hợp tác khu vực về giáo dục nghề nghiệp ở các quốc gia ASEAN (RECOTVET).

Điều khoản tham chiếu và Báo cáo khởi động của nghiên cứu được thông qua tại Hội nghị Quan chức Cấp cao ASEAN về Lao động và Hội nghị Quan chức Cấp cao ASEAN về Giáo dục lần lượt được tổ chức vào tháng 4/2020 và tháng 6/2020. Phương pháp nghiên cứu đã được các cán bộ đầu mối thuộc kênh Hội nghị Quan chức Cấp cao ASEAN về Lao động và kênh Hội nghị Quan chức Cấp cao ASEAN về Giáo dục thảo luận sâu và thông qua tại Hội thảo tổ chức trực tuyến ngày 29/6/2020. Nghiên cứu này được thực hiện ở cấp độ khu vực và ở mười quốc gia thành viên ASEAN, và đã hoàn thành mục tiêu cung cấp thông tin cơ bản toàn diện cùng với các khuyến nghị. Những phản hồi có giá trị này sẽ cho phép các nhà hoạch định và những người thực thi chính sách ASEAN xây dựng khung PTNL tốt hơn như một ưu tiên trong hoạch định chính sách.

Báo cáo Khu vực và mười báo cáo quốc gia đã được xây dựng và thông qua sau một loạt các cuộc tham vấn sâu tại Hội nghị Quan chức Cấp cao ASEAN về Lao động và Hội nghị Quan chức Cấp cao ASEAN về Giáo dục trong giai đoạn từ tháng 9/2020 đến tháng 4/2021. Các báo cáo được giới thiệu tại Lễ ra mắt với sự tham gia của các quan chức cấp cao ASEAN tổ chức theo hình thức trực tuyến vào ngày 26/4/2021.

Việc xây dựng và triển khai Nghiên cứu đã nhận được đóng góp chuyên môn có giá trị từ rất nhiều cá nhân. Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến:

- Các cán bộ đầu mối thuộc Bộ Lao động và Bộ Giáo dục các quốc gia thành viên ASEAN (mặc dù không thể cảm ơn đến từng cá nhân) đã dành công sức và thời gian quý báu để góp ý dự thảo các báo cáo, cung cấp dữ liệu, thông tin cũng như chia sẻ hiểu biết sâu sắc của mình;
- Vụ Hợp tác Quốc tế, Bộ LĐ-TB-XH Việt Nam do TS. Hà Thị Minh Đức (Phó Vụ trưởng) chủ trì, đã chỉ đạo và hướng dẫn triển khai Nghiên cứu này, và các thành viên trong nhóm công tác, đặc biệt là bà Trần Thanh Minh và ông Phan Nhật Minh;

- Ban Thư ký ASEAN dưới sự điều phối của ông Kung Phoak, Phó Tổng thư ký Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN, bao gồm Giám đốc Rodora T. Babaran, Ban Lao động và Dịch vụ Dân sự do bà Mega Irena (Trưởng phòng kiêm Trợ lý Giám đốc) chủ trì, Ban Giáo dục, Thanh niên và Thể thao do bà Mary Anne Therese Manuson (nguyên Giám đốc và Trợ lý Giám đốc) chủ trì cũng như các thành viên trong nhóm công tác, đặc biệt là ông Carl Rookie O. Daquio, bà Madyah Rahmi Lukri, ông Alvin Pahlevi, bà Felicia Clarissa và bà Shinta Permata Sari đã điều phối về chuyên môn, hỗ trợ tham vấn và các bên liên quan cũng như phản hồi của họ đối với dự thảo các báo cáo;
- Nhóm cán bộ Chương trình RECOTVET của GIZ do ông Ingo Imhoff (Giám đốc Chương trình) chủ trì, đặc biệt là ông Nguyễn Đăng Tuấn và bà Trần Phương Dung đã hỗ trợ về mặt tài chính, kỹ thuật và hành chính trong suốt quá trình thực hiện Nghiên cứu;
- GS. Dieter Euler, Đại học St. Gallen với vai trò là trưởng nhóm nghiên cứu và là tác giả của Báo cáo khu vực. Nghiên cứu này sẽ không thể thực hiện được nếu không nhận được chuyên môn và sự hỗ trợ của ông;
- Các chuyên gia nghiên cứu và tác giả báo cáo quốc gia:
 - a. TS. Paryono và nhóm nghiên cứu tại Trung tâm Đào tạo nghề khu vực của SEAMEO (Brunei Darussalam)
 - b. Bà Ek Sopheara (Campuchia)
 - c. Ông Souphap Khounvixay (Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào)
 - d. Ông Daniel Dyonisius và GS. Bruri Triyono (Indonesia)
 - e. PGS. Razali Bin Hasan và nhóm nghiên cứu tại Viện Nghiên cứu Malaysia về Giáo dục nghề nghiệp và Đào tạo (Malaysia)
 - f. Bà Thet Su Hlaing (Myanmar)
 - g. Ông Elvin Ivan Y. Uy và nhóm giáo dục của Tổ chức Doanh nghiệp vì sự tiến bộ xã hội Philippin (Philippin)
 - h. TS. Jaclyn Lee, TS. Tay Wan Ying và TS. Đặng Quế Anh (Singapore)
 - i. TS. Chompoonuh K. Permpoonwiwat (Thái Lan)
 - j. TS. Đặng Quế Anh và TS. Đào Quang Vinh (Việt Nam); và
- Cuối cùng, GS. Alan John Tuckett đã hỗ trợ biên tập và hiệu đính Báo cáo khu vực, TS. Daniel Burns hỗ trợ hiệu đính báo cáo quốc gia của Campuchia, Indonesia, Myanmar và Thái Lan, và ông Steven Christensen hỗ trợ thiết kế phần trình bày các báo cáo được xuất bản.

Giới thiệu Báo cáo quốc gia của Việt Nam

Phát triển nhân lực (PTNL) trao quyền cho mọi người để chủ động định hình tương lai của chính mình trong một thế giới công việc có tốc độ thay đổi nhanh chóng. PTNL hướng tới trang bị cho con người những kỹ năng, năng lực, giá trị và thái độ để chuẩn bị hành trang cho một tương lai mà không ai biết trước.

Hệ thống giáo dục và đào tạo được xây dựng với mục tiêu giúp con người ta có khả năng và kiên cường đối phó với những thách thức hiện tại và tương lai trong cuộc sống cá nhân và trong công việc. Do đó, quản trị, cơ sở hạ tầng, nội dung, quá trình dạy và học phải được tổ chức để thực hiện chức năng quan trọng này một cách hiệu quả và hiệu suất.

Những yêu cầu cơ bản này không phải là mới, nhưng bối cảnh khu vực ASEAN đã thay đổi đáng kể trong những thập kỷ qua. Sự tiến bộ nhanh chóng của công nghệ số, yêu cầu mới trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và sự gia tăng quá trình di cư là một vài ví dụ cho thấy rằng chính phủ các nước và xã hội cần phản ứng nhanh hơn trước. Hệ thống giáo dục và đào tạo cần phải điều chỉnh theo thời gian. Đại dịch Covid-19 càng chứng tỏ rằng xã hội cần phải thích nghi với những gián đoạn chưa từng có tiền lệ và không thể đoán trước, và cần chuẩn bị hành trang tốt hơn cho tương lai.

Trong bối cảnh này, tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 36 ngày 26/6/2020, các nguyên thủ quốc gia đã thông qua “Tuyên bố về Phát triển nguồn nhân lực cho thế giới công việc đang thay đổi”, tái khẳng định cam kết của ASEAN trong việc trang bị cho nhân lực khu vực những năng lực cần thiết để sẵn sàng cho tương lai. Một Lộ trình thực hiện Tuyên bố sau đó cũng đã được xây dựng và được các Bộ trưởng Lao động và Giáo dục ASEAN thông qua.

Theo Tuyên bố ASEAN nói trên, Nghiên cứu về sự sẵn sàng PTNL khu vực ASEAN đã được thực hiện để cung cấp thông tin cơ bản về mức độ chuẩn bị của các quốc gia thành viên ASEAN về các chính sách và chương trình PTNL nhằm đảm bảo một lực lượng lao động phù hợp, nhạy bén và linh hoạt với tương lai việc làm. Nghiên cứu do Ban Thư ký ASEAN khởi xướng để ủng hộ năm Chủ tịch ASEAN 2020 của Việt Nam với sự phối hợp của Tổ chức Hợp tác Quốc tế CHLB Đức (GIZ) thông qua Chương trình hợp tác khu vực về giáo dục nghề nghiệp ở các quốc gia ASEAN (RECOTVET).

Báo cáo quốc gia của Việt Nam là một phần trong nghiên cứu tổng thể khu vực với góc nhìn rộng hơn về sự sẵn sàng PTNL ở các quốc gia thành viên ASEAN. Cùng với báo cáo của chín quốc gia thành viên ASEAN khác, báo cáo này là một phần của Báo cáo khu vực về “Sự sẵn sàng PTNL khu vực ASEAN”. Mười báo cáo quốc gia dựa trên khung khái niệm PTNL nêu trong Báo cáo khởi động được phê duyệt vào tháng 6/2020. Cả Báo cáo khu vực và các báo cáo quốc gia đều cung cấp nhiều kiến thức nền tảng và định hướng, cho phép các nhà hoạch định chính sách và người triển khai chính sách ASEAN có thể định hình PTNL như một lĩnh vực ưu tiên trong hoạch định chính sách tương lai ở khu vực.

Các báo cáo quốc gia được thiết kế với mục đích tập trung vào ba hoạt động chính sau đây:

- Nghiên cứu tài liệu, chính sách và thực tiễn liên quan tại mỗi quốc gia, từ đó xác định nội dung khung PTNL và lý giải thế nào là “sự sẵn sàng” trong bối cảnh quốc gia;
- Tổng quan hiện trạng chính sách PTNL quốc gia, các nguồn lực sẵn có trong nước dành cho thúc đẩy học tập suốt đời và các kỹ năng tương lai;
- Trình bày những chiến lược và hoạt động có triển vọng nhằm thúc đẩy học tập suốt đời và các kỹ năng tương lai trong các lĩnh vực can thiệp tương ứng.

Tác giả Báo cáo quốc gia Việt Nam là hai nhà nghiên cứu trong nước: TS. Đặng Quế Anh và TS. Đào Quang Vinh. Báo cáo mô tả hiện trạng và trình bày những lựa chọn chính sách tương lai dựa trên khung khái niệm nêu trong Báo cáo khu vực. Cụ thể, báo cáo tìm hiểu phương pháp tiếp cận hiện đang được áp dụng liên quan đến PTNL nhằm giải quyết thách thức tương lai trong thế giới công việc đang đổi thay. Báo cáo cho thấy khoảng cách đáng kể giữa một bên là đánh giá tầm quan trọng và mong muốn và bên kia là kết quả thực thi và kết quả đạt được đối với các giải pháp can thiệp trong PTNL. Từ đó, báo cáo khuyến khích tất cả những chủ thể chịu trách nhiệm xây dựng chiến lược và chính sách quốc gia cần phải điều chỉnh cách tiếp cận để đảm bảo rằng lực lượng lao động kiên cường hơn trong thế giới công việc tương lai.

Báo cáo của các quốc gia thành viên ASEAN đã được xây dựng từ những cuộc tham vấn sâu trong giai đoạn từ tháng 9/2020 đến tháng 4/2021 - đây là thời điểm các báo cáo được hoàn thiện và được Bộ Giáo dục và Lao động các nước thông qua. Dựa trên kết quả và phân tích trong các báo cáo quốc gia, Báo cáo khu vực sau đó được chuyên gia nghiên cứu quốc tế cao cấp, GS. TS. Dieter Euler xây dựng. Báo cáo khu vực và báo cáo quốc gia đã được giới thiệu tại Lễ ra mắt tổ chức theo hình thức trực tuyến vào ngày 26/4/2021.

Mục lục

	Trang
Lời nói đầu	ii
Lời cảm ơn	iv
Gới thiệu Báo cáo quốc gia của Việt Nam	vi
Danh mục bảng biểu	x
Danh mục hình vẽ	x
Danh mục các từ viết tắt	xii
1. Số liệu thống kê về PTNL ở Việt Nam	1
1.1. Tình hình biết đọc biết viết, tỷ lệ đi học và trình độ học vấn	1
1.2. Cơ cấu dân số theo độ tuổi	4
2. Sự sẵn sàng PTNL	7
2.1. Văn hóa PTNL	9
2.2. Chủ trương phát triển bao trùm	10
2.3. Tăng cường các thể chế hỗ trợ	11
2.4. Phát triển kỹ năng tương lai và hiện đại hóa các chương trình	13
2.5. Chuyên nghiệp hóa đội ngũ nhà giáo/người đào tạo	16
2.6. Khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp	17
3. Chủ trương phát triển bao trùm trong PTNL và học tập suốt đời	18
3.1. Nâng cao cơ hội tiếp cận với giáo dục và việc làm có chất lượng, công bằng	18
3.2. Cơ sở giáo dục chuyên biệt và phương pháp sư phạm hòa nhập	24
3.3. Xây dựng hệ thống GDNN đáp ứng nhu cầu giới	25
3.4. Đánh giá, công nhận và chứng nhận kết quả học không chính quy	27
3.5. Học hỏi kinh nghiệm quốc tế	28
4. Tăng cường thể chế hỗ trợ	30
4.1. Hệ thống giáo dục quốc dân: Tiếp cận và mạng lưới	30
4.2. Giáo dục công lập	32
4.3. Các thể chế hỗ trợ	37
4.4. Nghiên cứu thị trường lao động	40
4.5. Tăng cường sự hợp tác của các cơ quan chuyên ngành ASEAN	41

	Trang
5. Chất lượng và sự phù hợp của hoạt động PTNL/học tập suốt đời	43
5.1 Kết quả từ ba khảo sát về phát triển kỹ năng tương lai	43
5.2 Kỹ năng tương lai trong chương trình giáo dục phổ thông, GDNN, giáo dục đại học	44
5.3 Nguồn tài liệu dạy và học và phát triển kỹ năng tương lai	48
5.4 Công nghệ số và đổi mới dạy và học	50
5.5 Việc đánh giá nhấn mạnh đến "kỹ năng tương lai" ở mức độ nào?	53
5.6 Dịch vụ hỗ trợ cho học sinh/sinh viên	55
5.7 Liên thông giữa GDNN và giáo dục đại học	58
5.8 Liên thông giữa giáo dục phổ thông và GDNN	59
6. Sự tham gia của doanh nghiệp	61
6.1 Sự tham gia của doanh nghiệp trong PTNL	61
6.1.1 Nhà đầu tư và chủ sở hữu cơ sở giáo dục	62
6.1.2 Tài trợ học bổng, thực tập và cơ sở vật chất	66
6.1.3 Hợp tác xây dựng chương trình đào tạo và thực hiện đào tạo	67
6.1.4 Hỗ trợ phát triển chuyên môn thường xuyên cho nhà giáo	69
6.1.5 Tham gia quản trị	69
6.1.6 Hợp tác trong nghiên cứu & phát triển	69
6.1.7 Đối tác trong đổi mới và chuyển giao kiến thức	70
6.1.8 Cung cấp học tập suốt đời cho người lao động và PTNL tại doanh nghiệp	71
6.2 Dịch vụ PTNL của các hiệp hội doanh nghiệp	73
6.2.1 Hoạt động PTNL của VCCI và DNNVV	73
6.2.2 Hỗ trợ của Chính phủ cho các hoạt động PTNL của DNNVV	74
6.3 Các lĩnh vực kinh tế trọng điểm và chiến lược PTNL	75
7 Kết luận và khuyến nghị	77
Tài liệu tham khảo	84
Tài liệu trực tuyến	85
Phụ lục	87

Danh mục bảng biểu

	Trang
Bảng 1: Số liệu thống kê về PTNL ở Việt Nam (theo cấp học/trình độ đào tạo)	1
Bảng 2: Số liệu thống kê về PTNL ở Việt Nam (theo nhóm tuổi)	3
Bảng 3: Mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và trường trung cấp nghề của thành phố Hà Nội năm học 2020-2021	33
Bảng 4: Hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2018-2019	34
Bảng 5: Hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2018-2019	35
Bảng 6: Hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2018-2019	36
Bảng 7: Hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2018-2019	36
Bảng 8: Trình độ ngoại ngữ theo chuẩn Việt Nam, châu Âu và Cambridge	47
Bảng 9: Sự tham gia của doanh nghiệp trong PTNL	61
Bảng 10: Ví dụ về các trường đại học tư thục Việt Nam với sự đầu tư của doanh nghiệp	62

Danh mục hình vẽ

	Trang
Hình 1: Tháp dân số Việt Nam 2020	6
Hình 2: Sáu lĩnh vực nghiên cứu trong PTNL	8
Hình 3: Tầm quan trọng và kết quả thực thi nhận thức về văn hóa PTNL	9
Hình 4: Tầm quan trọng và kết quả thực thi xây dựng văn hóa PTNL	9
Hình 5: Tầm quan trọng và kết quả thực thi chủ trương phát triển bao trùm	10
Hình 6: Tầm quan trọng và kết quả thực thi liên quan đến sự rõ ràng của chủ trương PTNL trong văn bản luật	11
Hình 7: Tầm quan trọng và kết quả thực thi tăng cường các thiết chế hỗ trợ (có các cơ quan điều phối của chính phủ và nguồn kinh phí)	12
Hình 8: Tầm quan trọng và kết quả thực thi tăng cường các thiết chế hỗ trợ (có các tổ chức nghiên cứu về phát triển thị trường lao động)	12
Hình 9: Kỹ năng tương lai được đưa vào đầy đủ trong chương trình, tài liệu dạy và học và trong đánh giá/công nhận ở giáo dục phổ thông	14
Hình 10: Kỹ năng tương lai được đưa vào đầy đủ trong chương trình đào tạo, tài liệu dạy và học và trong đánh giá hoặc công nhận ở GDNN	14
Hình 11: Kỹ năng tương lai được đưa vào đầy đủ trong chương trình đào tạo, tài liệu dạy và học và trong đánh giá hoặc công nhận ở giáo dục đại học	15
Hình 12: Kỹ năng tương lai được đưa vào đầy đủ trong nội dung và trong đánh giá hoặc công nhận kết quả học không chính quy, phi chính quy	15

Danh mục hình vẽ

	Trang
Hình 13: Chuyên nghiệp hóa và chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo	16
Hình 14: Chuyên nghiệp hóa và chuẩn hóa đội ngũ người đào tạo tại doanh nghiệp	16
Hình 15: Mối quan hệ đối tác với doanh nghiệp	17
Hình 16: Cơ cấu quản trị PTNL ở Việt Nam	37
Hình 17: Phát triển chính sách PTNL và sự phối hợp	39
Hình 18: Kỹ năng tương lai trong chương trình giáo dục phổ thông	44
Hình 19: Kỹ năng tương lai trong chương trình GDNN	45
Hình 20: Kỹ năng tương lai trong chương trình giáo dục đại học	46
Hình 21: Nguồn tài liệu dạy và học và phát triển kỹ năng tương lai trong giáo dục phổ thông	49
Hình 22: Nguồn tài liệu dạy và học và phát triển kỹ năng tương lai trong GDNN	49
Hình 23: Nguồn tài liệu dạy và học và phát triển kỹ năng tương lai trong giáo dục đại học	50
Hình 24: Công nghệ số và đổi mới dạy và học trong giáo dục phổ thông	51
Hình 25: Công nghệ số và đổi mới dạy và học trong GDNN	52
Hình 26: Công nghệ số và đổi mới dạy và học trong giáo dục đại học	52
Hình 27: Đánh giá kỹ năng tương lai ở giáo dục phổ thông	53
Hình 28: Đánh giá kỹ năng tương lai ở GDNN	54
Hình 29: Đánh giá kỹ năng tương lai ở giáo dục đại học	55
Hình 30: Dịch vụ hỗ trợ cho học sinh phổ thông	56
Hình 31: Dịch vụ hỗ trợ cho học viên GDNN	56
Hình 32: Dịch vụ hỗ trợ cho sinh viên đại học	57
Hình 33: Hệ thống giáo dục Việt Nam và lộ trình liên thông giữa các cấp học/trình độ đào tạo	59
Hình 34: Đại học Phenikaa trong hệ sinh thái của tập đoàn	65

Danh mục các từ viết tắt

ACI	Hệ thống trích dẫn khoa học ASEAN
ADB	Ngân hàng Phát triển châu Á
AIMS	Chương trình trao đổi sinh viên các nước Đông Nam Á
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BCH	Ban chấp hành
Bộ GD-ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Bộ GT-VT	Bộ Giao thông Vận tải
Bộ KH-CN	Bộ Khoa học và Công nghệ
Bộ KH-ĐT	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Bộ LĐ-TB-XH	Bộ Lao động, Thương Binh và Xã hội
Bộ NN-PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Bộ VH-TT-DL	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
CNTT	Công nghệ thông tin
CNTT-TT	Công nghệ thông tin và truyền thông
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
ĐHBKHN	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
EVFTA	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU
FPT	Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ
GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GIZ	Tổ chức Hợp tác Quốc tế CHLB Đức
HITC	Trung tâm Ươm tạo và Đào tạo Công nghệ cao
HTSD	Học tập suốt đời
IELTS	Hệ thống kiểm tra ngôn ngữ tiếng Anh quốc tế
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
ITEE	Kỳ sát hạch Kỹ sư CNTT
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế
PTNL	Phát triển nhân lực
SEAMEO	Tổ chức Bộ trưởng Giáo dục các nước Đông Nam Á
SEAMEO RIHED	Trung tâm khu vực thuộc SEAMEO về giáo dục đại học và phát triển
SEAMEO VOTECH	Trung tâm Đào tạo nghề khu vực của SEAMEO
SHARE	Hỗ trợ của Liên minh châu Âu cho giáo dục đại học khu vực ASEAN
Sở GD-ĐT	Sở Giáo dục và Đào tạo
Sở LĐ-TB-XH	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
STEM	Khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học

THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TOEFL	Bài kiểm tra tiếng Anh như một ngoại ngữ
TOEIC	Bài kiểm tra tiếng Anh giao tiếp quốc tế
Tổng cục GDNN	Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp
UBND	Ủy ban Nhân dân
UNDP	Chương trình phát triển Liên hợp quốc
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc
UNFPA	Quỹ Dân số Liên hợp quốc
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc
UPM	Hệ thống đánh giá chất lượng đại học
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

1. Số liệu thống kê về PTNL ở Việt Nam

1.1. Tình hình biết đọc biết viết, tỷ lệ đi học và trình độ học vấn

Mặc dù tỷ lệ biết đọc biết viết và tỷ lệ đi học ở giáo dục cơ bản của Việt Nam đạt mức cao (98%) trong thập kỷ gần đây, số năm đi học bình quân chỉ là 8,2 năm, tương đương với Indonesia (8,0) nhưng thấp hơn Brunei Darussalam (9,1), Philippin (9,4), Malaysia (10,2), Singapore (11,5) năm 2018. Theo Báo cáo phát triển con người của UNDP, cũng trong năm 2018, số năm đi học bình quân của Việt Nam cao hơn Thái Lan (7,7), Lào (5,2), Myanmar (5,0) và Campuchia (4,8).¹

Số năm đi học bình quân cho thấy số năm trung bình đã đi học của dân số một quốc gia, không tính số năm lưu ban ở các khối lớp riêng lẻ. Số năm đi học bình quân được tính cho người từ 25 tuổi trở lên và là một chỉ báo được sử dụng để tính toán Chỉ số phát triển con người.

Theo Đại học Oxford, số năm đi học bình quân năm 2017 ở Đức là 14,1; Thụy Sĩ: 13,4; Canada: 13,3; Vương quốc Anh: 12,9; Úc: 12,9; Latvia: 12,8; Estonia: 12,7; Đan Mạch và Na Uy: 12,6; Phần Lan và Thụy Điển: 12,4; Pháp: 11,5 (Thế giới của chúng ta qua các con số²).

Trong giai đoạn 2010-2019, tỷ lệ đi học chung đã tăng từ 91% lên 98% ở THCS và từ 60% lên 70% ở THPT. Theo Báo cáo năm 2020 của Bộ GD-ĐT, trong giai đoạn này tỷ lệ đi học chung ở tiểu học ở mức 101%. Khoảng 30% học sinh tốt nghiệp lớp 9 không vào học THPT. Không có dữ liệu về số học sinh vào học các chương trình GDNN.

Bảng 1: Số liệu thống kê về PTNL ở Việt Nam (theo cấp học/trình độ đào tạo)

STT	Mô tả	Số liệu thống kê	Năm thống kê	Nguồn
1	Số năm đi học bình quân	8.2	2018	(2018, UNDP) ³
2	Tỷ lệ biết đọc biết viết, biết tính toán (nhóm 15-24 tuổi)	98.4%	2018	(2018, Ngân hàng Thế giới) ⁴
3	* Tỷ lệ đi học chung tiểu học (Lớp 1 đến Lớp 5)	**101%	2019	Tổng cục Thống kê 2020, Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019

STT	Mô tả	Số liệu thống kê	Năm thống kê	Nguồn
4	Tỷ lệ đi học đúng tuổi tiểu học (Lớp 1 đến Lớp 5)	97.3%	2018	***Tổng cục Thống kê 2019, "Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam 2018, trang." ⁵
		98%	2019 (Tổng điều tra)	Tổng cục Thống kê 2020, Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019
5	Tỷ lệ đi học chung THCS (Lớp 6 đến Lớp 9)	96.4%	2018	Như trên
		92.8%	2019 (Tổng điều tra)	
6	Tỷ lệ đi học đúng tuổi THCS (Lớp 6 đến Lớp 9)	92.1%	2018	Như trên
		89.2	2019 (Tổng điều tra)	
7	Tỷ lệ đi học chung THPT (Lớp 10 đến Lớp 12)	77.1%	2018	Như trên
		72.3%	2019 (Tổng điều tra)	
8	Tỷ lệ đi học đúng tuổi THPT (Lớp 10 đến Lớp 12)	72%	2018	Như trên
		68.3%	2019 (Tổng điều tra)	
9	Tổng số tuyển sinh GDNN ở tất cả các loại hình cơ sở GDNN (Trung tâm GDNN, trung cấp và cao đẳng nghề), không phân biệt độ tuổi	2,210,000	2018	(Viện Khoa học GDNN, 2019)
10	Thanh niên (15-24 tuổi) chưa có việc làm, chưa đi học/chưa qua đào tạo	15%	2019	(ILO, 2019) ⁶
11	* Tỷ lệ đi học chung ở cao đẳng/đại học	29%	2016	(Viện Thống kê UNESCO, 2016) ⁷

Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam hai năm một lần do chuyên gia Ngân hàng Thế giới và Bộ phận Thống kê Liên hợp quốc hỗ trợ cho thấy trình độ học vấn thấp của nhóm 25-29 tuổi và 30-34 tuổi (2018) như trình bày trong bảng dưới đây. Do đó, song song với giáo dục và đào tạo ban đầu cho thanh niên, cần phải đầu tư nhiều hơn nữa cho giáo dục và đào tạo thường xuyên, nhất là học tại nơi làm việc cho những người trong độ tuổi lao động nhằm nâng cao năng suất chung của quốc gia.

Bảng 2: Số liệu thống kê về PTNL ở Việt Nam (theo nhóm tuổi)

STT	Mô tả	Số liệu thống kê		Năm thống kê		Nguồn
		Tất cả các nhóm (15-60+ tuổi)	Nhóm 20-24 tuổi	Nhóm 25-29 tuổi	Nhóm 30-34 tuổi	
12	Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên trên toàn quốc với trình độ cao nhất					Tổng cục Thống kê 2019 "Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam 2018, trang 123-144" ⁸
12a	Chưa bao giờ đi học	5.2%	1.9%	2.4%	3.7%	2018, Như trên
12b	Không có trình độ	11.7%	2.2%	3.2%	6.2%	2018, Như trên
12c	Tiểu học	20.2%	11.9%	12.4%	18.3%	2018, Như trên
12d	THCS	28.3%	20%	23.5%	21.9%	2018, Như trên
12e	THPT	16.3%	43.7%	20.5%	18.1%	2018, Như trên
12f	Sơ cấp nghề	1.8%	1.2%	2.2%	2.6%	2018, Như trên
12g	Trung cấp nghề	1.8%	1.2%	2.5%	3.0%	2018, Như trên
12h	Cao đẳng nghề	0.5%	1.1%	1.8%	1.3%	2018, Như trên
12i	Trung học chuyên nghiệp (VD: sư phạm)	2.8%	2.1%	4.3%	4.5%	2018, Như trên
12k	Cao đẳng/đại học (3 năm cao đẳng và 4 năm cử nhân)	10.8%	14.6%	26.7%	19%	2018, Như trên
12l	Trình độ sau đại học	0.57%	0.08%	0.49%	1.28%	2018, Như trên

Nguồn: Tổng hợp của Đặng Quế Anh từ các nguồn chính thức ghi trong cột cuối cùng

*Tỷ lệ đi học chung: Viện Thống kê UNESCO định nghĩa tỷ lệ đi học chung là số học sinh/sinh viên đi học (không phân biệt độ tuổi) ở một cấp học nào đó, tính bằng tỷ lệ phần trăm so với dân số trong tuổi đi học chính thức ở cấp học đó. Ở Việt Nam, độ tuổi đi học chính thức như sau: 3-5 tuổi đối với mầm non; 6-10 tuổi đối với tiểu học; 11-17 tuổi đối với trung học; 18-22 tuổi đối với cao đẳng/đại học. Dân số nhóm tuổi cao đẳng/đại học là những người được tính là 5 tuổi kể từ khi chính thức tốt nghiệp trung học.

Cách tính tỷ lệ đi học chung: Chia số học sinh/sinh viên đi học (không phân biệt độ tuổi) ở một cấp học nào đó cho dân số trong tuổi đi học chính thức ở cấp học đó và nhân kết quả với 100.

**** Giải thích: Tỷ lệ đi học chung có thể vượt quá 100%**

Tỷ lệ đi học chung cao thường cho thấy mức độ tham gia cao cho dù học sinh/sinh viên có thuộc nhóm tuổi chính thức hay không. Tỷ lệ đi học chung có giá trị gần bằng hoặc vượt quá 100% cho thấy khả năng của một quốc gia trong việc tiếp nhận toàn bộ dân số trong tuổi đi học về lý thuyết, nhưng không cho biết tỷ lệ học sinh/sinh viên đã đi học.

Tỷ lệ đi học chung có thể vượt quá 100% vì tính cả học sinh/sinh viên quá tuổi và học sinh/sinh viên chưa đến tuổi do đi học sớm hoặc muộn và do lưu ban. Trong trường hợp này, để lý giải một cách chính xác tỷ lệ đi học chung, cần phải có thêm thông tin đánh giá mức độ lưu ban, đối tượng vào học sớm hoặc muộn, v.v.

*******Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam là khảo sát liên tục theo thời gian về dân số Việt Nam, được Tổng cục Thống kê (Bộ KH-ĐT) thực hiện hai năm một lần kể từ năm 2002 với sự hỗ trợ tài chính của Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản. Các chuyên gia Ngân hàng Thế giới và Bộ phận Thống kê Liên hợp quốc đã hỗ trợ kỹ thuật trong việc thiết kế bảng hỏi, chọn mẫu và phỏng vấn.

Mục tiêu của Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam là theo dõi một cách có hệ thống mức sống của người dân Việt Nam và đánh giá việc triển khai chiến lược giảm nghèo và tăng trưởng toàn diện nêu trong các chiến lược phát triển đất nước do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Khảo sát cũng góp phần đánh giá kết quả thực hiện Mục tiêu Phát triển thiên niên kỷ, Mục tiêu Phát triển bền vững và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội do Chính phủ Việt Nam đề ra.

1.2. Cơ cấu dân số theo độ tuổi

Cơ cấu dân số là một yếu tố quan trọng trong chiến lược PTNL Việt Nam. Tổng điều tra dân số năm 2019 được thực hiện với sự hỗ trợ kỹ thuật của Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) đã thu thập số liệu thống kê về cơ cấu tuổi, lao động, việc làm và các dữ liệu hữu ích khác nhằm cung cấp thông tin phục vụ xây dựng chính sách kinh tế - xã hội. Trong ba thập kỷ qua, dân số đã tăng gần 32 triệu người. Dân số năm 1989 là 64,4 triệu người trong khi năm 2019 là 96,2 triệu người với 34,4% dân số thành thị và 65,6% dân số nông thôn, đưa Việt Nam trở thành quốc gia đông dân thứ ba ở Đông Nam Á sau Indonesia và Philippin và là quốc gia đông dân thứ mười lăm trên thế giới. Dân số dưới 15 tuổi đã giảm đáng kể trong khi dân số trong độ tuổi lao động (15-64 tuổi) lại tăng lên (Tổng cục Thống kê, 2020, trang 53-59).

Việt Nam đã và đang trải qua thời kỳ “cơ cấu dân số vàng”, trong đó dân số trong độ tuổi lao động nhiều gấp đôi dân số trong độ tuổi phụ thuộc. Tỷ số phụ thuộc chung năm 2019 là 47% - đây là tỷ lệ phần trăm dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người trong độ tuổi 15-64 tuổi (Tổng cục Thống kê, 2020, trang 63).

Theo ước tính của Cơ quan Tình báo Trung ương Hoa Kỳ (CIA) năm 2020, hiện tại lực lượng lao động trong độ tuổi 15-64 tuổi chiếm khoảng 70% trong khi dân số từ 0-14 tuổi và từ 65 tuổi trở lên lần lượt là 23% và 7%.

0-14 tuổi: 22,61% (nam 11.733.704/nữ 10.590.078)

15-24 tuổi: 15,22% (nam 7.825.859/ nữ 7.202.716)

25-54 tuổi: 45,7% (nam 22.852.429/ nữ 22.262.566)

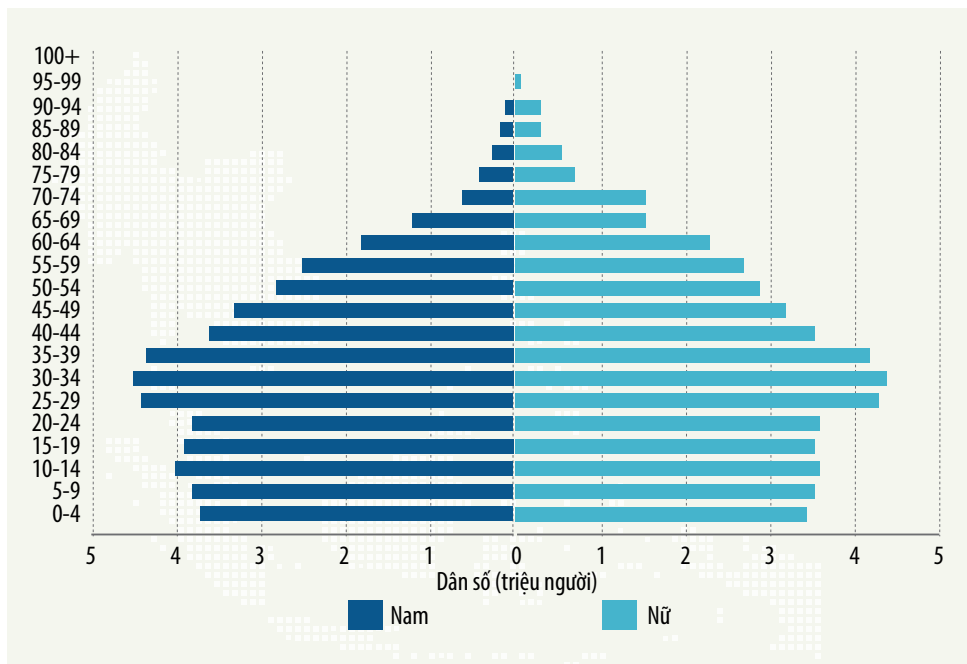
55-64 tuổi: 9,55% (nam 4.412.111/ nữ 5.016.880)

65 tuổi trở lên: 6,91% (nam 2.702.963/ nữ 4.121.969) (CIA, 2020.⁹)

Cơ cấu dân số này mang đến cả cơ hội và thách thức đối với phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Việt Nam đã và đang tận dụng nguồn lao động dồi dào để thực hiện thành công các chính sách kinh tế, đem đến tăng trưởng GDP bình quân hàng năm giai đoạn 2011-2018 là 6,21% (Tổng cục Thống kê, 2020, trang 62) và (Dữ liệu của Ngân hàng Thế giới¹⁰). Tuy nhiên, thu nhập bình quân đầu người vẫn ở mức thấp do trình độ kỹ năng của đa số lực lượng lao động còn yếu kém. Năm 2018, người có trình độ học vấn cao (trình độ cao đẳng/đại học) chỉ chiếm 13% lực lượng lao động Việt Nam trong khi 20% có trình độ THPT hoặc không có trình cao đẳng/đại học, 53% có trình độ giáo dục cơ bản (tiểu học và THCS) và 13% có trình độ thấp hơn tiểu học (ILO, 2019, trang 41).

Tháp dân số Việt Nam được trình bày trong hình dưới đây.

Hình 1: Tháp dân số Việt Nam 2020



Nguồn: CIA, Sách Dữ kiện Thế giới 2020¹¹

Hình dáng tháp dân số cho thấy một số lượng lớn lao động phân bố ở các độ tuổi khác nhau, đòi hỏi phải có nhiều chiến lược PTNL đa dạng, hướng đến các nhóm tuổi cụ thể cũng như nhu cầu phát triển của họ đối với tăng trưởng kinh tế hiện tại và tương lai.

Hình dáng tháp dân số cũng cho thấy dân số dưới 25 tuổi (nhất là nữ) giảm mạnh, và điều này cho thấy nguồn cung lao động sẽ giảm trong tương lai gần. Do đó, chất lượng lực lượng lao động, giáo dục và đào tạo, tạo việc làm bền vững và bình đẳng giới cần được ưu tiên trong các chiến lược PTNL ngắn và dài hạn.

2. Sự sẵn sàng PTNL

Khảo sát về sự sẵn sàng PTNL

Chương này tóm tắt những kết quả chính của Khảo sát về sự sẵn sàng PTNL và trình bày tổng quan hiện trạng sáu giải pháp can thiệp, đó là văn hóa PTNL, chủ trương phát triển bao trùm, tăng cường các thiết chế, kỹ năng tương lai trong các chương trình PTNL, đội ngũ nhà giáo/người đào tạo và sự tham gia của doanh nghiệp. Khảo sát về sự sẵn sàng PTNL mong muốn thu thập ý kiến ở cấp độ vĩ mô trong khi ba khảo sát bổ sung khác trong nghiên cứu quốc gia này tập trung vào những kỹ năng tương lai ở từng cấp học/trình độ đào tạo cụ thể.

Bảng hỏi trực tuyến song ngữ Việt-Anh về sự sẵn sàng PTNL đã được gửi tới cán bộ cấp Bộ, các nhà nghiên cứu, chuyên gia trong nước và quốc tế để thu thập ý kiến đánh giá chuyên môn của họ về sáu giải pháp liên quan đến nhau nêu trên. Các câu hỏi nhằm mục đích đánh giá tầm quan trọng và kết quả thực thi nhiều nội dung trong số sáu giải pháp chính. Nội dung bảng hỏi được trình bày trong Phụ lục 1.

Vào tháng 7/2020, đã nhận được 34 phiếu trả lời (136% tỷ lệ trả lời dự kiến) từ:

- (14/41%) cán bộ cấp cao phụ trách chính sách PTNL của bốn Bộ (Bộ GD-ĐT; Bộ LĐ-TB-XH; Bộ KH-CN; Bộ VH-TT-DL) và Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực. Hội đồng là một nhóm công tác liên ngành, hiện bao gồm 28 thành viên do Thủ tướng Chính phủ đứng đầu nhiệm kỳ 2016-2021. Hội đồng hỗ trợ và tư vấn cho Thủ tướng Chính phủ trong việc đánh giá cải cách giáo dục và đào tạo, chỉ đạo triển khai các Luật liên quan đến giáo dục và chiến lược PTNL, góp ý kiến về xây dựng và triển khai các cơ chế, chính sách và đề án quan trọng¹²;
- (8/24%) lãnh đạo và cán bộ nghiên cứu có kinh nghiệm của các trường đại học và viện nghiên cứu;
- (5/15%) giám đốc nhân sự các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ/ngân hàng;
- (3/9%) lãnh đạo các hiệp hội doanh nghiệp, VD: VCCI; và
- (4/12%) chuyên gia các tổ chức quốc tế như ILO, UNESCO, UN BetterWork, Hội đồng Anh.

Những người trả lời bảng hỏi đại diện cho nhiều lĩnh vực chuyên môn, bao gồm giáo dục phổ thông, GDNN, giáo dục đại học, học tập và phát triển tại doanh nghiệp, học không chính quy và phi chính quy.

Các kết quả chính

Trong khuôn khổ nghiên cứu khu vực ASEAN, nghiên cứu quốc gia này tập trung vào sáu lĩnh vực trong hệ sinh thái giáo dục và học tập như trình bày trong Hình 2 dưới đây. Trên thực tế, các lĩnh vực này đan xen và phụ thuộc lẫn nhau này gắn kết với nhau và tạo thành một bánh xe. Theo mục tiêu phân tích, nghiên cứu này tìm hiểu các nội dung trong từng lĩnh vực và mối liên hệ giữa chúng nhằm đề xuất những biện pháp can thiệp khả thi và đem lại tác động.

Hình 2: Sáu lĩnh vực nghiên cứu trong PTNL



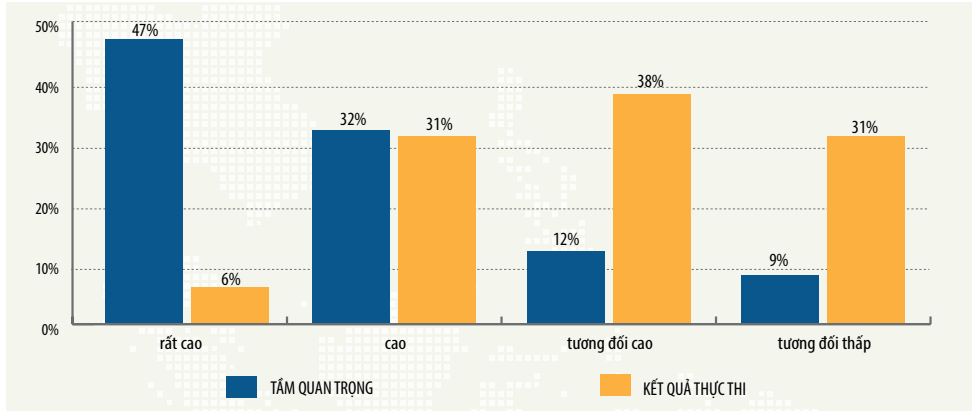
Nguồn: Đặng Quế Anh 2020, trực quan hóa sáu lĩnh vực nghiên cứu (được đề cập trong báo cáo khu vực)

Kết quả tổng thể của khảo sát này cho thấy sự khác biệt đáng chú ý giữa tầm quan trọng và kết quả thực thi sáu giải pháp nêu trên. Tuy nhiên, như phân tích trong các phần dưới đây, sự khác biệt này là không nhỏ giữa các giải pháp khác nhau. Hiểu rõ ý kiến của chuyên gia và lý do của những khác biệt đó sẽ là rất quan trọng để có thể đề xuất biện pháp can thiệp cụ thể trong tương lai cho phù hợp với bối cảnh Việt Nam.

2.1. Văn hóa PTNL

Đa số (79%) người được hỏi cho rằng nhận thức về văn hóa PTNL được coi là yếu tố hết sức quan trọng trong khi chỉ có 37% cho rằng đã có nhận thức rõ ràng trong thực tế (Hình 3). Tầm quan trọng của nhận thức còn thể hiện ở việc Chính phủ Việt Nam dành khoảng 20% ngân sách hoặc 5,8% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) trong những năm gần đây cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo¹³.

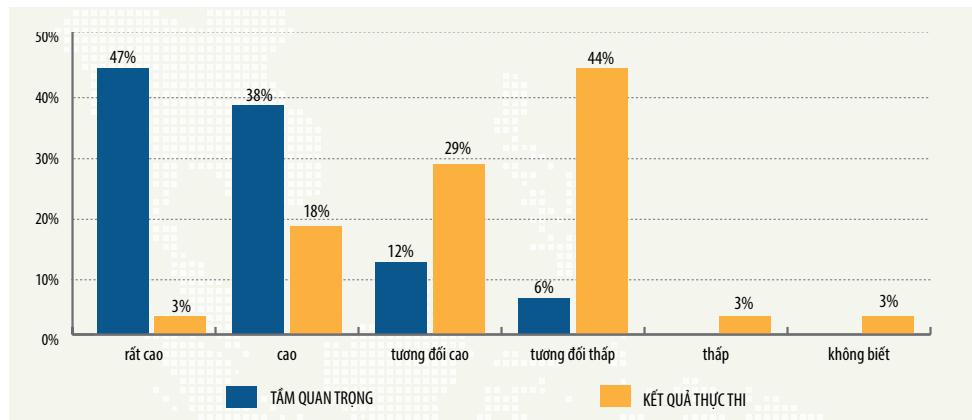
Hình 3: Tầm quan trọng và kết quả thực thi nhận thức về văn hóa PTNL



Nguồn: Đặng Quế Anh, Khảo sát về Sự sẵn sàng PTNL ở Việt Nam, 2020

Dựa trên nhận thức chung về văn hóa PTNL, bảng hỏi của chúng tôi hướng đến đánh giá một chỉ số quan trọng về sự sẵn sàng PTNL ở Việt Nam, đó là xây dựng văn hóa PTNL, ở đó trao quyền cho mọi người và giúp họ có khả năng đối phó với sự thay đổi liên tục. Các câu trả lời cho thấy sự tương phản hoàn toàn giữa tầm quan trọng (82%) và kết quả thực thi (21%) trong việc **xây dựng văn hóa PTNL**. Điều đáng lo ngại là 47% chuyên gia đánh giá kết quả thực thi văn hóa PTNL ở mức tương đối thấp (xem Hình 4 dưới đây).

Hình 4: Tầm quan trọng và kết quả thực thi xây dựng văn hóa PTNL



Nguồn: Đặng Quế Anh, Khảo sát về Sự sẵn sàng PTNL ở Việt Nam, 2020

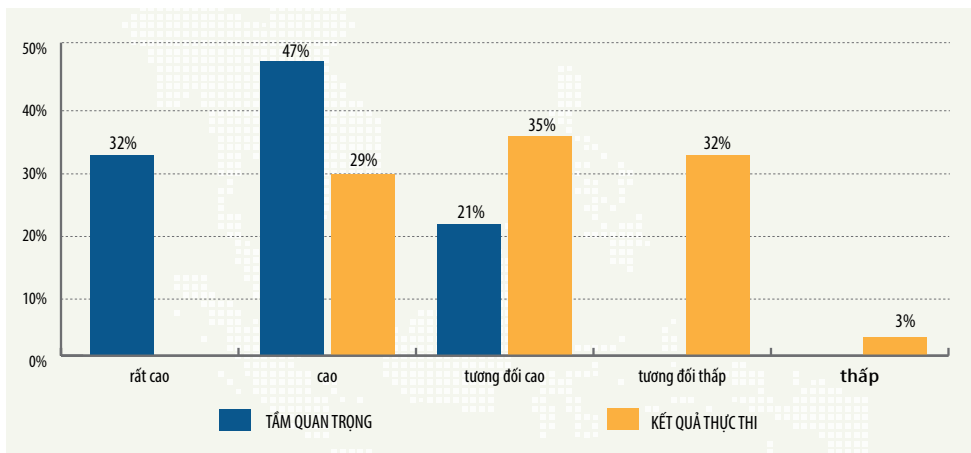
Những phát hiện trên cho thấy khoảng cách đáng kể giữa kết quả mong muốn và kết quả đạt được, vì vậy cho thấy cái gọi là “khoảng cách về sự sẵn sàng PTNL”.

Những phát hiện này không giống với nhận định cho rằng sự hiếu học từ lâu đã trở thành giá trị, truyền thống của dân tộc, và tính cách ưu việt của người Việt Nam là hiếu học, thông minh và dễ thích nghi (Nguyễn, 2016). Điều này cũng đặt ra vấn đề về hiệu quả đầu tư của chính phủ cho giáo dục và đào tạo.

2.2. Chủ trương phát triển bao trùm

Khi được hỏi về tầm quan trọng và kết quả thực thi chủ trương phát triển bao trùm khi cung cấp chương trình PTNL và hỗ trợ các nhóm có nguy cơ bị bỏ lại phía sau, 79% số người được hỏi coi đây là yếu tố cực kỳ quan trọng (mức cao và rất cao như trong hình dưới đây), trong khi chỉ có 29% cho rằng kết quả thực thi đã đạt được ở mức cao và 35% cho rằng kết quả này chưa hợp lý.

Hình 5: Tầm quan trọng và kết quả thực thi chủ trương phát triển bao trùm



Nguồn: Đặng Quế Anh, Khảo sát về Sự sẵn sàng PTNL ở Việt Nam, 2020

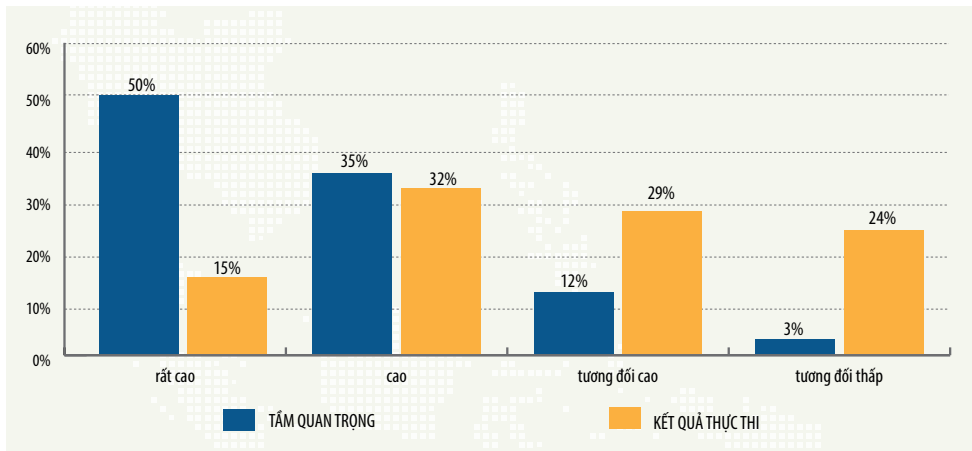
Thuật ngữ “bao trùm” và “chủ trương phát triển bao trùm” là tương đối mới đối với nhiều người trả lời/người được phỏng vấn, và họ hiểu về chủ trương phát triển bao trùm theo những cách khác nhau. Một số coi khái niệm này giống như “giáo dục hòa nhập” cho trẻ khuyết tật trong trường phổ thông, số khác lại cho rằng khái niệm này liên quan đến sự hỗ trợ và ưu tiên dành cho dân tộc thiểu số theo các nhóm đối tượng được quy định trong luật. “Giáo dục hòa nhập” được coi là phương pháp tiếp cận sự phạm tương đối mới trong khi sự hỗ trợ và ưu tiên dành cho dân tộc thiểu số được coi là cách thức xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc kể từ ngày Việt Nam giành được độc lập. Chương 3 sẽ phân tích sâu hơn về chủ đề này.

2.3 Tăng cường các thể chế hỗ trợ

Thiết chế hỗ trợ được chia thành ba câu hỏi nhỏ về tầm quan trọng và kết quả thực thi: a) chủ trương PTNL được ghi rõ trong luật, chính sách, quy hoạch/kế hoạch; b) có các cơ quan điều phối, tổ chức hợp tác liên ngành và nguồn kinh phí; c) có các tổ chức nghiên cứu về phát triển thị trường lao động. Các câu hỏi này nhằm mục đích tìm ra những giải pháp can thiệp cụ thể.

Theo ý kiến của một số người được hỏi, ở Việt Nam, nhà nước chỉ đạo và điều hành mọi hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có PTNL. Vì vậy, PTNL luôn được đề cập trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm ở cấp quốc gia và địa phương. Trong giai đoạn 2011-2020, Chính phủ đã triển khai chiến lược và quy hoạch tổng thể PTNL, và từng Bộ, ngành lại chuyển quy hoạch tổng thể quốc gia thành chiến lược PTNL của riêng Bộ, ngành mình. Ví dụ, Bộ GD-ĐT đã có Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 và Bộ LĐ-TB-XH đã ban hành Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp 2011-2020.

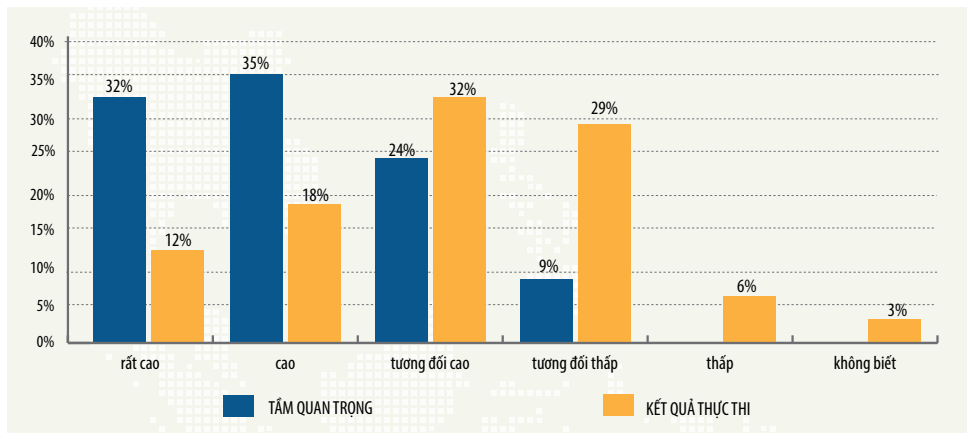
Hình 6: Tầm quan trọng và kết quả thực thi liên quan đến sự rõ ràng của chủ trương PTNL trong văn bản luật



Nguồn: Đặng Qué Anh, Khảo sát về Sự sẵn sàng PTNL ở Việt Nam, 2020

Trong khảo sát này, 85% người được hỏi cho rằng sự rõ ràng của chủ trương PTNL trong văn bản luật và quy hoạch/kế hoạch là rất quan trọng trong khi chỉ có 47% cho rằng nội dung này đã được thực thi hiệu quả trên thực tế. Gần một phần tư số chuyên gia được khảo sát cho rằng nội dung này chưa được thực thi một cách hợp lý. Điều này cho thấy rằng chỉ đề cập đến chủ trương PTNL trên văn bản là không đủ, và nhiều tầng nấc văn bản chính sách có thể gây chông chéo và nhầm lẫn.

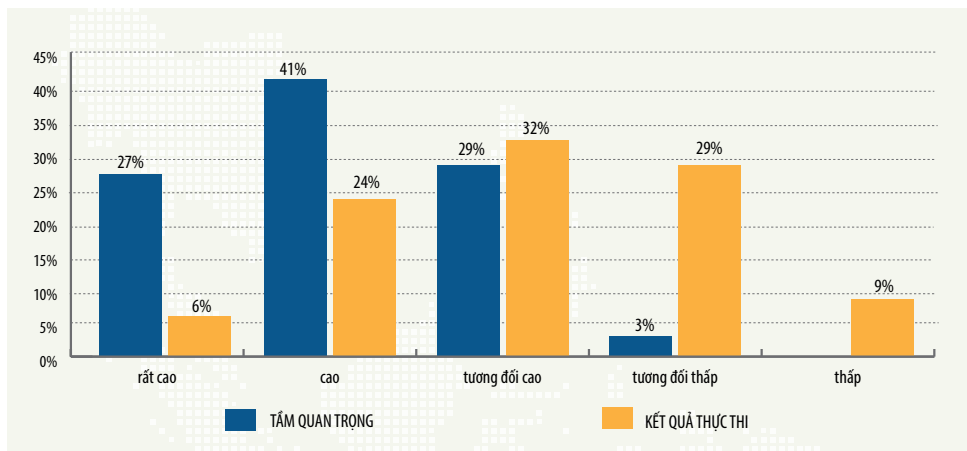
Hình 7: Tầm quan trọng và kết quả thực thi tăng cường các thiết chế hỗ trợ (có các cơ quan điều phối của chính phủ và nguồn kinh phí)



Nguồn: Đặng Quế Anh, Khảo sát về Sự sẵn sàng PTNL ở Việt Nam, 2020

67% số người được hỏi cho rằng các cơ quan điều phối của chính phủ và nguồn kinh phí đóng vai trò rất quan trọng trong khi chỉ có 30% trong số họ cho rằng yếu tố này đã được thực thi tốt. 35% số người được hỏi cho rằng kết quả thực thi các thiết chế hỗ trợ trong mục này đạt dưới ngưỡng chấp nhận được.

Hình 8: Tầm quan trọng và kết quả thực thi tăng cường các thiết chế hỗ trợ (có các tổ chức nghiên cứu về phát triển thị trường lao động)



Nguồn: Đặng Quế Anh, Khảo sát về Sự sẵn sàng PTNL ở Việt Nam, 2020

68% số người được hỏi coi việc có các tổ chức nghiên cứu về phát triển thị trường lao động là rất quan trọng trong khi chỉ có 30% cho rằng hoạt động này đã đạt được kết quả tốt. Mặc dù có một số cơ quan chuyên về nghiên cứu PTNL ở cấp quốc gia và cấp tỉnh cũng như ở các trường đại học kinh tế, chỉ có 32% số người được hỏi cho rằng hoạt động nghiên cứu này đạt yêu cầu và 38% cho rằng chưa đạt yêu cầu.

Trong ba nội dung về các thiết chế hỗ trợ, nội dung liên quan đến chủ trương PTNL được ghi rõ trong văn bản pháp luật và chính sách phát triển đã được thực thi nhiều hơn so với hai nội dung còn lại. Do đó, cần đưa ra những biện pháp hiệu quả hơn nhằm cải thiện nghiên cứu về phát triển thị trường lao động và cơ cấu quản lý, cụ thể là các cơ quan điều phối và cơ chế cấp kinh phí.

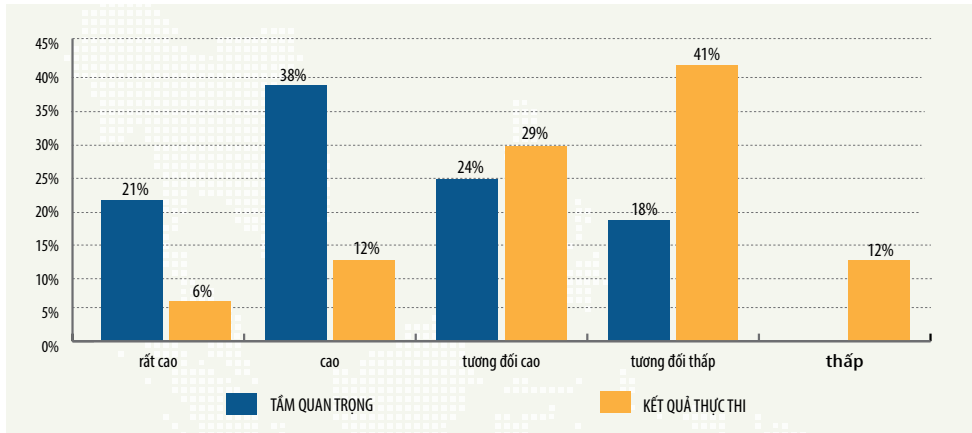
2.4 Phát triển kỹ năng tương lai và hiện đại hóa các chương trình

Câu hỏi này nhằm mục đích chỉ ra tầm quan trọng và kết quả thực thi trong việc đưa kỹ năng tương lai vào chương trình và nội dung đánh giá chương trình giáo dục và đào tạo ở ba cấp học/trình độ đào tạo của hệ thống chính quy (giáo dục phổ thông, GDNN và giáo dục đại học) cũng như trong các hoạt động học không chính quy/phi chính quy.

Những phát hiện dưới đây cho thấy kỹ năng tương lai được lồng ghép nhiều hơn trong giáo dục đại học (65%) so với giáo dục phổ thông (47%), GDNN (59%) và giáo dục không chính quy (53%). Điều này cũng cho thấy rằng vấn đề phát triển kỹ năng và đánh giá kỹ năng cần được giải quyết một cách triệt để hơn trong giáo dục phổ thông và GDNN - đây là những cấp học/trình độ đào tạo với lần lượt 53% và 41% người được hỏi cho rằng kỹ năng tương lai không được đưa vào đầy đủ trong chương trình. Tương tự, 45% số người được hỏi cho rằng những kỹ năng cốt lõi này chưa được đưa vào đầy đủ trong giáo dục thường xuyên và các hoạt động học không chính quy. Nguyên nhân lý giải cho tình trạng này có thể là do các chương trình giáo dục và đào tạo ở Việt Nam lâu nay vẫn nặng về kiến thức và gần đây mới chuyển sang chú trọng đến kỹ năng. Chương 5 sẽ phân tích rõ hơn vấn đề này.

“Các kỹ năng tương lai” trong câu hỏi này bao gồm (1) kỹ năng nhận thức (tính toán và đọc viết là kỹ năng nền tảng; các kỹ năng bậc thấp và bậc cao, VD: tư duy phản biện, đổi mới/sáng tạo); (2) kỹ năng CNTT-TT/kiến thức số hoá; (3) kỹ năng STEM; (4) kỹ năng xã hội (giao tiếp, làm việc theo nhóm, có trí tuệ cảm xúc); (5) kỹ năng sử dụng ngoại ngữ; (6) khả năng tự học (VD: sự ham học hỏi, luôn có động lực, say mê tìm tòi, học tập tự định hướng); (7) phẩm chất cá nhân (VD: biết cân nhắc và hành động đúng luân lý và đạo đức, nhận thức về giá trị văn hoá và xã hội, nhạy bén, chủ động); (8) kỹ năng giải quyết vấn đề trong tình huống phức tạp và đòi hỏi công nghệ cao; (9) kỹ năng xanh và nhận thức về môi trường (kiến thức, năng lực, giá trị và thái độ cần có để sống, phát triển và hỗ trợ một xã hội bền vững và sử dụng tài nguyên hiệu quả).

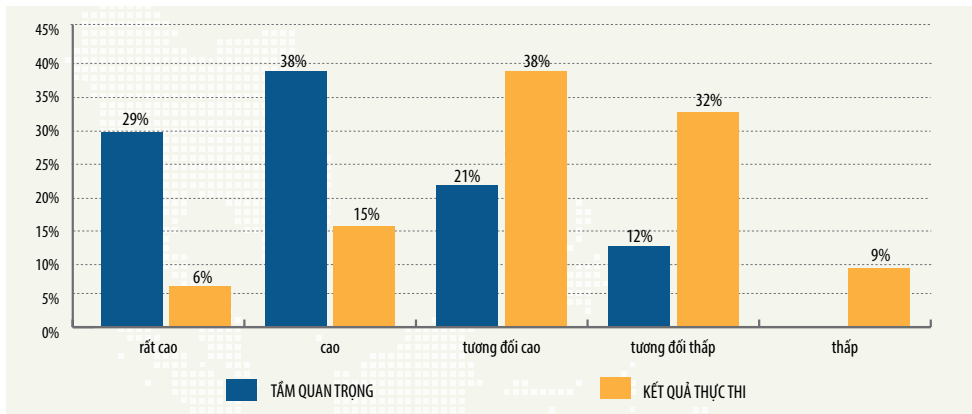
Hình 9: Kỹ năng tương lai được đưa vào đầy đủ trong chương trình, tài liệu dạy và học và trong đánh giá/công nhận ở giáo dục phổ thông



Nguồn: Đặng Quế Anh, Khảo sát về Sự sẵn sàng PTNL ở Việt

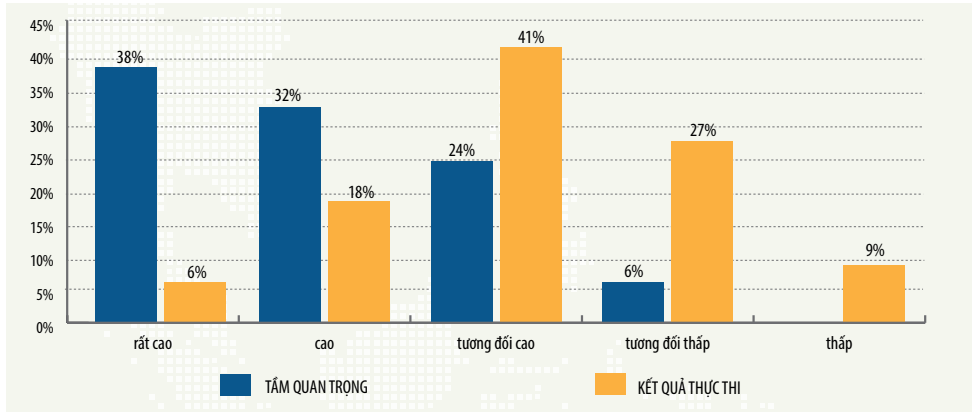
Trong khảo sát này, chỉ có 18% người được hỏi cho rằng kỹ năng tương lai được đưa vào đầy đủ trong chương trình và trong đánh giá, còn 59% cho rằng đây là vấn đề rất quan trọng. Trong trường hợp này, “khoảng cách về sự sẵn sàng PTNL” dường như là rất lớn. Thêm vào đó, 53% số người được hỏi cho rằng những kỹ năng tương lai nêu trên không được đưa vào đầy đủ trong giáo dục phổ thông. Phát hiện này phù hợp với kết quả khảo sát 109 hiệu trưởng và giáo viên trường phổ thông như trình bày trong Chương 5.

Hình 10: Kỹ năng tương lai được đưa vào đầy đủ trong chương trình đào tạo, tài liệu dạy và học và trong đánh giá hoặc công nhận ở GDNN

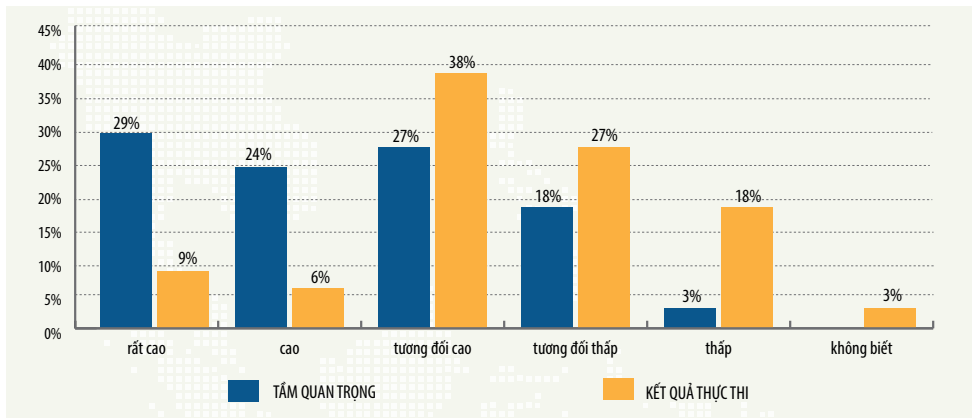


67% số người được hỏi cho rằng việc đưa kỹ năng tương lai vào chương trình GDNN là rất quan trọng và chỉ có 21% trong số họ cho rằng nội dung này đã được triển khai trong thực tế. 41% cho rằng kỹ năng tương lai chưa được đưa vào đầy đủ trong chương trình đào tạo và trong đánh giá ở GDNN.

Hình 11: Kỹ năng tương lai được đưa vào đầy đủ trong chương trình đào tạo, tài liệu dạy và học và trong đánh giá hoặc công nhận ở giáo dục đại học



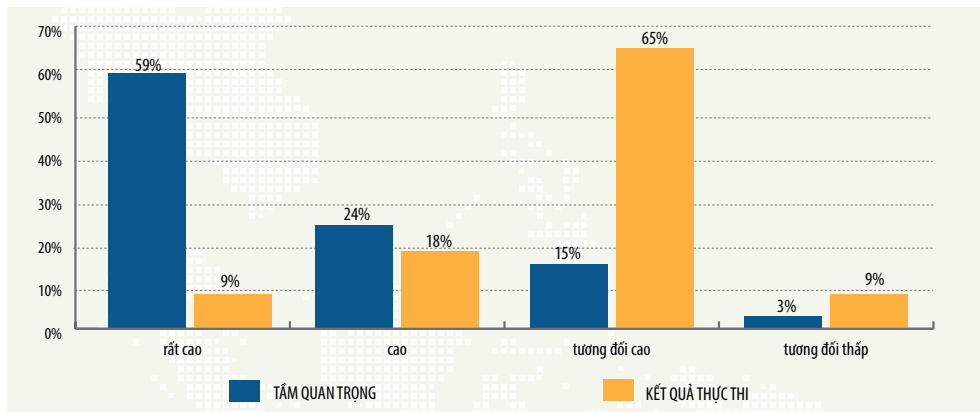
Hình 12: Kỹ năng tương lai được đưa vào đầy đủ trong nội dung và trong đánh giá hoặc công nhận kết quả học không chính quy, phi chính quy



Trong khi 80% người được hỏi có suy nghĩ tích cực về tầm quan trọng của phát triển kỹ năng trong các hoạt động học không chính quy và phi chính quy, chỉ có 53% cho rằng nội dung này đã được thực hiện trong thực tế và 45% cho rằng nội dung này chưa được thực hiện một cách đầy đủ. Quay trở lại tháp dân số Việt Nam trong Chương 1, với 70% dân số đang trong độ tuổi lao động (15-64 tuổi), phát triển kỹ năng phải là một quá trình liên tục được lồng ghép trong các hoạt động học không chính quy và phi chính quy, chẳng hạn như học tại nơi làm việc hoặc hoạt động học tập tại Trung tâm học tập cộng đồng.

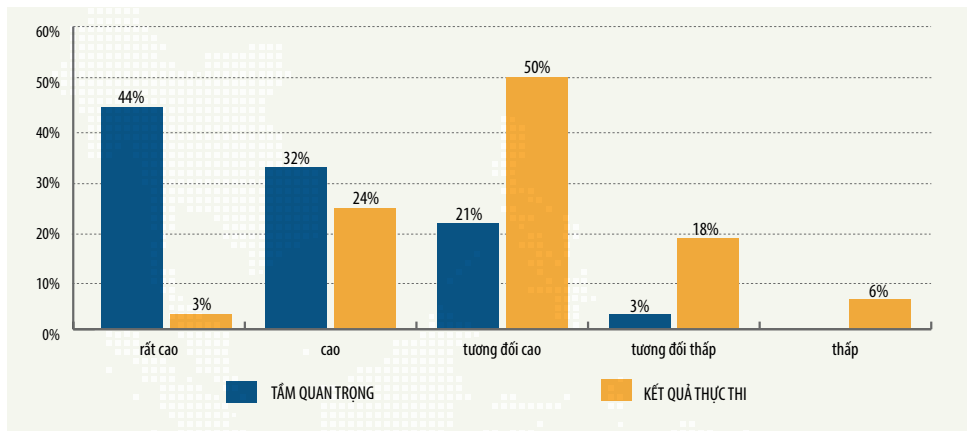
2.5 Chuyên nghiệp hóa đội ngũ nhà giáo/người đào tạo

Hình 13: Chuyên nghiệp hóa và chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo



65% số người được hỏi cho rằng đội ngũ nhà giáo trong hệ thống giáo dục chính quy đã được chuẩn hóa và chuyên nghiệp hóa đầy đủ theo quy định của Luật Giáo dục, Luật GDNN và Luật Giáo dục Đại học, nhưng 83% trong số họ mong muốn nội dung này được thực thi ở mức độ cao hơn nữa.

Hình 14: Chuyên nghiệp hóa và chuẩn hóa đội ngũ người đào tạo tại doanh nghiệp

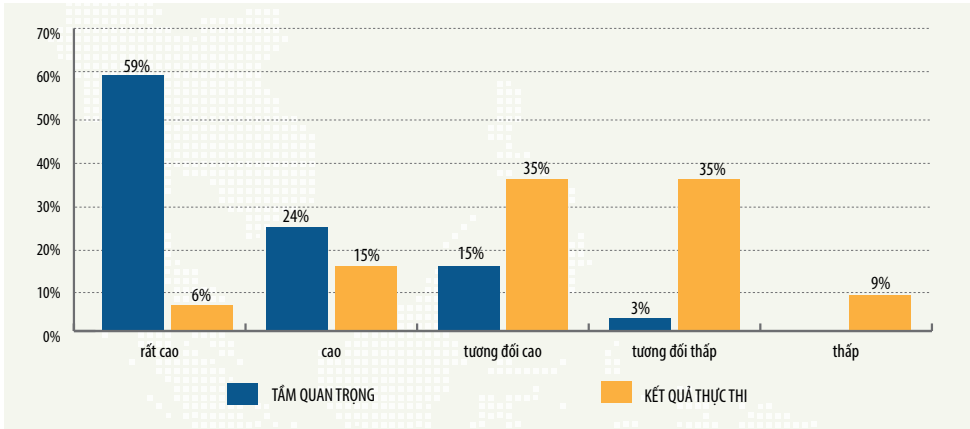


76% người được hỏi cho rằng chuyên nghiệp hóa đội ngũ nhà giáo là vô cùng quan trọng, nhưng chỉ có 27% cho rằng nội dung này đã đạt được kết quả tốt.

50% người được hỏi cho rằng người đào tạo tại doanh nghiệp đã đủ chuyên nghiệp và được chuẩn hóa, nhưng 76% muốn cải thiện hơn nữa nội dung này.

2.6 Khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp

Hình 15: Mối quan hệ đối tác với doanh nghiệp



Đa số người được hỏi (83%) coi mối quan hệ đối tác với doanh nghiệp là vô cùng quan trọng trong việc truyền đạt kiến thức, hỗ trợ tài chính, đảm bảo chất lượng và mở rộng cơ hội được tuyển dụng của sinh viên tốt nghiệp. Tuy nhiên, giữa kỳ vọng và thực tế là khoảng cách đáng kể. Chỉ 21% số người được hỏi cho rằng sự tham gia của doanh nghiệp đã đạt được kết quả tốt. Các phân tích khác về chủ đề này được trình bày trong Chương 6.

3. Chủ trương phát triển bao trùm trong PTNL và học tập suốt đời

Việt Nam có truyền thống đạo đức lâu đời “Lá lành đùm lá rách” và có nhiều chính sách hỗ trợ đối tượng có hoàn cảnh khó khăn và thiệt thòi trong xã hội. Cách hiểu phổ biến về “bao trùm” chủ yếu liên quan đến hỗ trợ tài chính, tạo điều kiện thuận lợi và tổ chức các chiến dịch trên tinh thần “đoàn kết dân tộc” và “chung tay vì người nghèo”.

Dựa trên nền tảng đạo lý quốc gia này, khái niệm bao trùm trong PTNL và học tập suốt đời ở chương này đề cập đến những vấn đề về thiết chế và công bằng xã hội vượt ra khỏi phạm vi các hoạt động từ thiện vì người nghèo. Cần khuyến khích chủ trương phát triển bao trùm trong PTNL thông qua các biện pháp cụ thể như bình đẳng trong chăm sóc sức khỏe, cơ hội tiếp cận giáo dục và việc làm, cơ sở giáo dục chuyên biệt, phương pháp sư phạm hòa nhập, hệ thống GDNN đáp ứng nhu cầu giới, đánh giá, công nhận và chứng nhận kết quả học không chính quy.

3.1 Nâng cao cơ hội tiếp cận với giáo dục và việc làm có chất lượng, công bằng

Để cải thiện bình đẳng xã hội và nâng cao cơ hội tiếp cận giáo dục và việc làm của các nhóm có hoàn cảnh khó khăn và thiệt thòi, Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều công cụ pháp lý khác nhau như Luật Bình đẳng giới, Luật Người khuyết tật, Luật Giáo dục, Luật GDNN và Luật Giáo dục đại học cũng như các nghị định, hướng dẫn kèm theo, trong đó quy định và phân loại các nhóm thụ hưởng phúc lợi xã hội khác nhau.

Đối tượng có hoàn cảnh khó khăn

Ở giáo dục phổ thông, các nhóm thiệt thòi bao gồm học sinh tiểu học, THCS và THPT ở các thôn, bản khó khăn nhất, xã miền núi, khu vực ven biển và hải đảo; trường phổ thông dân tộc nội trú và trường có tổ chức bữa ăn miễn phí (Nghị định 116/2016/NĐ-CP). Từ kết quả thành công của giáo dục tiểu học miễn phí và bắt buộc, Chính phủ đã nỗ lực rất nhiều trong việc đảm bảo phổ cập giáo dục THCS. Không chỉ xây thêm trường và đào tạo thêm giáo viên, học sinh và giáo viên còn được hỗ trợ cơ sở vật chất nội trú, bữa ăn, sách giáo khoa và đồ dùng học sinh từ ngân sách nhà nước (ngân sách nhà nước bao gồm khoản vay từ các tổ chức quốc tế như ADB). Mục tiêu của chính sách phát triển bao trùm này là giảm lao động trẻ em, tăng cơ hội tiếp cận với giáo dục cơ bản công bằng.

Mức độ phát triển nguồn vốn con người của các dân tộc thiểu số còn thấp do thiếu cơ hội tiếp cận với giáo dục cơ bản. Dự án Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất của Việt Nam là khoản đầu tư đầu tiên trực tiếp hỗ trợ triển khai kế hoạch tổng thể giáo dục trung học của Chính phủ. Dự án do ADB và Chính phủ Việt Nam đồng tài trợ, bao gồm hai giai đoạn với mục tiêu nâng cao tỷ lệ đi học đúng tuổi và cải thiện cơ hội kinh tế và xã hội ở các huyện khó khăn nhất.

Giai đoạn 1: 2008-2015, chi phí thực tế tại thời điểm hoàn thành dự án là 61,8 triệu USD (ADB tài trợ 49,2 triệu USD - 80% và Chính phủ Việt Nam cung cấp 12,6 triệu USD - 20%).

Giai đoạn 1 hỗ trợ phổ cập giáo dục THCS tại 103 huyện nghèo nhất thuộc 17 tỉnh ở ba vùng. Các hợp phần chính là (1) xây dựng thêm trường nội trú và đào tạo thêm giáo viên người dân tộc thiểu số, (2) cung cấp các chương trình học bổng linh hoạt cho học sinh và giáo viên người dân tộc thiểu số, (3) song song với tiếng dân tộc, hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số học và sử dụng thành thạo tiếng Việt; (4) ưu tiên đào tạo giáo viên dân tộc thiểu số và giáo viên biết tiếng dân tộc, (5) cung cấp ưu đãi và hỗ trợ cho trẻ em gái ở vùng sâu vùng xa.

Dự án cũng cung cấp 449 nhà ở cho giáo viên dân tộc thiểu số. Nhà ở cho giáo viên được coi là yếu tố đầu vào giáo dục chứ không phải là chế độ ưu đãi trong hệ thống công vụ. Cung cấp nhà ở cũng là một cách làm hữu hiệu để giữ chân những giáo viên có kinh nghiệm hơn yên tâm công tác ở vùng sâu vùng xa. Việc sử dụng học bổng trong dự án đã giúp giảm bớt tình trạng học sinh bỏ học và tăng nguồn cung giáo viên người dân tộc thiểu số, đặc biệt là giáo viên nữ.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi của học sinh đã tăng từ 76% lên 81,6% năm 2014 ở 103 huyện khó khăn. Các trường có thêm 65.600 học sinh với 820 phòng học mới và 8.550 học sinh ở 978 phòng bán trú. Tỷ lệ học sinh nữ bỏ học giảm 50,5%. Có tổng số 6.151 giáo viên đã được đào tạo mới. 1.028 giáo viên đã được bồi dưỡng để trở thành cán bộ nguồn/cán bộ bồi dưỡng cốt cán và 48% trong số đó là nữ. Thêm vào đó, hơn 4.500 hiệu trưởng và cán bộ quản lý trường học đã được phát triển chuyên môn thường xuyên.

Giai đoạn 2: 2015-2021 với tổng kinh phí 93 triệu USD, trong đó 80 triệu USD (86%) là vốn vay ưu đãi của ADB và 13 triệu USD (14%) là vốn của Việt Nam.

Giai đoạn 2 hỗ trợ 135 huyện thuộc 28 tỉnh ở các khu vực Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung thường xuyên

chịu ảnh hưởng của bão, lũ và Đồng bằng sông Cửu Long. Ngoài các hợp phần tương tự như trong giai đoạn 1, hợp phần được ưu tiên trong giai đoạn 2 là cung cấp trang thiết bị CNTT-TT và đào tạo cho giáo viên cách sử dụng trang thiết bị đó.

Mục tiêu ngắn hạn của dự án là nâng cao cơ hội tiếp cận và kết quả học tập của học sinh dân tộc thiểu số, học sinh nữ và học sinh có hoàn cảnh khó khăn nhằm hỗ trợ mục tiêu của Chính phủ là đạt tỷ lệ đi học THCS 95% vào năm 2020. Một mục tiêu nữa là nâng cao chất lượng và sự phù hợp của giáo dục THCS nhằm đáp ứng nhu cầu của học sinh và nhu cầu PTNL cho các vùng khó khăn, VD: phòng chống và kiểm soát thiên tai, tư vấn nghề nghiệp và hướng nghiệp, kỹ năng sống, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa. Mục tiêu dài hạn là thu hẹp khoảng cách về phát triển kinh tế - xã hội giữa thành thị và nông thôn, giữa các nhóm dân tộc, giữa trẻ em gái và trẻ em trai, giữa các nhóm thuận lợi và khó khăn, và giữa chính các nhóm đối tượng có hoàn cảnh khó khăn.

Như đã đề cập trong Chương 1, số năm đi học bình quân là một chỉ báo trong chỉ số phát triển con người, và dự án này chính là cam kết của Chính phủ Việt Nam về chủ trương giáo dục bao trùm nhằm tăng số năm đi học bình quân và nâng cao chất lượng lực lượng lao động về lâu về dài. Tuy nhiên, vấn đề là dự án này sẽ được duy trì như thế nào trong tương lai và liệu Chính phủ có tiếp tục duy trì ưu tiên này trong lộ trình PTNL thời kỳ hậu COVID hay không.

Nguồn: Báo cáo thẩm định của ADB, 2016; phòng vấn và trang web của ADB/Bộ GD-ĐT

Trong lĩnh vực GDNN, Chính phủ dành hỗ trợ đặc biệt cho quân nhân xuất ngũ, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, ngư dân đánh bắt xa bờ, lao động nông thôn là người trực tiếp lao động trong các hộ sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất canh tác (Điều 6.7, Luật GDNN 2014). Hỗ trợ cụ thể bao gồm miễn học phí, trợ cấp tiền và trợ cấp lương thực (VD: 10-15 kg gạo/người/tháng). Trước khi Luật GDNN 2014 được thông qua, đã có nhiều chính sách khác nhau về chủ trương phát triển bao trùm trong GDNN, chẳng hạn như Quyết định 295/QĐ-TTg về hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2010 - 2015, Quyết định 103/2008/QĐ-TTg về hỗ trợ thanh niên học nghề và tạo việc làm giai đoạn 2008 - 2015, Quyết định 800/QĐ-TTg về xây dựng nông thôn mới.

Khoảng thời gian 35 năm đổi mới kinh tế đã mang đến những thay đổi đáng kể trong cơ cấu lao động nông nghiệp, ví dụ như sự xuất hiện của các ngành nghề mới và kỹ năng mới theo yêu cầu của công nghệ tiên tiến, hội nhập thị trường toàn cầu

và biến đổi khí hậu. Trong 10 năm qua, Bộ LĐ-TB-XH đã và đang thực hiện một số chương trình lớn, chẳng hạn như 75 triệu USD do ADB tài trợ với mục tiêu cung cấp cơ sở vật chất và chương trình đào tạo tiên tiến cho 16 cơ sở GDNN (2012-2017) và Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định 1956/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ ban hành năm 2009. Đến năm 2015, 9,1 triệu lao động nông thôn đã được đào tạo và hỗ trợ, trong đó 8 triệu người tham gia các chương trình sơ cấp ngắn hạn (đa số dưới 3 tháng) và 1,1 triệu người được đào tạo trong các chương trình GDNN dài hạn ở trình độ trung cấp và cao đẳng, đạt 53% kế hoạch (ADB, 2020).

Sau khi sửa đổi, bổ sung Quyết định 1956/QĐ-TTg, Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn tiếp tục được thực hiện với các mục tiêu mới áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 như quy định trong Quyết định sửa đổi, bổ sung năm 2015 (Quyết định 971/QĐ-TTg). Mục tiêu mới của giai đoạn này là nhà nước hỗ trợ đào tạo nghề cho 6 triệu lao động nông thôn trong độ tuổi 15-60 tuổi (đối với nam) và 15-55 tuổi (đối với nữ), trong đó:

- 5,5 triệu lao động nông thôn được học nghề nông nghiệp (1,4 triệu) và học nghề phi nông nghiệp (4,1 triệu);
- 0,5 triệu lượt cán bộ, công chức xã được đào tạo, bồi dưỡng về quản lý kinh tế - xã hội thời kỳ hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Quyết định sửa đổi, bổ sung năm 2015 cũng bổ sung quy định về sự phối kết hợp giữa Bộ LĐ-TB-XH với các Bộ, ngành khác (nhất là Bộ NN-PTNT) nhằm nâng cao sự phù hợp của chương trình đào tạo với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương và đạt tỷ lệ có việc làm mới 80% sau khi hoàn thành khóa đào tạo.

Trong khi chờ báo cáo tình hình thực hiện giai đoạn 2016 - 2020 từ các tỉnh, Bộ LĐ-TB-XH đã dự thảo Kế hoạch “đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, người dân tộc thiểu số và các đối tượng khó khăn khác” giai đoạn 2021-2025. Kế hoạch đang được xây dựng phù hợp với “Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025” với mục tiêu hàng năm đào tạo nghề cho 1,5 triệu lao động nông thôn.

Với quy mô lớn của chương trình mục tiêu quốc gia về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, trong một số trường hợp, chủ trương phát triển bao trùm đã bị hạn chế bởi một vướng mắc mang tính hành chính, đó là sổ hộ khẩu. Một cá nhân chỉ đủ điều kiện tham gia chương trình đào tạo nghề do nhà nước hỗ trợ tại nơi đăng ký hộ khẩu gốc (VD: tại xã, phường, thị trấn là nguyên quán) (Quyết định 971/QĐ-TTg). Do đó, lao động nông thôn di cư không đủ điều kiện tham gia khóa đào tạo ở một địa phương khác. Như vậy, chính sách công ràng buộc các tiêu chí hợp lệ với hệ thống “hộ khẩu” sẽ gây ra tình trạng bị loại trừ và bất bình đẳng về cơ hội.

Người khuyết tật

Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên bị khuyết tật là 3,7% (3,6 triệu người). Tỷ lệ tai nạn giao thông hàng năm cao ở Việt Nam cũng góp phần làm tăng con số này. UNICEF Việt Nam ước tính có khoảng nửa triệu trẻ em khuyết tật ở Việt Nam phải đối mặt với nhiều thách thức trong cuộc sống hàng ngày và nhiều hình thức phân biệt đối xử dẫn đến bị loại trừ khỏi xã hội và trường học. Có nhiều rào cản về y tế, giáo dục, giải trí, văn hóa, thể thao và các hoạt động khác vốn cần thiết cho sự phát triển của trẻ. Có thể quan sát thấy tình trạng không được tiếp cận đầy đủ với phương tiện giao thông công cộng, trường học, bệnh viện, nhà vệ sinh, các công trình văn hóa và công cộng khác. Trẻ em khiếm thị và khiếm thính bị hạn chế tiếp cận với chương trình học, sách giáo khoa và các thông tin khác.

Trong 15 năm qua, đã có rất nhiều nghị định, quyết định của Chính phủ và liên bộ về quyền giáo dục của người khuyết tật, về xây dựng chương trình học và đào tạo/bồi dưỡng giáo viên. Mặc dù giáo dục hòa nhập cho học sinh khuyết tật được quy định từ năm 1998, theo đó học sinh khuyết tật có thể học tại trường bình thường cùng với những trẻ em khác, nhưng Luật Giáo dục 2019 (Điều 15) lần đầu tiên quy định đây là hình thức giáo dục chính cho trẻ em và thanh thiếu niên khuyết tật. Nhà nước sẽ có chính sách hỗ trợ triển khai giáo dục hòa nhập. Tuy nhiên, hiện nay giáo dục hòa nhập vẫn còn là điều xa vời đối với nhiều trẻ khuyết tật do thiếu cơ sở vật chất chuyên biệt trong trường học, không đào tạo đủ giáo viên, thiếu nhất quán trong định nghĩa khái niệm khuyết tật ở các lĩnh vực khác nhau.

Vào tháng 8/2020, truyền thông Việt Nam tràn ngập câu chuyện cổ tích có thật về đôi bạn Minh và Hiếu ở tỉnh Thanh Hóa đã vượt qua kỳ thi THPT quốc gia với kết quả rất cao để vào học trong các trường đại học mà các em lựa chọn¹⁴. Hiếu đã cống Minh - một người bạn khuyết tật, đến trường suốt mười năm và cả hai đều xuất thân từ gia đình nghèo khó. Trong khi truyền thông ca ngợi các cậu bé với câu chuyện về sự quan tâm và tình bạn, thông điệp đằng sau lại chính là về hệ thống hỗ trợ học sinh khuyết tật chưa hợp lý mặc dù đã có đầy đủ các văn bản pháp luật.

Một cách làm hay trong giáo dục hòa nhập phải gắn với hoạt động thường quy và phải dựa trên kết quả nghiên cứu. Ví dụ, cần nâng cao hiểu biết về giáo dục hòa nhập và hiểu rõ sự khác biệt giữa khiếm khuyết, khuyết tật và tàn tật. Khiếm khuyết là sự mất mát tạm thời hoặc vĩnh viễn hoặc sự không bình thường của một cấu trúc hoặc chức năng tâm lý, sinh lý hoặc giải phẫu học. Nếu một người bị mất một cánh tay trong vụ tai nạn hoặc sinh ra với một cánh tay không bình thường, đó là người khiếm khuyết và bị suy giảm chức năng thể chất của bộ phận cơ thể. Khuyết tật là sự hạn chế hoặc giảm chức năng hoạt động theo cách được coi là bình thường đối với một con người, chủ yếu do hậu quả của sự khiếm khuyết. Tuy nhiên, tàn tật

là một tập hợp những tình thế bất lợi/thiệt thòi trong bối cảnh xã hội của cá nhân (Barbotte và cộng sự, 2001). Vì vậy, tàn tật không phải là đặc điểm của một người mà là sự mô tả mối quan hệ giữa người đó với môi trường xung quanh. Có thể giảm bớt ảnh hưởng của tình trạng tàn tật đến cuộc sống của một người nếu xã hội thay đổi cách nhìn nhận về tình trạng tàn tật và cung cấp cho họ những dịch vụ thích hợp và thiết bị cần thiết.

Để thay đổi cái nhìn của công chúng ở Việt Nam, cần khuyến khích sử dụng ngôn ngữ tôn trọng như một chuẩn mực xã hội. Theo kinh nghiệm của chính phủ Vương quốc Anh, nên xây dựng một trang web để tư vấn cho người dân về cách sử dụng ngôn ngữ hòa nhập khi viết về tình trạng khuyết tật¹⁵. Kinh nghiệm của nhiều quốc gia cho thấy rằng ngôn ngữ tôn trọng và giáo dục hòa nhập có thể mang lại kết quả học tập tốt hơn cho tất cả trẻ em chứ không chỉ cho trẻ khuyết tật. Giáo dục hòa nhập giúp phát huy lòng nhân ái và tăng cường gắn kết xã hội về lâu về dài bởi vì chính giáo dục hòa nhập thúc đẩy văn hóa gắn kết và sự tham gia bình đẳng trong xã hội. Để đảm bảo giáo dục hòa nhập bền vững, cần nỗ lực nhiều hơn nữa trong đào tạo giáo viên và hỗ trợ cha mẹ trẻ khuyết tật. Thay vì dành nguồn lực hạn chế để xây dựng những cơ sở chuyên biệt, nên đầu tư và trang bị đầy đủ cho các trường phổ thông bình thường để họ tiếp nhận, giảng dạy và tạo điều kiện cho trẻ khuyết tật. Việc bổ nhiệm người khuyết tật vào Ủy ban nhân dân, Sở GD-ĐT, Sở LĐ-TB-XH và các vị trí lãnh đạo khác trong hoạch định và vận động chính sách công cho các chương trình ảnh hưởng đến người khuyết tật cũng sẽ là rất cần thiết và mang tính bao trùm.

Người dân tộc thiểu số

Việt Nam có 54 dân tộc được Chính phủ công nhận. Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, dân tộc đông dân nhất là dân tộc Kinh (82,1 triệu người, tương đương 85,3%). Mặc dù 53 dân tộc còn lại chỉ chiếm 14,7% dân số, nhưng lại có đến 70% số hộ nghèo nhất. Hầu hết các chính sách công (bao gồm Luật Giáo dục đại học) đều ưu tiên cho người dân tộc thiểu số. Theo Thông tư hướng dẫn tuyển sinh đại học năm 2020 của Bộ GD-ĐT (Thông tư 09/2020/TT-BGDĐT), học sinh dân tộc thiểu số được cộng 2 điểm ưu tiên trong thang điểm 10 khi xét tuyển đại học. Có thể cộng hai điểm ưu tiên này vào kết quả bài thi ba môn xét tốt nghiệp THPT để đáp ứng yêu cầu vào đại học.

Ngoài ra còn có miễn, giảm học phí học đại học (50% -70%) và/hoặc hỗ trợ chi phí cho **sinh viên người dân tộc thiểu số và gia đình nghèo**, người có công với cách mạng, anh hùng lực lượng vũ trang, thương binh và con em thương binh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo hoặc cận nghèo, trẻ mồ côi, trẻ không nơi nương tựa, sinh viên hệ cử tuyển (Điều 85, 87, Luật GDĐH 2019). Mặc dù cần những chính sách công dựa trên công bằng để đảm bảo chủ trương phát triển bao trùm, nhưng cách

tiếp cận rộng khắp dựa trên thành phần dân tộc cũng có thể gây tác động bất lợi và làm tăng tình trạng phân biệt đối xử.

3.2. Cơ sở giáo dục chuyên biệt và phương pháp sư phạm hòa nhập

Trong kỷ nguyên Sputnik những năm 1960, đã xuất hiện một vài trường chuyên dành cho trẻ có năng khiếu toán học tại một số trường đại học hàng đầu về khoa học tự nhiên. Từ đó, một hệ thống trường công lập chất lượng cao hoặc trường chuyên (chủ yếu ở cấp THPT) đã được thành lập ở mọi tỉnh thành để chuẩn bị cho học sinh năng khiếu tham dự các kỳ thi Olympic quốc gia và quốc tế. Hệ thống các trường công lập chất lượng cao này đã được duy trì và nhận được sự ủng hộ của cả các nhà hoạch định chính sách và phụ huynh thuộc tầng lớp trung lưu đang gia tăng, nhất là ở khu vực thành thị.

Ngoài hệ thống trường công lập chất lượng cao này, Bộ GD-ĐT cũng đã ban hành chuẩn quốc gia đối với trường mầm non, tiểu học, THCS và THPT. Thông tư 18/2018/TT-BGDĐT quy định tiêu chí kiểm định chất lượng giáo dục để dựa vào đó công nhận một trường đạt chuẩn quốc gia. Mặc dù “đạt chuẩn quốc gia” không phải là tiêu chí xếp hạng các trường, nhưng lại là yếu tố phân biệt trường được công nhận với trường chưa được công nhận. Những trường chưa được công nhận đạt chuẩn quốc gia thường nằm ở những khu vực khó khăn.

Trong lĩnh vực GDNN, Bộ LĐ-TB-XH đã lựa chọn 45 trường cao đẳng triển khai thí điểm các chương trình đào tạo nghề song bằng quốc tế chất lượng cao với 22 nghề. Nhiều trường trong số đó cũng đào tạo sinh viên phục vụ mục đích xuất khẩu lao động kỹ năng cao sang các nước tiên tiến có dân số già như Nhật Bản, Đài Loan, Đức. Mặc dù không có hệ thống xếp hạng chính thức, 45 trường cao đẳng này được tiếp cận với nhiều nguồn lực hơn, trở thành những “Trung tâm đào tạo nghề chất lượng cao” ở các ngành, nghề cụ thể và đạt chuẩn GDNN cao hơn.

Tương tự, trong nỗ lực nâng cao chất lượng giáo dục đại học, năm 2015, Bộ GD-ĐT đã chia 200 cơ sở giáo dục đại học thành ba tầng theo Nghị định 73/2015/NĐ-CP (cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng và cơ sở giáo dục đại học định hướng thực hành). Luật Giáo dục đại học năm 2018 (Điều 7) chính thức phân loại các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam thành hai loại (cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu và cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng) và Nghị định trên đã được thay thế bằng Nghị định 99/2019/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Giáo dục đại học sửa đổi, bổ sung năm 2018, đặc biệt là về tiêu chí công nhận cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu (Điều 10).

Tháng 8/2020 đã ra mắt Hệ thống đánh giá chất lượng đại học đầu tiên của Việt Nam - UPM¹⁶ do Đại học Quốc gia Hà Nội xây dựng, được Bộ trưởng Bộ GD-ĐT khen ngợi và Mạng lưới các trường đại học ASEAN đón nhận. Hệ thống UPM đánh giá khả năng đáp ứng của các trường đại học trong kỷ nguyên cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và đánh giá hiệu quả hoạt động của 100 trường đại học hàng đầu châu Á thông qua 54 chỉ số thuộc 8 nhóm lĩnh vực, đó là quản trị chiến lược, đào tạo, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, CNTT và tài nguyên số, mức độ quốc tế hóa và phục vụ cộng đồng. Mỗi nhóm lĩnh vực được cho điểm theo thang xếp hạng 5 sao, theo đó có thể tính điểm trung bình để xếp hạng chung. Tại buổi ra mắt UPM, đã công bố 4 trường đại học Việt Nam cùng với một trường đại học Thái Lan được xếp hạng 5 sao. Hệ thống này cho phép đối sánh trường đại học trong nước với các cơ sở hàng đầu châu Á, và là cách để các trường đại học hoặc nhà đầu tư khác tiếp cận thị trường giáo dục Việt Nam.

Phương pháp sư phạm hòa nhập là một phần trong đào tạo/bồi dưỡng giáo viên

Nhìn vào khía cạnh tích cực của việc phân loại nêu trên, một mặt có thể cho rằng cơ sở giáo dục ở tất cả các cấp/trình độ đào tạo ở Việt Nam đang nỗ lực giữ vững và nâng cao chuẩn chất lượng để bắt kịp các cơ sở giáo dục trong khu vực và trên thế giới. Mặt khác, phân loại các trường phổ thông, cao đẳng và đại học có tác động đến hoạt động giảng dạy và học tập ở mọi cấp độ. Một trong những vấn đề tế nhị là giáo viên có những kỳ vọng khác nhau đối với các nhóm đối tượng học sinh khác nhau. Và để đáp ứng những kỳ vọng này, học sinh gia đình có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn thường gặp bất lợi hơn. Nhưng nếu giáo viên hạ thấp kỳ vọng thì đây lại là nguy cơ gây nên tình trạng loại trừ nguy hiểm và không có lợi. Vì vậy, giáo viên phải được đào tạo để thiết kế phương pháp sư phạm hòa nhập phù hợp với mọi đối tượng học sinh. Giáo viên cần phải khắc phục tình trạng phân loại học sinh theo những gì các em còn thiếu. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra mối liên hệ tích cực giữa kỳ vọng cao, sự lạc quan, hy vọng mang tính thực tế và thành tích của học sinh. Thay vì tập trung vào những khiếm khuyết của học sinh, giáo viên nên tập trung vào những gì mình có thể làm để nuôi dưỡng và giúp các em hòa nhập.

3.3. Xây dựng hệ thống GDNN đáp ứng nhu cầu giới

Mặc dù Chính phủ đã nỗ lực ban hành Luật Bình đẳng giới năm 2006 và xây dựng hệ thống GDNN đáp ứng nhu cầu giới, vẫn tồn tại khoảng cách giới liên quan đến cơ hội phát triển kỹ năng và tham gia thị trường lao động của nữ giới. Theo một đánh giá do ILO Việt Nam thực hiện, 20% tin tức tuyển dụng trên các cổng thông tin việc làm phổ biến nhất có nêu yêu cầu hoặc đề cập ưu tiên cụ thể liên quan đến giới. 70% số quảng cáo này chỉ tuyển dụng nam, 30% dành cho nữ. Các phỏng vấn được thực hiện vào tháng 8/2020 của nghiên cứu này cũng khẳng định rằng tỷ lệ tuyển học viên nữ rất khác nhau giữa các ngành nghề, và đa số họ học những

ngành nghề đòi hỏi kỹ năng STEM thấp như sản xuất hàng may mặc, giày dép và dịch vụ khách sạn. Khi phỏng vấn, một giáo viên CNTT đã chia sẻ rằng anh đã khuyên một học viên nữ nên chuyển đồ án tốt nghiệp sang thiết kế trang web thay vì làm về coding (lập trình, mã hóa) vì hầu hết các nhà tuyển dụng đều muốn tuyển nam giới làm nghề coding hơn. Điều này cho thấy mức độ ảnh hưởng của khuôn mẫu giới đến triển vọng nghề nghiệp của học viên.

Đề khuyến khích nhiều học viên nữ theo học các chương trình có truyền thống dành cho nam giới như CNTT, cơ điện tử, điện công nghiệp hoặc khuyến khích học viên nam theo học các ngành nghề có truyền thống dành cho nữ giới, cần hiểu rõ hơn và giải quyết những rào cản giới trong công tác tuyển sinh, sự tham gia, tỷ lệ duy trì và triển vọng việc làm bằng cách thu thập và phân tích dữ liệu trong từng ngành nghề cụ thể ở từng cơ sở đào tạo, ở cấp vùng và cấp quốc gia. Việc xây dựng hệ thống GDNN đáp ứng nhu cầu giới có thể thay đổi phân khúc thị trường lao động theo giới và tạo môi trường làm việc hòa nhập hơn.

Định kiến giới ảnh hưởng đến việc lựa chọn khóa học, phương pháp giảng dạy và chương trình đào tạo. Chuẩn mực văn hóa và xã hội, nghề nghiệp và mối quan hệ của phụ huynh cũng ảnh hưởng đến cơ hội tiếp cận và sự tham gia của học viên trong các khóa GDNN, thậm chí còn làm hạn chế cơ hội theo đuổi nghề nghiệp mà các em lựa chọn sau khi tốt nghiệp. Bộ LĐ-TB-XH, các cơ sở GDNN và bên sử dụng lao động có thể chủ động áp dụng các biện pháp nhằm xóa bỏ định kiến giới để xây dựng một lực lượng lao động toàn diện hơn. Ví dụ:

- Đào tạo/bồi dưỡng cán bộ tư vấn hướng nghiệp tại trường học và thay đổi quan niệm văn hóa xã hội;
- Cung cấp khóa học chuyển tiếp ngắn hạn hoặc tổ chức buổi giới thiệu cho học sinh/sinh viên thử làm nghề trong một môi trường mang tính hỗ trợ;
- Đào tạo kỹ năng mềm như khả năng quyết đoán và làm việc nhóm;
- Khuyến khích học viên lựa chọn và hoàn thành tốt chương trình GDNN ở các ngành nghề có truyền thống dành cho giới tính khác (VD: nam làm trong ngành điều dưỡng và chăm sóc sức khỏe, nữ làm nghề kỹ thuật ô tô);
- Cải thiện hoạt động thu thập dữ liệu thị trường lao động (về việc làm, lương, cơ hội thăng tiến, kỹ năng) và dữ liệu liên quan đến GDNN theo giới tính, nhóm tuổi, khu vực địa lý, tôn giáo;
- Phổ biến những kinh nghiệm và cách làm hay;
- Tăng cường năng lực của Vụ Bình đẳng giới (Bộ LĐ-TB-XH) để chủ động hơn trong phối hợp với các Bộ ngành khác, với các tổ chức sử dụng lao động và các bên liên quan.

3.4. Đánh giá, công nhận và chứng nhận kết quả học không chính quy

Khái niệm học tập suốt đời và học không chính quy ở Việt Nam được hiểu là “giáo dục thường xuyên” với mục tiêu “tạo điều kiện cho mọi người vừa làm vừa học, học liên tục, học tập suốt đời nhằm phát huy năng lực cá nhân, hoàn thiện nhân cách, mở rộng hiểu biết, nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ để tìm việc làm, tự tạo việc làm và thích nghi với đời sống xã hội; góp phần xây dựng xã hội học tập” (Luật Giáo dục 2019, Điều 41). Nhiệm vụ của giáo dục thường xuyên là thực hiện xóa mù chữ, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực làm việc, cập nhật, bổ sung kiến thức, nâng cao trình độ học vấn. Luật nêu rõ rằng giáo dục thường xuyên bao gồm cả chương trình cấp bằng chính quy. Các hoạt động học tập rất linh hoạt, bao gồm vừa làm vừa học, học từ xa, tự học có hướng dẫn, các hình thức học khác (học qua bảo tàng, các sự kiện văn hóa, kênh trực tuyến, tại nơi làm việc, qua TV, đài phát thanh). Thông tin thêm về giáo dục thường xuyên được trình bày trong Chương 5.

Những người được phỏng vấn trong nghiên cứu này có xu hướng gộp “giáo dục thường xuyên” với khái niệm học không chính quy và học tập suốt đời. Họ cũng gọi học không chính quy là “giáo dục không chính thống” hoặc “không chính thức”. Vì vậy, việc đánh giá, công nhận và chứng nhận kết quả học không chính quy chỉ đơn giản là tham gia một bài kiểm tra hoặc kỳ thi chính thức. Một vài người được phỏng vấn đã ví von hình thức này giống như kiểu tham gia thi lý thuyết và thực hành lấy bằng lái xe tại một trung tâm sát hạch được đăng ký hợp pháp, bất kể người dự thi đã học lái xe ở đâu, học cùng giáo viên hướng dẫn nào. Tương tự, chỉ cần tham gia thi tại một trung tâm khảo thí được cấp phép là có thể lấy chứng chỉ kỹ năng tin học, ngoại ngữ. Kỹ năng nghề học tại nơi làm việc có thể được đánh giá theo Khung tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia (bậc 1-5) và được chứng nhận thông qua bài kiểm tra chính thức về lý thuyết và thực hành tại một trung tâm khảo thí được cấp phép. Cho đến nay, đã xây dựng được 191 bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề, biên soạn ngân hàng đề thi cho 82 nghề và Bộ LĐ-TB-XH cấp giấy chứng nhận cho 41 tổ chức đánh giá kỹ năng nghề. Đã tổ chức đánh giá kỹ năng nghề cho gần 50 nghìn người lao động và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho hơn 38 nghìn lao động. Chứng chỉ kỹ năng nghề có thể được sử dụng cho mục đích thăng tiến trong nghề nghiệp, trả lương cao hơn, học lên cao hơn hoặc hoàn thành mục tiêu cá nhân.

Thông tư 38/2015/TT-BLĐTBXH quy định về việc đánh giá, cấp, hủy bỏ chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia. Nghị định 31/2015/NĐ-CP và Văn bản hợp nhất 5213/VBHN-BLĐTBXH nêu rõ các điều kiện đối với tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề và đánh giá viên kỹ năng nghề.

Giáo dục thường xuyên cũng bao gồm các lớp học bán thời gian lấy bằng giáo dục phổ thông hoặc đại học theo chương trình dành cho đối tượng vừa học vừa làm. Loại hình giáo dục này do đội ngũ cán bộ tại cơ sở giáo dục cấp bằng/chứng chỉ thực hiện và học viên phải qua tuyển sinh chính thức trước khi vào học.

Tóm lại, giáo dục thường xuyên/học không chính quy đã được thể chế hóa và mở rộng cơ hội học tập cho mọi người ở mọi lứa tuổi. Việc công nhận kết quả học tập giúp cải thiện tiêu chí bao trùm và công bằng xã hội. Vụ Giáo dục Thường xuyên (Bộ GD-ĐT) và Vụ Đào tạo Thường xuyên (Bộ LĐ-TB-XH) đóng vai trò quan trọng trong nỗ lực này.

3.5. Học hỏi kinh nghiệm quốc tế

Kỳ sát hạch kỹ sư CNTT của Nhật Bản tại Việt Nam

Việt Nam cũng hợp tác với các đối tác quốc tế trong đánh giá, công nhận và chứng nhận chuẩn đầu ra và kỹ năng nghề nghiệp. Ví dụ, Bộ KH-CN đã ký thỏa thuận với Bộ Kinh tế và Công Thương Nhật Bản trong đánh giá và cấp chứng chỉ cho kỹ sư CNTT Việt Nam theo chuẩn Nhật Bản. Năm 2000, Nhật Bản xây dựng và đề xuất sáng kiến khu vực “Chuẩn hóa kỹ năng kỹ sư CNTT của Châu Á”¹⁷. Sáng kiến này nhằm nâng cao trình độ kỹ năng của kỹ sư CNTT ở các nước thành viên, tăng cơ hội việc làm xuyên biên giới và thúc đẩy liên minh các doanh nghiệp CNTT trong khu vực. Mục tiêu này được thực hiện thông qua triển khai hoạt động đánh giá ở mỗi quốc gia tương tự như Kỳ sát hạch Kỹ sư CNTT (ITEE) của Nhật Bản và xây dựng cơ chế thỏa thuận công nhận lẫn nhau giữa các quốc gia tham gia. Từ năm 2006 đến nay đã có hơn 73.000 người tham dự sát hạch và gần 14.000 người vượt qua kỳ sát hạch.

Trung tâm Ươm tạo và Đào tạo Công nghệ cao Việt Nam (HITC) thuộc Khu Công nghệ cao Hòa Lạc là một thành viên của sáng kiến này. Đã có 14.828 người Việt Nam tham dự sát hạch và 2.664 người được Nhật Bản và các nước châu Á khác công nhận và cấp chứng chỉ.

UNESCO và Ủy ban châu Âu

Ủy ban Châu Âu và Viện Học tập Suốt đời của UNESCO sử dụng các định nghĩa sau:

- **Học chính quy** là hoạt động diễn ra tại cơ sở giáo dục hoặc đào tạo với mục tiêu học tập, thời gian học tập và hoạt động hỗ trợ học tập được thiết lập sẵn, và học để lấy văn bằng/chứng chỉ. Học chính quy xuất phát từ chủ đích của người học.
- **Học không chính quy** không phải do cơ sở giáo dục hoặc đào tạo cung cấp và học không nhất thiết để lấy bằng cấp. Tuy nhiên, mục tiêu học tập, thời gian học tập và hoạt động hỗ trợ học tập được thiết lập sẵn. Học không chính quy xuất phát từ chủ đích của người học.

- **Học phi chính quy** là kết quả hoạt động trong cuộc sống hàng ngày liên quan đến công việc, gia đình hoặc giải trí. Mục tiêu học tập, thời gian học tập và hoạt động hỗ trợ học tập không được thiết lập sẵn và thường thì học không phải để lấy bằng cấp. Học phi chính quy có thể có chủ đích, nhưng trong hầu hết các trường hợp đều không có chủ đích (hoặc học một cách “tình cờ/ngẫu nhiên”).

Chúng ta biết rằng học tập là hoạt động diễn ra liên tục và ranh giới giữa các hình thức giáo dục và học tập khác nhau là rất nhỏ. Do đó, những định nghĩa trên không nhằm mục đích đưa ra sự phân biệt cứng nhắc.

Viện Học tập Suốt đời của UNESCO coi đánh giá, công nhận và chứng nhận kết quả học không chính quy và phi chính quy là một trong những trụ cột của tất cả các chính sách học tập suốt đời. Viện đã biên soạn [hướng dẫn đánh giá, công nhận và chứng nhận](#) toàn cầu (Yang, 2015) và một loạt [hồ sơ quốc gia về đánh giá, công nhận và chứng nhận](#) nhằm tạo điều kiện chia sẻ kiến thức và học hỏi chính sách. Việt Nam và các nước ASEAN khác có thể tham gia vào sáng kiến toàn cầu này vì hồ sơ quốc gia và nghiên cứu điển hình về đánh giá, công nhận và chứng nhận liên tục được cập nhật.

4. Tăng cường thể chế hỗ trợ

4.1. Hệ thống giáo dục quốc dân: Tiếp cận và mạng lưới

Hiến pháp 2013 (Điều 39; Điều 61) và Luật Giáo dục 2019 quy định rõ công dân Việt Nam có quyền và nghĩa vụ học tập. Mọi người đều có quyền bình đẳng về cơ hội học tập, không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, hoàn cảnh cá nhân, hoàn cảnh xã hội và điều kiện kinh tế. Người học có nhu cầu đặc biệt, người khuyết tật hoặc thuộc hộ gia đình nghèo được hưởng sự hỗ trợ của nhà nước theo pháp luật hiện hành như Luật Trẻ em, Luật Người khuyết tật. Bộ GD-ĐT và Bộ LĐ-TB-XH chịu trách nhiệm chính về xây dựng pháp luật, cung cấp giáo dục và đánh giá ở tất cả các cấp học/trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân, mặc dù một số Bộ, ngành khác cũng có đầu tư và quản lý các cơ sở đào tạo thuộc lĩnh vực phụ trách.

Hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm các cấp học, trình độ đào tạo sau:

- Giáo dục nhà trẻ và giáo dục mẫu giáo;
- Giáo dục phổ thông gồm 12 khối lớp: giáo dục tiểu học (lớp 1 đến lớp 5), giáo dục THCS (lớp 6 đến lớp 9) và giáo dục THPT (lớp 10 đến lớp 12) (Điều 6, Luật Giáo dục 2019);
- Giáo dục nghề nghiệp: trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ nâng cao và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác (Điều 33, Luật GDNN 2014);
- Cao đẳng sư phạm: bằng trung cấp hoặc cao đẳng cho người tốt nghiệp chương trình đào tạo sư phạm;
- Giáo dục đại học: trình độ đại học, trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ (Luật Giáo dục đại học 2018).

Việc chuyển lên cấp học/trình độ đào tạo tiếp theo tùy thuộc vào mức độ đáp ứng yêu cầu hoàn thành của cấp học/trình độ đào tạo trước đó. Trong một số trường hợp, các trường tư thục chất lượng cao hoặc cơ sở giáo dục đại học có mức độ cạnh tranh cao có thể yêu cầu thi đầu vào bổ sung, xét hồ sơ hoặc phỏng vấn. Tuy nhiên, chương trình GDNN trình độ sơ cấp (3-12 tháng) không yêu cầu phải có bằng chính quy của cấp học/trình độ đào tạo trước đó.

Giáo dục tiểu học từ lớp 1 đến lớp 5 (6-10 tuổi) là bắt buộc và do nhà nước thực hiện miễn phí trên phạm vi cả nước.

Giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi và giáo dục THCS lớp 6 đến lớp 9 (11-14 tuổi) cũng đã được phổ cập mặc dù pháp luật không bắt buộc (Điều 14, Luật Giáo dục 2019). Giáo dục THCS được thực hiện tại hai loại hình cơ sở chính: a) trường học tập trung, b) trung tâm giáo dục thường xuyên học bán tập trung và dành cho người lớn hoặc thanh niên đi làm - đây là những đối tượng thường không có điều kiện theo đuổi con đường học thuật và/hoặc lựa chọn vừa đi làm vừa học văn hóa.

Giáo dục THPT cũng được thực hiện tại các cơ sở giáo dục như trên. Ngoài ra, theo Luật GDNN 2014 và Thông tư 07/2019 do Bộ LĐ-TB-XH ban hành, các trường trung cấp hoặc cao đẳng nghề cũng được phép cung cấp cho học sinh tốt nghiệp lớp 9 chương trình kết hợp đào tạo nghề và học kiến thức văn hóa THPT rút gọn, học ít môn văn hóa hơn và phù hợp với một số nghề cụ thể. Chương trình kết hợp này được gọi là “chương trình 9+”, cho phép học viên tốt nghiệp tiếp tục học lên các chương trình GDNN ở trình độ cao hơn.

Chương trình GDNN và giáo dục đại học được thực hiện theo hình thức học tập trung theo niên chế hoặc học bán tập trung linh hoạt. Sinh viên bắt buộc phải đạt chuẩn đầu ra các học phần đã chọn và tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định của từng chương trình cụ thể và phù hợp với khung trình độ quốc gia.

Giáo dục không chính quy ở Việt Nam được hiểu là giáo dục thường xuyên với mục tiêu thực hiện xóa mù chữ và cung cấp các khóa phát triển kỹ năng ngắn hạn. Các khóa học này được thực hiện theo hình thức bán tập trung linh hoạt, phù hợp với người lớn và thanh niên đang đi làm.

Luật Giáo dục 2019 có một chương riêng về “giáo dục thường xuyên” và về mạng lưới các cơ sở giáo dục thường xuyên trên toàn quốc, từ trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng và các trung tâm phát triển kỹ năng khác như ngoại ngữ, âm nhạc, tin học, v.v nhằm mục đích nâng cao chất lượng cuộc sống. Một số chương trình giáo dục thường xuyên có thể yêu cầu tham gia thi tốt nghiệp để lấy bằng, VD: bằng tốt nghiệp THCS và THPT. Các trung tâm giáo dục thường xuyên do chính quyền địa phương cấp phép và quản lý, và nằm dưới sự quản lý gián tiếp của Bộ GD-ĐT.

Tương tự như vậy, Luật GDNN 2014 cũng dành một chương về “đào tạo thường xuyên” (Điều 39-45) bao gồm đào tạo thường xuyên theo yêu cầu của người học (có cấp chứng chỉ tham gia) và đào tạo dài hạn để lấy bằng chính quy theo quy định trong khung trình độ quốc gia.

Đào tạo nghề thường xuyên thường được cung cấp theo hợp đồng với cơ quan nhà nước hoặc bên sử dụng lao động với mục đích đào tạo/đào tạo lại người lao động

hiện tại hoặc tương lai. Các cơ sở GDNN, doanh nghiệp và cá nhân phải đáp ứng yêu cầu của pháp luật và được chính phủ hoặc chính quyền địa phương cho phép tổ chức các khóa đào tạo nghề thường xuyên.

Ở giáo dục đại học, từ những năm 1990, Viện Đại học Mở Hà Nội và Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh đã cung cấp các chương trình đào tạo đại học thông qua hình thức đào tạo từ xa và đào tạo kết hợp. Nhiều trường đại học khác cũng đã cung cấp chương trình cấp bằng tại chức thông qua hình thức học tập linh hoạt và bán tập trung cho người đi làm muốn lấy bằng cử nhân thứ nhất hoặc thứ hai, bằng thạc sĩ chuyển tiếp hoặc tham gia khóa phát triển chuyên môn ngắn hạn. Nhiều trường đại học đã thành lập “khoa đào tạo tại chức” hoặc “trung tâm đào tạo liên tục” nhằm đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời ngày càng tăng của sinh viên đại học công lập và đại học phi truyền thống. Các khoa và trung tâm đào tạo liên tục này cũng đang hợp tác với trường cao đẳng nghề trong việc xây dựng chương trình chuyển tiếp do trường đại học cấp bằng dành cho sinh viên tốt nghiệp cao đẳng học lên cử nhân.

4.2. Giáo dục công lập

Giáo dục công lập ở tất cả các cấp học/trình độ đào tạo chủ yếu do nhà nước hỗ trợ thông qua ngân sách trung ương hoặc địa phương. Theo Luật Giáo dục 2019 và Luật GDNN 2014, giáo dục tiểu học, GDNN sau lớp 9 trình độ trung cấp (chương trình 9+) và tất cả các chương trình đào tạo giáo viên đều miễn phí.

Học phí hàng năm của các trường THCS, THPT công lập và một số cơ sở GDNN do chính quyền địa phương quyết định và có hỗ trợ cho giáo dục công lập. Tuy nhiên, mức trần học phí tại các cơ sở công lập do chính phủ quy định. Ví dụ: Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã xác định mức học phí cho năm học 2020-2021 ở các trường công lập như trong bảng dưới đây.

Bảng 3: Mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và trường trung cấp nghề của thành phố Hà Nội năm học 2020-2021

Cấp học/ Nhóm ngành, nghề	Mức thu học phí năm học 2020-2021		
	Địa bàn thành thị	Địa bàn nông thôn	Địa bàn các xã miền núi
Nhà trẻ, Mẫu giáo (không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi), THPT, Giáo dục thường xuyên cấp THPT	217.000 VNĐ/tháng (khoảng 9,4 USD/tháng)	95.000 VNĐ/tháng (khoảng 4 USD/tháng)	24.000 VNĐ/tháng (khoảng 1 USD/tháng)
Trẻ em mầm non 05 tuổi, THCS, Giáo dục thường xuyên cấp THCS	155.000 VNĐ/tháng (khoảng 7 USD/tháng)	75.000 VNĐ/tháng (khoảng 3,2 USD/tháng)	19.000 VNĐ/tháng (khoảng 0,8 USD/tháng)
Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long	900.000 VNĐ/tháng (khoảng 39 USD/tháng)		
Trường Trung cấp Kỹ thuật tin học Hà Nội	750.000 VNĐ/tháng (khoảng 32 USD/tháng) Đối với các nhóm ngành, nghề: khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản.		
	800.000 VNĐ/tháng (khoảng 35 USD/tháng) Đối với các nhóm ngành, nghề: khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch.		

Nguồn: Nghị quyết 05/2020/NQ-HĐND của UBND Thành phố Hà Nội ngày 7/7/2020

Quy mô hệ thống giáo dục quốc dân ở cả khu vực công và tư và tất cả các cấp học, trình độ đào tạo trong năm học 2018-2019 được tóm tắt trong bảng dưới đây. Về mạng lưới, Bộ GD-ĐT quản lý đông học sinh/sinh viên hơn, nhiều cấp học hơn và thời gian học/đào tạo dài hơn so với Bộ LĐ-TB-XH.

Bảng 4: Hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2018-2019

	Cấp học	Tổng số	Trường công lập		Trường tư thực	
Giáo dục tiểu học (lớp 1 đến lớp 5) - Bộ GD-ĐT						
1	Số trường	13.970	13.852	99%	118	1%
2	Số học sinh	8.506.562	8.402.000	99%	104.562	1%
3	Số bình quân học sinh/lớp	30,49	30,57		25,53	
4	Tỷ lệ học sinh/giáo viên	21,77	21,86		16,40	
5	Tỷ lệ giáo viên/lớp	1,40	1,40		1,56	
Giáo dục THCS (lớp 6 đến lớp 9) - Bộ GD-ĐT						
1	Số trường	10.911	10.863	99.6%	48	0.4%
2	Số học sinh	5.455.875	5.392.822	99%	63.053	1%
3	Số bình quân học sinh/lớp	35,90	36,04		27	
4	Tỷ lệ học sinh/giáo viên	18,55	18,52		21,14	
5	Tỷ lệ giáo viên/lớp	1,94	1,95		1,28	
Giáo dục THPT (lớp 10 đến lớp 12) - Bộ GD-ĐT						
1	Số trường	2.842	2.402	85%	440	15%
2	Số học sinh	2.563.431	2.359.658	92%	203.773	8%
3	Số bình quân học sinh/lớp	38,59	38,83		36,09	
4	Tỷ lệ học sinh/giáo viên	18,07	17,88		20,67	
5	Tỷ lệ giáo viên/lớp	2,14	2,17		1,75	

Nguồn: Bộ GD-ĐT, 2020¹

Quy mô và mạng lưới giáo dục công lập ở tất cả các cấp học lớn hơn đáng kể so với giáo dục tư thực. Lưu ý rằng tỷ lệ học sinh/giáo viên ở THCS và THPT công lập (khoảng 18 học sinh/giáo viên) được cho là hợp lý so với trường tư thực, và con số này đảm bảo hỗ trợ sư phạm và quan tâm đến từng cá nhân. Trên thực tế, do số phòng học hạn chế, Việt Nam phải tăng số giáo viên/lớp ở các trường công mặc dù sĩ số trung bình/lớp lớn hơn (36 học sinh/lớp ở trường THCS công lập so với 27 học sinh/lớp ở trường tư thực).

Bảng 5: Hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2018-2019

	Trình độ đào tạo (Năm học 2018-2019)	Tổng số	Trường công lập		Trường tư thục	
Giáo dục đại học (Bộ GD-ĐT)						
1	Số trường đại học	237	172	73%	65	27%
2	Sinh viên tuyển mới đại học (2018-2019)	413.277	324.707	79%	88.570	21%
3	Quy mô sinh viên đại học	1.526.111	1.261.529	83%	264.582	17%
4	Tuyển mới thạc sĩ (2018-2019)	42.160	36.237	86%	5.923	14%
5	Quy mô đào tạo thạc sĩ	97.134	84.706	87%	12.428	13%
6	Tuyển mới nghiên cứu sinh (2018-2019)	1.496	1.282	86%	214	14%
7	Quy mô đào tạo tiến sĩ	11.000	10.758	98%	242	2%
8	Tổng số cán bộ quản lý, giảng viên	83.587	64.772	77%	18.815	23%
Cao đẳng sư phạm (Bộ GD-ĐT)						
1	Số trường	58	53	91%	5	9%
2	Sinh viên tuyển mới năm 2018-19	8.182	8.182	100%	0	
3	Quy mô sinh viên	33.239	33.237	100%	2	
4	Tổng số cán bộ quản lý, giảng viên	4.819	4.765	99%	54	1%

Nguồn: Bộ GD-ĐT, 2020²

Nhìn chung, giáo dục tư thục được mở rộng khi trình độ học vấn được nâng cao. Ví dụ, số học sinh THPT tư thục (8%) và sinh viên đại học cao hơn đáng kể so với số học sinh tiểu học và THCS tư thục (1%). Vì vậy, điều này cho thấy rằng bản thân các cá nhân (và gia đình hoặc nhà tài trợ) sẵn sàng đầu tư nhiều hơn cho giáo dục tư thục, nhất là ở trình độ cử nhân (17%) và thạc sĩ (13%).

Ở trình độ tiến sĩ, 98% số nghiên cứu sinh năm học 2018-2019 học tại trường công lập. Tuy nhiên, số nghiên cứu sinh tuyển mới tại các trường đại học tư thục đã tăng mạnh và chiếm 14% tổng số tuyển mới trong cùng năm học 2018-2019. Thực tế này cho thấy tín hiệu cải thiện năng lực nghiên cứu của các trường đại học tư thục. Liệu đây có phải là sự khởi đầu của một xu hướng mới hay không vẫn còn phải chờ quan sát trong những năm sắp tới.

Bảng 6: Hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2018-2019

Giáo dục thường xuyên (Bộ GD-ĐT)						
1	Tất cả các cơ sở giáo dục thường xuyên	15.559	Con số này bao gồm trường bổ túc văn hóa, trung tâm học tập cộng đồng, trung tâm ngoại ngữ, tin học và các trung tâm giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên khác do Bộ GD-ĐT quản lý			
2	Số người học xóa mù chữ	17.062				
3	Số người học bổ túc THCS	16.835				
4	Số người học bổ túc THPT	202.912				
5	Số người học ngoại ngữ	1.966.44				
6	Số người học nghề ngắn hạn	273.246				
7	Số người học văn hóa kết hợp với học nghề	147.515				
8	Số người học các nội dung giáo dục không chính quy khác	20.850.564				

Bảng 7: Hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2018-2019

	Trình độ đào tạo GDNN (2018)	Tổng số	Trường công lập		Trường tư thục	
GDNN - Bộ LĐ-TB-XH						
1	Tổng số cơ sở GDNN	1948	1271	65%	677	35%
2	Trung tâm GDNN	1032	679	66%	353	34%
3	Trường trung cấp nghề	519	283	55%	236	45%
4	Trường cao đẳng nghề	397	309	78%	88	22%
Số tuyển sinh và nhà giáo năm 2018		Tổng số	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề	Cao đẳng nghề	Các cơ sở khác
5	Số tuyển mới theo trình độ đào tạo nghề	2,210,000	1,665,000 (75%)	315,000 (14%)	230,000 (11%)	
6	Số lượng nhà giáo GDNN	86,910 (18%)	15,571 (18%)	18,328 (21%)	38,086 (44%)	14,925 (17%)

Nguồn: Báo cáo GDNN Việt Nam 2018 (Viện Khoa học GDNN, 2019)

Mặc dù số tuyển mới trong các chương trình GDNN là đáng kể (chỉ tính riêng năm 2018 là hơn 2,2 triệu người), nhưng phần lớn (75%) con số này là học viên đăng ký học ở trình độ sơ cấp ngắn hạn. Điều này lý giải tại sao phần lớn lực lượng lao động Việt Nam có trình độ kỹ năng thấp. Số lượng tuyển sinh lớn ở trình độ sơ cấp và trung cấp cũng tạo cơ hội cho nhiều cơ sở GDNN tư nhân như trình bày trong bảng trên. Đáng chú ý, mặc dù phục vụ các đối tượng ở cùng nhóm tuổi, số cơ sở GDNN công lập chỉ chiếm 65% tổng số cơ sở GDNN trong khi số trường THPT và cơ sở giáo dục đại học công lập lại cao hơn nhiều. Điều này đặt ra vấn đề về năng lực và quy mô đầu tư của nhà nước trong việc đảm bảo GDNN có chất lượng với mức chi phí phải chăng cho những đối tượng có nhu cầu.

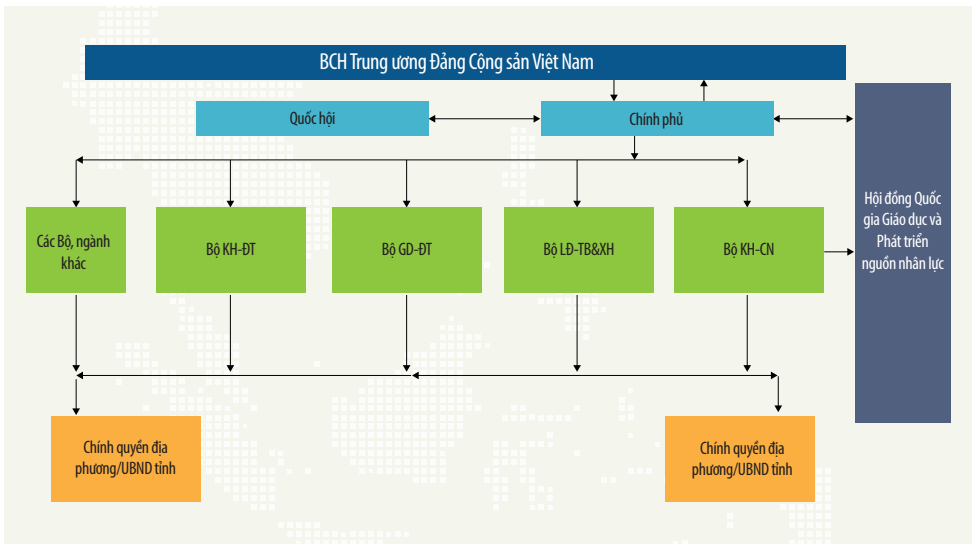
4.3. Các thể chế hỗ trợ

Mô hình quản trị

Giống như hầu hết các quốc gia ASEAN khác, chính sách PTNL ở Việt Nam được xây dựng và triển khai phù hợp với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia ở từng giai đoạn. Do vậy, PTNL không những được quy hoạch ở cấp quốc gia mà còn ở từng lĩnh vực kinh tế do các Bộ, ngành phụ trách và ở các vùng kinh tế trọng điểm bao gồm một số tỉnh, thành phố (xem thêm về bốn vùng kinh tế trọng điểm ở Chương 6). Như vậy, PTNL liên quan đến nhiều cơ quan hoạch định chính sách từ cấp trung ương đến địa phương.

Hình dưới đây cho thấy bức tranh tổng thể hệ thống các cơ quan hoạch định chính sách PTNL ở cấp cao nhất.

Hình 16: Cơ cấu quản trị PTNL ở Việt Nam



Nguồn: Đặng Quế Anh, 2020

Theo hình trên và theo Hiến pháp 2013, Đảng Cộng sản Việt Nam giữ vai trò là “lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội” (Điều 4). Đại hội Đảng phê duyệt chiến lược phát triển 10 năm và kế hoạch phát triển 5 năm. Đảng cũng ban hành các nghị quyết, chỉ thị quan trọng. Hệ thống tổ chức của Đảng được thành lập phù hợp với bộ máy hành chính nhà nước từ trung ương đến cấp tỉnh/thành phố, huyện/thị và xã/phường. Các tổ chức công lập (bao gồm tất cả các cơ sở giáo dục từ phổ thông đến đại học) đều nằm dưới sự lãnh đạo của đảng ủy nằm trong thể chế quản trị tổ chức. Ví dụ, bí thư đảng ủy luôn là thành viên của hội đồng trường cao đẳng hoặc hội đồng trường đại học.

Mặc dù Quốc hội là cơ quan quyền lực cao nhất theo Hiến pháp, các Bộ, ngành chịu trách nhiệm soạn thảo và thực thi pháp luật. Các Bộ, ngành có thể nhanh chóng tác động đến những thay đổi trong khuôn khổ pháp lý trong một thời gian ngắn. Do đó, quan điểm của các Bộ, ngành liên quan đóng vai trò quan trọng trong khuôn khổ pháp lý và cơ cấu quản trị của Việt Nam. Điều này cũng áp dụng đối với chính sách và chiến lược PTNL. Các công cụ pháp lý chính ở Việt Nam là:

- (i) Luật - do Bộ, ngành liên quan soạn thảo và được Quốc hội thông qua tại kỳ họp tổ chức định kỳ 6 tháng một lần sau khi được Chính phủ thông qua lần đầu;
- (ii) Nghị định - văn bản pháp lý quan trọng do Chính phủ ban hành để hướng dẫn chi tiết thi hành luật;
- (iii) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ là văn bản quy phạm pháp luật quy định biện pháp, nguyên tắc chỉ đạo các Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền tỉnh trong việc thực hiện, và
- (iv) Thông tư và Quyết định - do Bộ, ngành chịu trách nhiệm soạn thảo Luật liên quan ban hành, đưa

Trên thực tế, mỗi công cụ pháp lý này đều có hiệu lực pháp lý riêng và phải được tuân thủ.

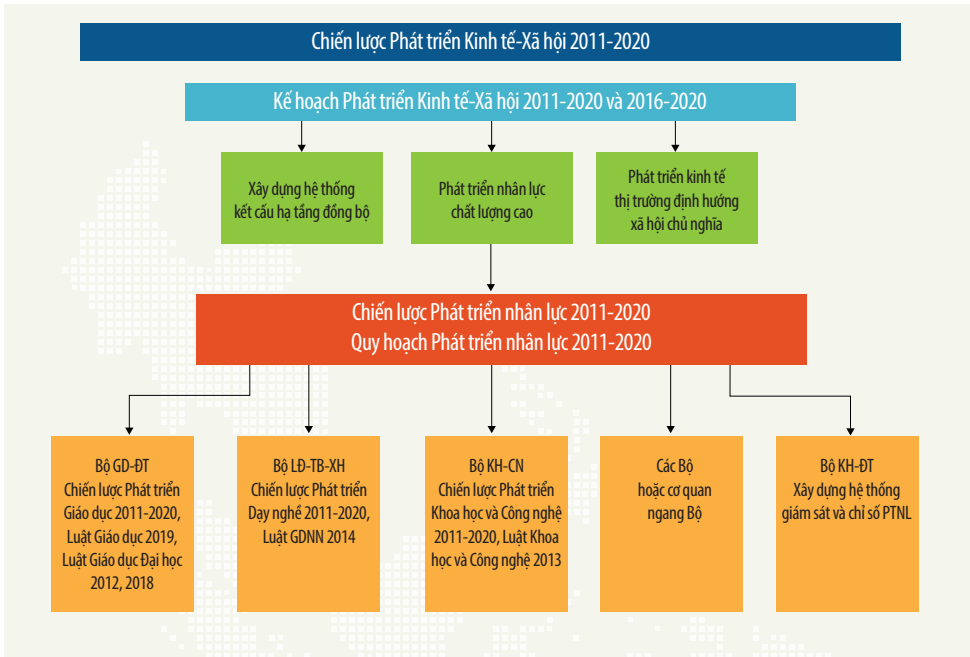
Sự phối hợp

Liên quan đến khuôn khổ chính sách PTNL và sự phối hợp giữa các ngành và các tỉnh/thành, Bộ KH-ĐT, Bộ GD-ĐT, Bộ LĐ-TB-XH và Bộ KH-CN là các bộ chủ chốt chịu trách nhiệm xây dựng, thực hiện, giám sát và cập nhật chiến lược PTNL cũng như cung cấp nguồn lao động cho tất cả các ngành kinh tế - xã hội khác.

Bộ KH-ĐT chịu trách nhiệm phối hợp rà soát, đánh giá tiến độ thực hiện. Bộ KH-ĐT đã xây dựng trang web chuyên về “Phát triển nhân lực Việt Nam” (<http://ptnlvn.gov.vn/>) làm nền tảng phổ biến thông tin. Bộ GD-ĐT chịu trách nhiệm

về giáo dục phổ thông, giáo dục đại học và giáo dục thường xuyên trong khi Bộ LĐ-TB-XH chịu trách nhiệm về GDNN. Bộ KH-CN chịu trách nhiệm về chiến lược nghiên cứu và đổi mới. Các Bộ khác cũng soạn thảo chiến lược PTNL cho ngành của mình (VD: Bộ GT-VT, Bộ VH-TT-DL). Bộ Tài chính phân bổ, điều phối và điều tiết các khoản đầu tư công cho PTNL.

Hình 17: Phát triển chính sách PTNL và sự phối hợp



Nguồn: Đặng Quốc Anh, 2020

Dựa trên kết quả thực hiện các chính sách hiện hành, Chính phủ Việt Nam đã khởi động chu kỳ mới xây dựng chiến lược PTNL cho thập kỷ tới (2021-2030).

4.4 Nghiên cứu thị trường lao động

Ngoài nghiên cứu liên quan đến PTNL do các trường đại học thực hiện, mỗi Bộ, ngành và chính quyền địa phương đều có cơ quan nghiên cứu riêng thực hiện nghiên cứu thị trường lao động và dự báo kỹ năng trong từng ngành kinh tế cụ thể. Mặc dù chất lượng, mức độ ứng dụng và tác động của các nghiên cứu ngày càng được đánh giá cao, nhưng không phải lúc nào nghiên cứu cũng chuyển thành sự phát triển mạnh mẽ. Lĩnh vực phân tích và phổ biến kết quả nghiên cứu, đặc biệt là dữ liệu đáng tin cậy về dự báo cung và cầu lao động cho các nhà hoạch định chính sách, các cơ sở giáo dục và công chúng cũng là một lĩnh vực cần được cải thiện.

Ví dụ, để phục vụ kỳ tuyển sinh cho năm học sắp tới, trang web của Tổng cục GDNN đã công bố dự báo nhu cầu thị trường lao động tương lai vào tháng 8/2020 với thông tin về ba nghề có nhu cầu cao nhất. Theo công bố, may mặc được coi là nghề có nhu cầu lao động cao nhất ở cả ba trình độ đào tạo từ sơ cấp đến cao đẳng (với số liệu chính xác là hơn 60.000 việc làm ở mỗi trình độ)¹⁸. Mặc dù trong ngắn hạn có thể vẫn có nhu cầu công nhân tay nghề thấp, nhưng những thông tin kiểu này có thể trở nên khách quan, chính xác và đem lại tác động lớn hơn nếu có thêm ý kiến đánh giá và kiểm chứng của nhiều chuyên gia trong ngành.

Theo Vinatex, từ tháng 3 đến tháng 8/2020, nhiều lao động Việt Nam trong ngành sản xuất dệt may¹⁹ và dây chuyền lắp ráp thiết bị điện tử đã bị mất việc làm vì không có đủ nguyên liệu và phụ tùng nhập khẩu từ các nước khác trong chuỗi cung ứng do Covid-19²⁰. Một nghiên cứu của Trường ĐH Mở TP.HCM công bố năm 2019 và dự báo của ILO cho thấy, giá trị sản xuất của ngành dệt may châu Á đã giảm từ năm 2015 và xu hướng này tiếp tục diễn ra trong thời gian tới. ILO dự báo có tới 86% lao động Việt Nam trong ngành dệt may và da giày có nguy cơ mất việc làm cao do tự động hóa trong tương lai gần vào năm 2030 (ILO, 2016). Cũng có khuyến nghị cho rằng ngành may mặc Việt Nam cần chuyển từ lợi thế giá nhân công rẻ sang cạnh tranh bằng giá trị gia tăng và đổi mới trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Ví dụ, thay vì làm công nhân may trong xưởng may, nghề nghiệp trong tương lai sẽ là nhà thiết kế và sản xuất sợi, kỹ sư thiết kế, kỹ thuật viên máy tính, giám đốc sản xuất, chuyên gia tiếp thị quốc tế.

Với sự thay đổi nhanh chóng và phức tạp của thị trường lao động, nghiên cứu về hoạch định chính sách PTNL cần xem xét tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, biến đổi khí hậu, thay đổi cơ cấu dân số, đại dịch toàn cầu đối với PTNL. Ví dụ, chính sách tăng trưởng xanh của Việt Nam tác động như thế nào đến cơ cấu ngành kinh tế, việc làm xanh và kỹ năng mới? Biến đổi khí hậu tác động đến nguồn cung lương thực toàn cầu, ảnh hưởng đến việc làm trong ngành nông nghiệp của Việt Nam - đây là ngành vốn phụ thuộc vào xuất khẩu gạo, thủy hải sản và các sản phẩm khác.

4.5 Tăng cường sự hợp tác của các cơ quan chuyên ngành ASEAN

Việt Nam là thành viên tích cực của Hội đồng SEAMEO và Hội đồng Bộ trưởng Giáo dục ASEAN. Kể từ năm 2006, Hội nghị Bộ trưởng Bộ Giáo dục ASEAN đều được tổ chức thường xuyên nhằm thúc đẩy một ASEAN “hướng tới con người và lấy con người làm trung tâm”. Với tầm quan trọng của trụ cột giáo dục/PTNL trong hợp tác khu vực ASEAN, Việt Nam tham gia dự án hợp tác ở tất cả các cấp.

Giáo dục phổ thông

Giáo trình tham khảo về chương trình giảng dạy ASEAN: đây là nguồn tài liệu giảng dạy dành cho các trường tiểu học và trung học nhằm thúc đẩy một cộng đồng ASEAN hướng ngoại, ổn định, hòa bình và thịnh vượng. Bộ Giáo dục các quốc gia thành viên ASEAN lồng ghép những nội dung liên quan vào chương trình giảng dạy quốc gia, và đây là một phần trong sứ mệnh xây dựng “bản sắc khu vực”.

GDNN

Trung tâm Đào tạo nghề khu vực của SEAMEO được thành lập năm 1990 tại Brunei Darussalam với nhiệm vụ hỗ trợ các nước thành viên SEAMEO xác định và giải quyết các vấn đề chung trong GDNN.

Quý ASEAN được thành lập năm 1997 với sứ mệnh nâng cao nhận thức của ASEAN thông qua các hoạt động tương tác giữa con người với con người. Các chương trình chính bao gồm Chương trình đổi mới sáng tạo số ASEAN, phối hợp với Microsoft trong đào tạo kỹ năng số cho thanh niên từ 15-35 tuổi; Học bổng Khoa học và Công nghệ ASEAN dành cho nghiên cứu hỗ trợ thực hiện Kế hoạch Hành động ASEAN về khoa học, công nghệ và đổi mới 2016-2025.

Giáo dục đại học

Hệ thống trích dẫn khoa học ASEAN (ACI) là cơ sở dữ liệu trung tâm, được xây dựng để lập chỉ mục tham khảo và trích dẫn tất cả kết quả nghiên cứu có chất lượng của ASEAN được công bố trên các tạp chí học thuật ASEAN. Kết quả nghiên cứu giúp giải quyết vấn đề của từng quốc gia, phục vụ cộng đồng nghiên cứu trong nước và không được xuất bản bằng tiếng Anh cũng như không được lập chỉ mục trong cơ sở dữ liệu trích dẫn quốc tế để sử dụng cho mục đích đối chiếu xếp hạng đại học. ACI là một nỗ lực nhằm giải quyết vấn đề tri thức và ngôn ngữ. Sáng kiến này do Thái Lan hỗ trợ tài chính. Dự kiến là sau khi được thành lập và phát triển, ACI sẽ được tích hợp với cơ sở dữ liệu quốc tế như Scopus và Thomson Reuter nhằm tăng khả năng hiển thị của nghiên cứu ASEAN cũng như cải thiện thứ hạng của các trường đại học khu vực ASEAN.

Việt Nam cũng là thành viên của nhiều tổ chức và sáng kiến ASEAN trong lĩnh vực giáo dục đại học, chẳng hạn như Mạng lưới các trường đại học ASEAN, Trung tâm khu vực thuộc SEAMEO về giáo dục đại học (SEAMEO RIHED), Hỗ trợ của Liên minh châu Âu cho giáo dục đại học khu vực ASEAN (SHARE), Chương trình trao đổi sinh viên các nước Đông Nam Á (AIMS), Mạng lưới Đảm bảo chất lượng ASEAN, Khung tham chiếu văn bằng ASEAN, Thỏa thuận công nhận lẫn nhau trong ASEAN, bao gồm:

- Thỏa thuận công nhận lẫn nhau về Dịch vụ Kỹ thuật (9/12/2005);
- Thỏa thuận công nhận lẫn nhau về Dịch vụ Điều dưỡng (8/12/2006);
- Thỏa thuận công nhận lẫn nhau về Dịch vụ Kiến trúc và Thỏa thuận khung công nhận lẫn nhau về Trình độ Khảo sát (19/11/2007);
- Thỏa thuận công nhận lẫn nhau về Hành nghề Y và Thỏa thuận công nhận lẫn nhau về Hành nghề Nha khoa (26/02/2009);
- Thỏa thuận khung công nhận lẫn nhau về Dịch vụ Kế toán (26/02/2009) và sau đó là Thỏa thuận công nhận lẫn nhau về Dịch vụ Kế toán (13/11/2014); và
- Thỏa thuận công nhận lẫn nhau về nghề Du lịch (9/11/2012).

Việc đảm nhận vai trò điều phối viên Dự án Nghiên cứu về sự sẵn sàng PTNL khu vực ASEAN này trong nhiệm kỳ Chủ tịch năm 2020 là một ví dụ khác về sự tham gia tích cực của Việt Nam trong xây dựng khu vực ASEAN.

5. Chất lượng và sự phù hợp của hoạt động PTNL/học tập suốt đời

5.1 Kết quả từ ba khảo sát về phát triển kỹ năng tương lai

Đã thực hiện ba khảo sát trực tuyến vào tháng 7 và tháng 8/2020 và nhận được tổng số 311 phiếu trả lời hợp lệ từ các trường phổ thông, cơ sở GDNN và đại học trên khắp Việt Nam. Nội dung từng bảng hỏi có trong phần phụ lục.

Giáo dục phổ thông

Đã nhận được 109 phiếu trả lời từ khoảng 45 trường công lập và tư thục ở khu vực thành thị và nông thôn, bao gồm trường tiểu học (26%), THCS (29%) và THPT (36%) và từ Sở GD-ĐT (9%) các tỉnh miền Bắc (36%), miền Trung (42%) và miền Nam (22%).

Trong số này có 19 hiệu trưởng, phó hiệu trưởng (17%), 71 giáo viên (65%), 9 cán bộ tư vấn hướng nghiệp (9%), 10 chuyên viên cao cấp và giám đốc Sở GD-ĐT các tỉnh/thành (9%).

GDNN

Đã nhận được 105 phiếu trả lời từ khoảng 40 cơ sở GDNN ở khu vực thành thị và nông thôn miền Bắc (36%), miền Trung (20%) và miền Nam (44%). Trong số những người được hỏi, có 18 hiệu trưởng, phó hiệu trưởng (17%), 42 nhà giáo (41%), 31 sinh viên cơ sở GDNN (30%) và 15 cán bộ tư vấn hướng nghiệp (15%).

Nhà giáo và sinh viên đại diện cho các môn học và ngành nghề khác nhau, từ kỹ thuật ô tô, cơ điện tử, hàn, kỹ thuật điện, tin học, vật liệu, xây dựng, sản xuất, đóng tàu cho đến toán học, nông nghiệp, may mặc, tiếng Anh, chế biến thủy sản, mộc, kế toán và khách sạn.

Giáo dục đại học

Đã có 97 phiếu trả lời đầy đủ và hợp lệ từ gần 40 trường đại học và viện nghiên cứu, trong đó 51,5% ở miền Bắc, 16,5% ở miền Trung và 32% ở miền Nam. Vì lý do lịch sử và kinh tế xã hội, số lượng trường đại học ở miền Bắc nhiều hơn các vùng khác. Số phiếu trả lời từ trường khoa, cán bộ phụ trách chương trình cử nhân chiếm 18%, giảng viên - 37%, cán bộ tư vấn hướng nghiệp - 9%, và sinh viên năm cuối chương trình cử nhân - 42%. Giảng viên và sinh viên đại diện cho các lĩnh vực/ngành đào tạo khác nhau, bao gồm khoa học sinh học, kỹ thuật máy tính, công nghệ thực phẩm, xã hội học, xây dựng, chuỗi giá trị toàn cầu trong nông sản, lâm nghiệp, luật, toán học, kỹ thuật phần mềm, điện tử, thiết kế và sản xuất, quy hoạch đô thị, kinh doanh

quốc tế, máy học, thống kê và kinh tế, nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc, tiếng Anh, tài chính và ngân hàng, xây dựng thủy lợi, khoa học môi trường, v.v.

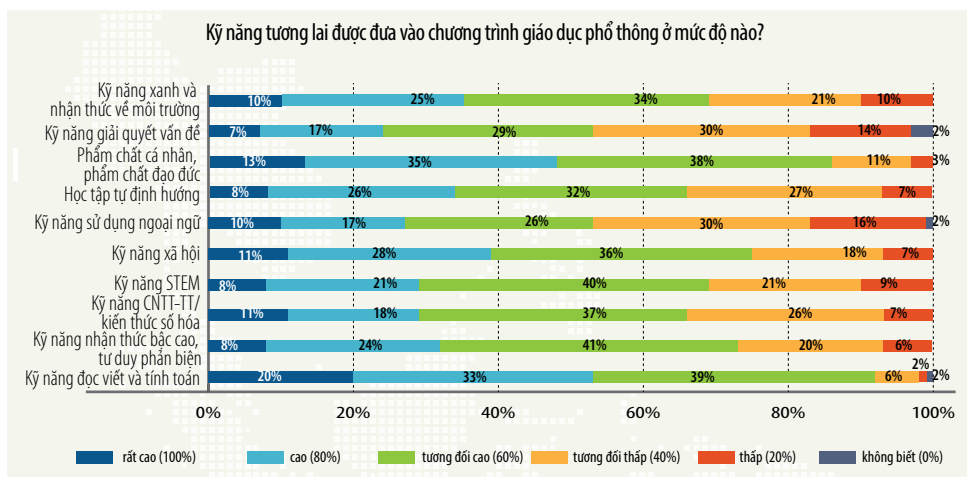
5.2 Kỹ năng tương lai trong chương trình giáo dục phổ thông, GDNN, giáo dục đại học

Giáo dục phổ thông

Kết quả tổng thể cho thấy rằng tất cả các kỹ năng tương lai đã được đưa vào trong chương trình giáo dục tiểu học, THCS và THPT. Như trình bày trong hình dưới, “kỹ năng đọc viết và tính toán” được đưa vào nhiều nhất trong chương trình với 53% câu trả lời khẳng định ở mức “cao và rất cao”, tiếp theo là “phẩm chất cá nhân, đặc điểm tính cách và phẩm chất đạo đức” với 38% đánh giá ở mức độ “cao và rất cao”.

Tuy nhiên, “kỹ năng giải quyết vấn đề” và “kỹ năng sử dụng ngoại ngữ” được đưa vào chương trình ở mức độ thấp nhất với 44% và 46% người được hỏi cho rằng ở mức “tương đối thấp và thấp”. Kỹ năng CNTT-TT và STEM cũng được đưa vào chương trình ở mức độ khá thấp.

Hình 18: Kỹ năng tương lai trong chương trình giáo dục phổ thông



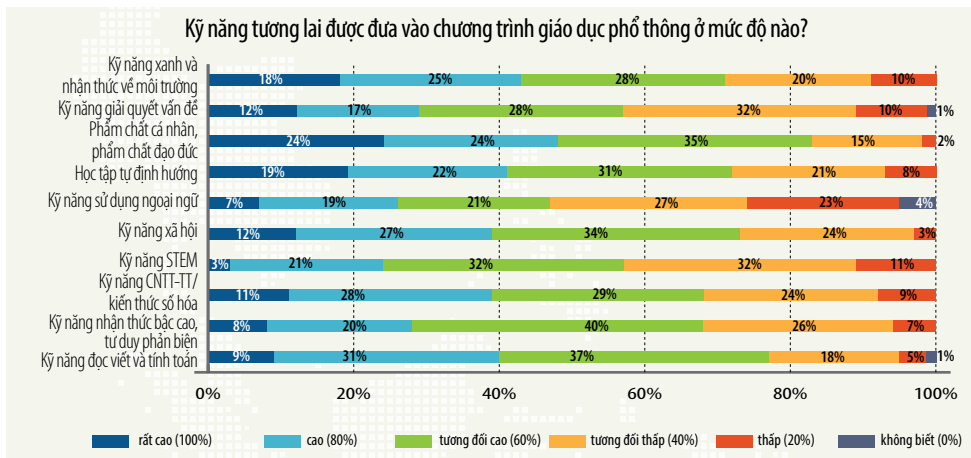
Hầu hết các kỹ năng này (trừ “kỹ năng xanh”) đều được đưa vào chương trình giáo dục phổ thông mới do Bộ GD-ĐT ban hành tháng 12/2018 (5 phẩm chất và 10 kỹ năng cốt lõi). Theo kế hoạch của Quốc hội, lộ trình sớm nhất bắt đầu triển khai chương trình mới là từ năm học 2020-2021 đối với tiểu học, từ 2021-2022 đối với THCS và từ 2022-2023 đối với THPT.

GDNN

Nhìn chung, chương trình GDNN được xây dựng với mục tiêu phát triển kỹ năng thực hành, chuẩn bị hành trang cho sinh viên đi làm. Kết quả cho thấy rằng “phẩm

chất cá nhân và phẩm chất đạo đức” và “kỹ năng xanh và nhận thức về môi trường” được đưa vào chương trình ở mức cao nhất với 48% và 43% số người được hỏi đánh giá ở mức độ tương ứng “cao và rất cao”. Bốn kỹ năng khác bao gồm “học tập tự định hướng, kỹ năng xã hội, kỹ năng CNTT-TT, kỹ năng đọc viết và tính toán” cũng được lồng ghép đáng kể trong chương trình với khoảng 40% người trả lời đánh giá ở mức “cao và rất cao”.

Hình 19: Kỹ năng tương lai trong chương trình GDNN



Nguồn: Đặng Quốc Anh, Khảo sát cơ sở GDNN Việt Nam về PTNL, 2020

Tuy nhiên, “kỹ năng STEM, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ và kỹ năng tư duy phản biện” không được đưa vào đầy đủ trong chương trình. Theo phỏng vấn được thực hiện vào tháng 8/2020, nguyên nhân có thể là do chương trình GDNN đã lỗi thời và chỉ chú trọng đến kỹ năng cụ thể của một nghề cụ thể. Khảo sát đã đưa ra nhiều kỹ năng mềm, trong đó một số kỹ năng “có thì tốt” nhưng có thể “không cần thiết”, ví dụ như kỹ năng sử dụng ngoại ngữ. Các cơ sở GDNN thường thu hút những học sinh phổ thông có năng lực học tập yếu hơn và trong một thời gian đào tạo nghề nghiệp khá ngắn thì không thể cùng lúc phát triển đồng đều tất cả các kỹ năng. Ngoài ra, nguyên nhân cũng có thể do số lượng và chất lượng giáo viên ở các cơ sở GDNN còn hạn chế.

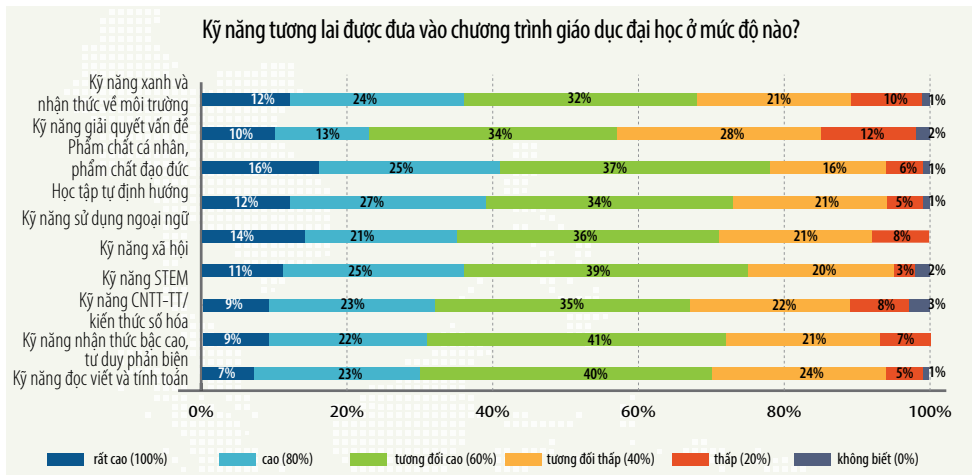
Giáo dục đại học

Mẫu khảo sát giáo dục đại học đã được lựa chọn kỹ lưỡng để đảm bảo đại diện cho các vùng địa lý, ngành đào tạo, quy mô và loại hình trường đại học (quy mô lớn và quy mô nhỏ, đơn ngành/chuyên ngành hoặc đa ngành, trường công lập và tư thục) cũng như ở các cấp khác nhau (quốc gia, khu vực, địa phương hoặc có/không có chương trình quốc tế/chương trình liên kết nước ngoài). Phiếu trả lời được thu thập từ giáo viên, cán bộ phụ trách khóa học, trưởng phòng/khoa, cán bộ tư vấn hướng nghiệp (58%) và sinh viên năm cuối khóa cử nhân (42%).

Kết quả cho thấy chương trình đào tạo của các trường đại học được khảo sát đã lồng ghép hầu hết chín kỹ năng tương lai cốt lõi nêu trong hình dưới đây. Tuy nhiên, mức độ lồng ghép là khác nhau trong khoảng từ 58% (kỹ năng giải quyết vấn đề) đến 77% (phẩm chất cá nhân, phẩm chất đạo đức) với mức độ đánh giá từ “tương đối cao đến rất cao” như trình bày trong biểu đồ dưới đây. Kỹ năng xã hội, giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm được ưu tiên ở hầu hết các trường đại học được khảo sát và phỏng vấn.

Tính trung bình, có khoảng 30% người được hỏi cho rằng cả 9 kỹ năng đều bị bỏ qua trong chương trình đào tạo (xem phần màu vàng và xanh lam ở phía bên phải của biểu đồ dưới đây). Đặc biệt, hơn 40% người được hỏi cho rằng kỹ năng giải quyết vấn đề bị bỏ qua. Ngoài ra, kỹ năng STEM cũng cần được lồng ghép nhiều hơn nữa trong chương trình đào tạo.

Hình 20: Kỹ năng tương lai trong chương trình giáo dục đại học



Nguồn: Đặng Quê Anh, Khảo sát cơ sở giáo dục đại học Việt Nam, 2020

Kỹ năng xanh và nhận thức về môi trường

Có một số đề xuất đưa kỹ năng xanh và nhận thức về môi trường vào cả chương trình chính khóa và hoạt động ngoại khóa. Ví dụ, đối với chương trình chính khóa, bổ sung thêm một học phần được coi là nội dung bắt buộc có lựa chọn về môi trường và cuộc sống con người (VD: kỹ thuật hoặc luật pháp về môi trường) hoặc là nội dung tự chọn cho tất cả sinh viên ở mọi chuyên ngành. Đối với hoạt động ngoại khóa, thành lập các câu lạc bộ sinh viên tình nguyện để chia sẻ kiến thức và nâng cao nhận thức của sinh viên - đây là đối tượng giúp thúc đẩy bảo vệ môi trường trong cộng đồng. Các trường đại học phải trở thành hình mẫu trong giảm thiểu chất thải nhựa, sử dụng các công trình tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm nước, tái chế rác.

Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ

Về kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, các trường đại học Việt Nam đã ban hành chuẩn năng lực đầu ra ngoại ngữ khi tốt nghiệp. Chuẩn năng lực đầu ra giữa các trường là khác nhau và một số chuẩn có thể không đáp ứng yêu cầu của bên sử dụng lao động. Theo tiêu chuẩn của Đề án Ngoại ngữ quốc gia đến năm 2020, sinh viên tốt nghiệp không thuộc trường đại học chuyên ngành ngoại ngữ phải đạt tối thiểu bậc 3 trong số 6 bậc của Khung năng lực ngoại ngữ quốc gia dùng cho Việt Nam (Thông tư 01/2014/TT- BGDĐT). Nhiều trường đại học cũng đã yêu cầu sinh viên tốt nghiệp trình độ cử nhân phải đạt tối thiểu bậc 3 của Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam. Họ sử dụng các bài thi nội bộ và quy định số tín chỉ cần đạt để cấp bằng điểm cho sinh viên chứ không cấp chứng chỉ quốc gia.

Bậc 3 trong Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam tương đương với trình độ B1 của Khung tham chiếu chung châu Âu với 6 bậc (A1, A2, B1, B2, C1, C2), bắt đầu từ bậc A1 cho người mới bắt đầu học cho đến bậc C2 cho người đã thành thạo một ngôn ngữ. Theo định nghĩa của châu Âu, sáu bậc có thể được nhóm lại thành ba cấp: Người dùng cơ bản, Người dùng độc lập và Người sử dụng thành thạo trong khi Khung năng lực ngoại ngữ mới dùng cho Việt Nam phân loại thành ba cấp: Cao cấp, Trung cấp và Sơ cấp như trong bảng chuyển đổi dưới đây.

Chỉ có 14 cơ sở giáo dục đại học được phép tổ chức thi ngoại ngữ và cấp chứng chỉ quốc gia cho thí sinh trong khi cả nước có hơn 230 trường đại học. Những năm gần đây, một số trường đại học không được phép tổ chức thi ngoại ngữ vẫn yêu cầu sinh viên của mình phải dự thi và lấy chứng chỉ quốc gia do trung tâm ngoại ngữ có phép cấp. Chứng chỉ quốc gia này giúp sinh viên đáp ứng tiêu chuẩn tốt nghiệp cũng như đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ khi vào làm những vị trí công chức ở khu vực công.

Bảng 8: Trình độ ngoại ngữ theo chuẩn Việt Nam, châu Âu và Cambridge

Khung tham chiếu chung châu Âu	Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc	Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam	Chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh Cambridge	Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam trước đây
C2	Bậc 6	Cao cấp	CPE	
C1	Bậc 5		CAE	
B2	Bậc 4	Trung cấp	FCE	
B1	Bậc 3		PET (chứng chỉ tiếng Anh sơ cấp)	C
A2	Bậc 2	Sơ cấp	KET/Chứng chỉ Flyers	B
A1	Bậc 1		Chứng chỉ Movers	A

Nguồn: Tổng hợp của Đặng Quế Anh

CPE: Chứng chỉ thành thạo tiếng Anh, CAE: Chứng chỉ tiếng Anh cao cấp, FCE: Chứng chỉ tiếng Anh trung cấp, Kỳ thi tiếng Anh Cambridge dành cho người mới bắt đầu (KET).

Tuy nhiên, cơ hội đạt trình độ ngoại ngữ tốt lại khác nhau giữa các trường đại học và các chương trình. Ví dụ, một số trường đại học tại TP.HCM yêu cầu sinh viên ngành kinh doanh và kinh tế, luật, kỹ thuật phải đạt các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế như TOEIC, IELTS, TOEFL để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. Trên thực tế, việc dạy ngoại ngữ trong chương trình chính khóa chỉ giới hạn trong 7 tín chỉ cho toàn bộ chương trình cử nhân (1 tín chỉ là khoảng 15 giờ giảng dạy trên lớp hoặc tương đương 30 giờ trong phòng máy hoặc thảo luận nhóm). Sinh viên phải học thêm tại các trung tâm ngoại ngữ tư nhân để đạt trình độ quốc tế.

Đối với các chương trình cử nhân tiên tiến hoặc chương trình liên kết nước ngoài, ngoại ngữ là một trong những yêu cầu tuyển sinh. Ví dụ, tại Trường Đại học Việt Đức, tất cả sinh viên phải đạt tối thiểu IELTS 6.0 vào cuối năm thứ nhất thì mới được học lên năm thứ hai. Một người được khảo sát chia sẻ:

“Phát triển kỹ năng ngoại ngữ của sinh viên là một trong những mục tiêu chính trong chương trình đào tạo của chúng tôi vì đây là sứ mệnh hội nhập toàn cầu và quốc tế hóa giáo dục đại học. Ngoài chương trình tiếng Anh tổng quát, sinh viên của chúng tôi tham gia vào rất nhiều khóa học chuyên ngành dạy bằng tiếng Anh từ năm thứ hai trở đi. Tiếng Anh cũng được khuyến khích trở thành ngôn ngữ giao tiếp trong khuôn viên trường. Sinh viên cũng có cơ hội tham gia các chương trình trao đổi và hội thảo với sinh viên nước ngoài từ các trường đại học và học viện có quan hệ đối tác với trường.”

Kết quả là đã tạo ra một thị trường các lớp học thêm ngoại ngữ rất sôi động với sự kết hợp đa dạng các nhu cầu khác nhau: học để tốt nghiệp, học theo yêu cầu của chương trình trao đổi quốc tế, học để làm việc trong khu vực công và tư, học để thăng tiến trong công việc, học để thi lấy chứng chỉ do hệ thống khảo thí quốc gia có ít trung tâm khảo thí đảm bảo chất lượng và học do chương trình chính khóa dạy không hiệu quả.

5.3 Nguồn tài liệu dạy và học và phát triển kỹ năng tương lai

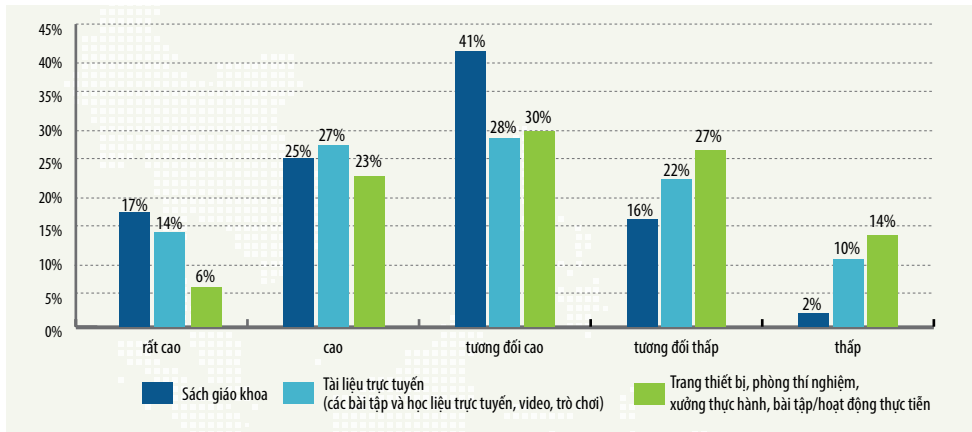
Giáo dục phổ thông

109 phản hồi từ tất cả các cấp học khẳng định rằng sách giáo khoa đóng vai trò quan trọng nhất (83%) trong hỗ trợ phát triển kỹ năng tương lai, tiếp theo là tài liệu trực tuyến (69%) và phòng thí nghiệm hoặc hoạt động thực hành (59%).

Riêng phản hồi từ tiểu học cho thấy sách giáo khoa thậm chí còn là nguồn tài liệu quan trọng hơn trong phát triển kỹ năng (93%), tiếp theo là tài liệu trực tuyến (57%), thiết bị và hoạt động thực hành (54%). Điều này cho thấy phương pháp dạy học dựa vào kiến thức vẫn phổ biến hơn trong các trường tiểu học Việt Nam, và còn tồn tại tình trạng chương trình và tài liệu còn thiếu những hoạt động dành cho trẻ học thông qua chơi. Kết quả nghiên cứu của tổ chức LEGO năm 2019 cho rằng học vui giúp phát triển kỹ năng đọc viết và tính toán sớm, đồng thời trau dồi các kỹ năng xã hội, cảm xúc, thể chất và sáng tạo của trẻ em (Parker và Thomsen, 2019). Một lựa

chọn hợp lý cho trường học Việt Nam là áp dụng phương pháp sư phạm tích hợp, đây là cách làm hiệu quả hơn trong bồi dưỡng kỹ năng tổng thể và nội dung kiến thức. Giáo viên cũng cần được đào tạo/bồi dưỡng để có thể thiết kế hoạt động trải nghiệm sáng tạo, biến chúng trở thành những nội dung vui nhộn, có ý nghĩa, tích cực, hấp dẫn, nhắc đi nhắc lại và có tính tương tác xã hội dành cho trẻ nhỏ.

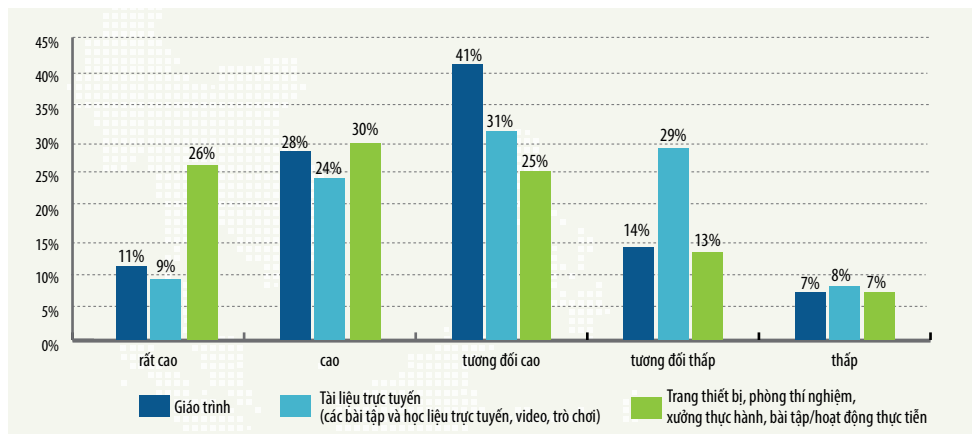
Hình 21: Nguồn tài liệu dạy và học và phát triển kỹ năng tương lai trong giáo dục phổ thông



Kết quả chi tiết ở từng cấp học cho thấy vai trò của sách giáo khoa trong phát triển kỹ năng có xu hướng giảm dần khi trẻ lớn hơn ở THCS (82%) và THPT (69%). Tài liệu trực tuyến trở thành yếu tố quan trọng nhất trong phát triển kỹ năng ở THPT (79%) trong khi con số này chỉ là 50% ở THCS.

GDNN

Hình 22: Nguồn tài liệu dạy và học và phát triển kỹ năng tương lai trong GDNN

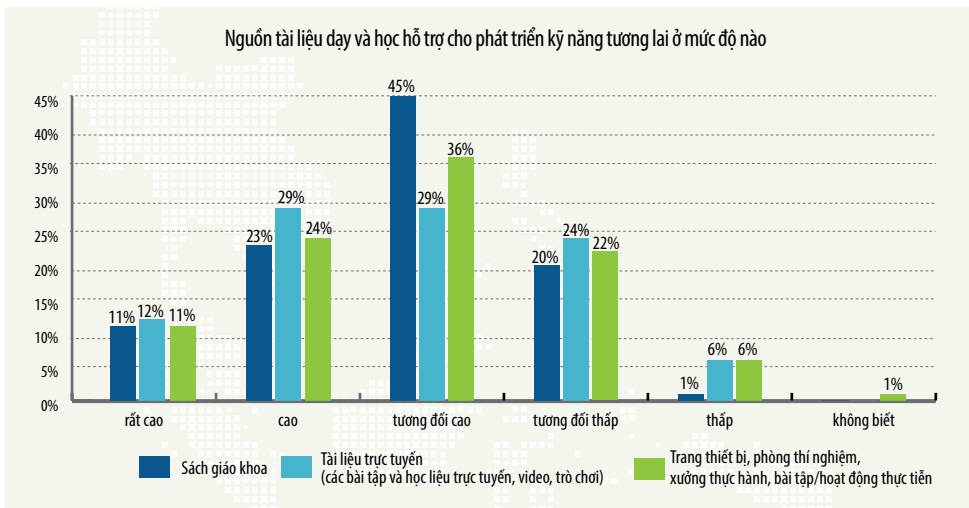


Phản hồi từ các trường trung cấp và cao đẳng nghề cho thấy trang thiết bị, nhà xưởng và hoạt động thực hành là những nguồn lực quan trọng nhất đối với phát triển kỹ năng (81%), tiếp theo là giáo trình (80%) và tài liệu trực tuyến - 64%.

Giáo dục đại học

Ở bậc đại học, cả ba nguồn lực này đều có tác dụng gần như nhau trong phát triển kỹ năng của sinh viên. Tuy nhiên, giáo trình vẫn được đánh giá là nguồn quan trọng nhất (79%), sau đó là hoạt động trong phòng thí nghiệm và thực hành (71%) và tài liệu trực tuyến (70%).

Hình 23: Nguồn tài liệu dạy và học và phát triển kỹ năng tương lai trong giáo dục đại học



Tóm lại, sách giáo khoa/giáo trình vẫn đóng vai trò quan trọng nhất đối với phát triển kỹ năng trong toàn bộ hệ thống giáo dục, trừ cấp THPT (ở cấp học này, sách giáo khoa (69%) không quan trọng bằng tài liệu trực tuyến (79%)). Việc học trực tuyến trong giai đoạn phong tỏa do Covid-19 có thể đã ảnh hưởng đến những câu trả lời trong bảng hỏi này. Nhưng dù sao, phát hiện này cũng khuyến khích đầu tư nhiều hơn nữa nhằm đa dạng hóa nguồn tài liệu dạy và học, VD: đào tạo giáo viên có khả năng quản lý nguồn tài liệu dạy học và thiết kế các hoạt động học tập vui nhộn, đầu tư trang thiết bị và cơ sở vật chất cho học thực hành và trải nghiệm.

5.4. Công nghệ số và đổi mới dạy và học

Theo Ngân hàng Thế giới, năm 2019, 68,7% trong tổng số 96,2 triệu dân số Việt Nam²¹ sử dụng Internet, nhưng không phải tất cả đều sử dụng Internet cho mục đích giáo dục. Số liệu thống kê này đề cập đến người dùng Internet là những cá nhân đã sử dụng Internet (từ bất kỳ địa điểm nào) trong 3 tháng vừa qua. Internet

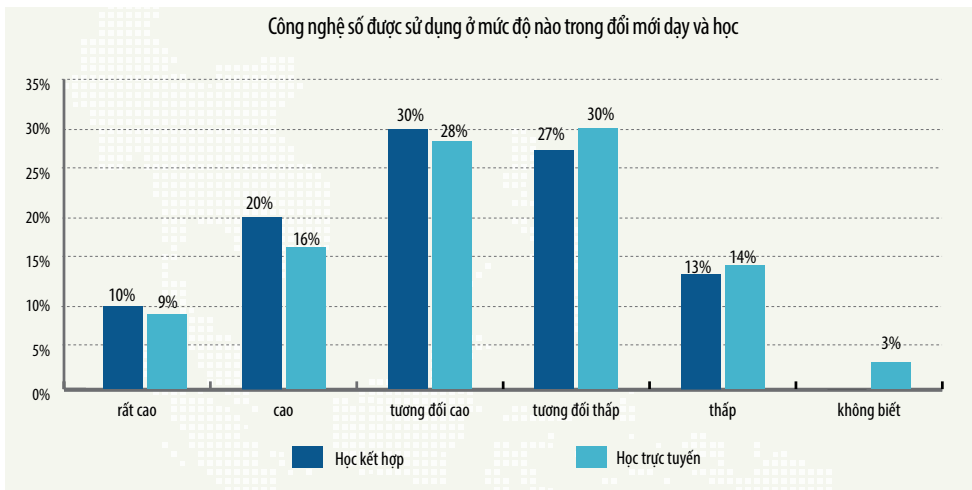
có thể được sử dụng qua máy tính, điện thoại di động, thiết bị kỹ thuật số hỗ trợ cá nhân, máy trò chơi, TV kỹ thuật số, v.v.

Giáo dục phổ thông

Ở giáo dục phổ thông, 60% người được hỏi cho rằng công nghệ số được sử dụng trong học tập kết hợp, nhưng chỉ có 53% người được hỏi tin rằng công nghệ số được sử dụng để dạy trực tuyến sáng tạo cho học sinh phổ thông.

Nhìn chung, giáo viên và hiệu trưởng nhà trường băn khoăn về giáo dục trực tuyến cho lứa tuổi nhỏ hơn và phụ huynh có tâm lý không ủng hộ giáo dục trực tuyến.

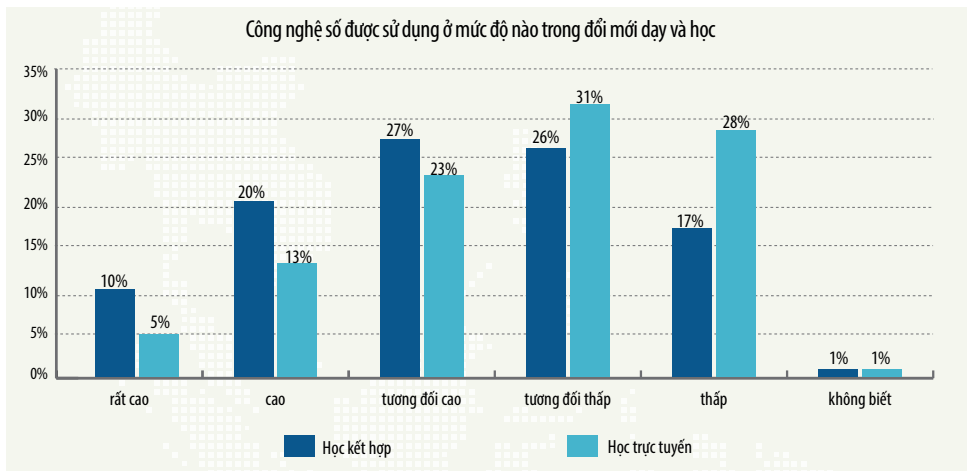
Hình 24: Công nghệ số và đổi mới dạy và học trong giáo dục phổ thông



GDNN

Trong lĩnh vực GDNN, công nghệ số ít được sử dụng trong đào tạo kết hợp (47%) và đào tạo trực tuyến (41%). Theo phỏng vấn thực hiện vào tháng 8/2020, có một số lý do khiến hình thức đào tạo trực tuyến ít được sử dụng. Thứ nhất, chương trình GDNN thường yêu cầu thực hành nhiều hơn và sử dụng trang thiết bị thực tế, do đó, đào tạo trực tuyến là không khả thi. Tuy nhiên, công nghệ số lại được sử dụng trong dạy và học trực tiếp. Thứ hai, phần lớn học viên học tại các cơ sở GDNN thuộc gia đình nghèo, không có hoặc ít có điều kiện về nguồn lực cũng như máy tính và internet.

Hình 25: Công nghệ số và đổi mới dạy và học trong GDNN

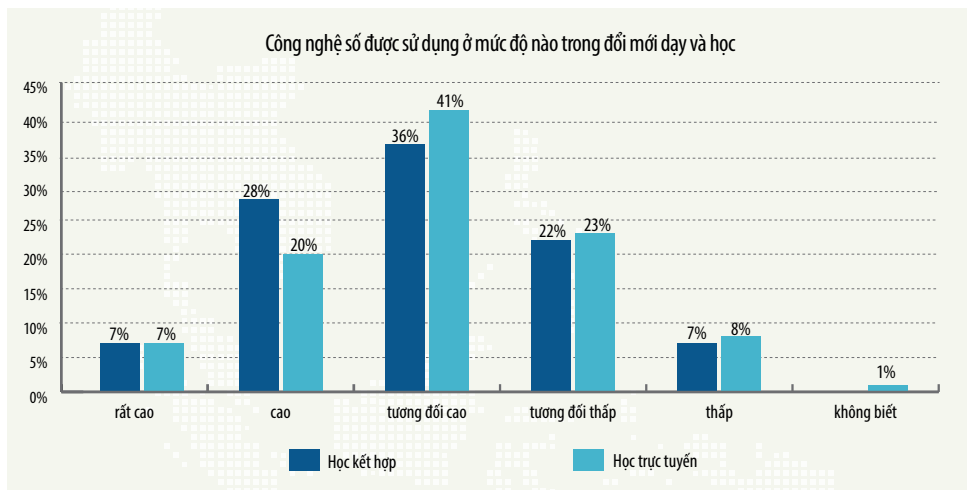


Nguồn: Đặng Quế Anh, Khảo sát cơ sở GDNN Việt Nam về PTNL, 2020

Giáo dục đại học

Công nghệ số được sử dụng rộng rãi hơn trong các hoạt động dạy và học ở đại học. 71% người được hỏi cho rằng công nghệ số là một phần của các khóa học kết hợp và 68% đối với học trực tuyến. Việc sử dụng công nghệ số cũng khác nhau giữa các ngành nghề và các vùng địa lý với điều kiện cơ sở hạ tầng khác nhau.

Hình 26: Công nghệ số và đổi mới dạy và học trong giáo dục đại học



Nguồn: Đặng Quế Anh, Khảo sát cơ sở giáo dục đại học Việt Nam, 2020

5.5 Việc đánh giá nhấn mạnh đến “kỹ năng tương lai” ở mức độ nào?

Giáo dục phổ thông

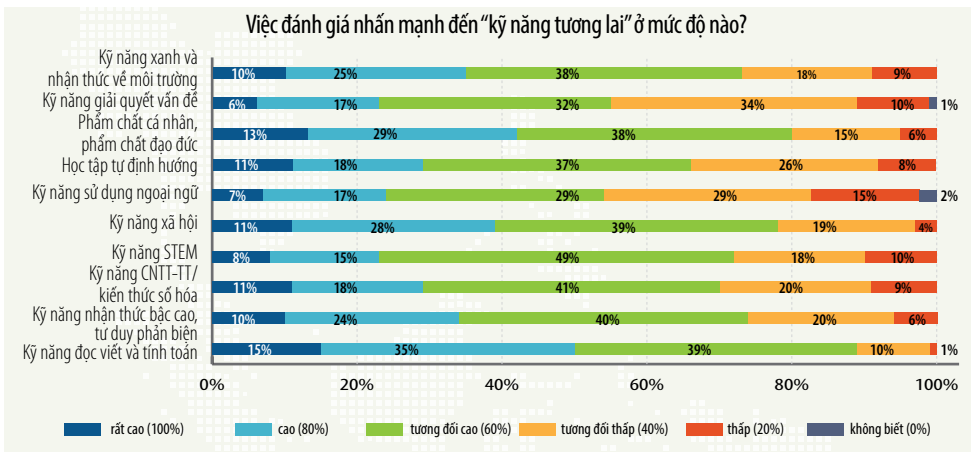
Kết quả thống kê trong câu hỏi này nhất quán với câu hỏi trước đó về việc lồng ghép kỹ năng tương lai vào chương trình giảng dạy. Kỹ năng đọc viết và tính toán (89%) và phẩm chất cá nhân, phẩm chất đạo đức (80%) đứng đầu danh sách các nội dung được đưa vào chương trình và đánh giá. Tương tự, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ (54%), kỹ năng giải quyết vấn đề (55%) và kỹ năng tự học cũng nằm ở cuối danh sách.

Từ ý kiến trả lời bằng hỏi trực tuyến, có thể thấy rõ rằng người trả lời hiểu câu hỏi này theo những cách khác nhau. Trên thực tế, không phải tất cả các kỹ năng này đều được đưa vào đánh giá chính thức ở trường phổ thông. Kỹ năng nhận thức cốt lõi (kỹ năng đọc viết và tính toán, kỹ năng STEM) và phẩm chất cá nhân, kỹ năng xã hội, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ được đánh giá chính thức trong các môn học như toán, khoa học, tiếng Việt, giáo dục công dân và ngoại ngữ, còn các kỹ năng mềm khác chưa được đánh giá một cách chính thức và có hệ thống.

Một số giáo viên tham gia khảo sát hiểu nội dung này theo hướng “làm thế nào để chú ý đến những kỹ năng này khi đánh giá học sinh”, còn những người khác hiểu đơn giản là “học sinh có những kỹ năng này ở mức độ nào”. Cách hiểu thứ hai phổ biến hơn. Do đó, từ thông tin thu được, có thể hiểu là học sinh phổ thông có kỹ năng đọc viết và tính toán ở mức cao, có phẩm chất cá nhân tốt nhưng kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, giải quyết vấn đề và khả năng tự học lại ở mức thấp.

44% người được hỏi cho rằng cả kỹ năng sử dụng ngoại ngữ và giải quyết vấn đề của học sinh đều chưa đạt, 34% cho rằng kỹ năng tự học còn yếu. Khoảng 30% người được hỏi cho rằng kỹ năng STEM, CNTT-TT và tư duy phản biện chưa tốt.

Hình 27: Đánh giá kỹ năng tương lai ở giáo dục phổ thông

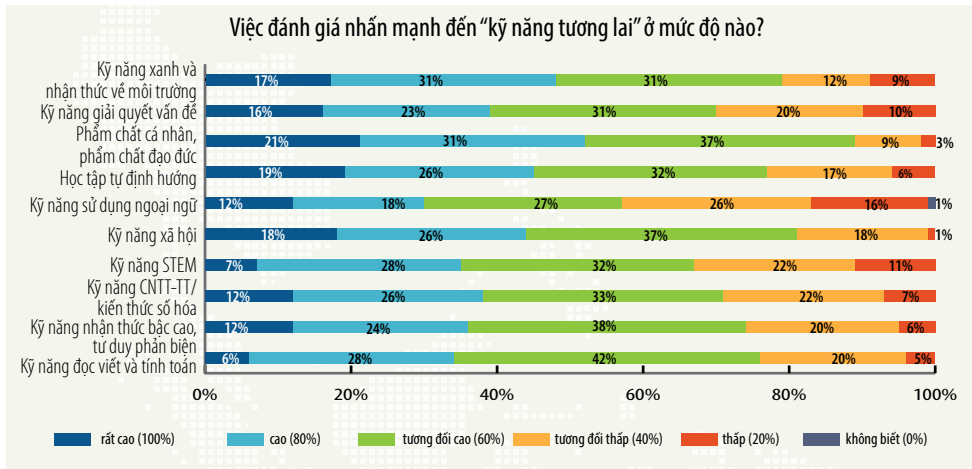


Nguồn: Đặng Qué Anh, Khảo sát trường phổ thông Việt Nam về PTNL, 2020

GDNN

Trong lĩnh vực GDNN, 109 câu trả lời cho thấy góc nhìn tổng thể hơi khác về kỹ năng. Kỹ năng giải quyết vấn đề và tự học tốt hơn so với giáo dục phổ thông. 70% người được hỏi cho rằng kỹ năng giải quyết vấn đề của học viên GDNN được đánh giá là tốt trong khi con số này ở giáo dục phổ thông chỉ là 55%. 77% số người được hỏi cho rằng kỹ năng tự học của học viên GDNN là tốt so với 66% ở giáo dục phổ thông. Những phát hiện này cũng đặt ra một vấn đề khác là liệu sự trưởng thành của học viên GDNN và yêu cầu phải thực hành nhiều trong chương trình GDNN có ảnh hưởng đến sự phát triển của hai kỹ năng này hay không.

Hình 28: Đánh giá kỹ năng tương lai ở GDNN



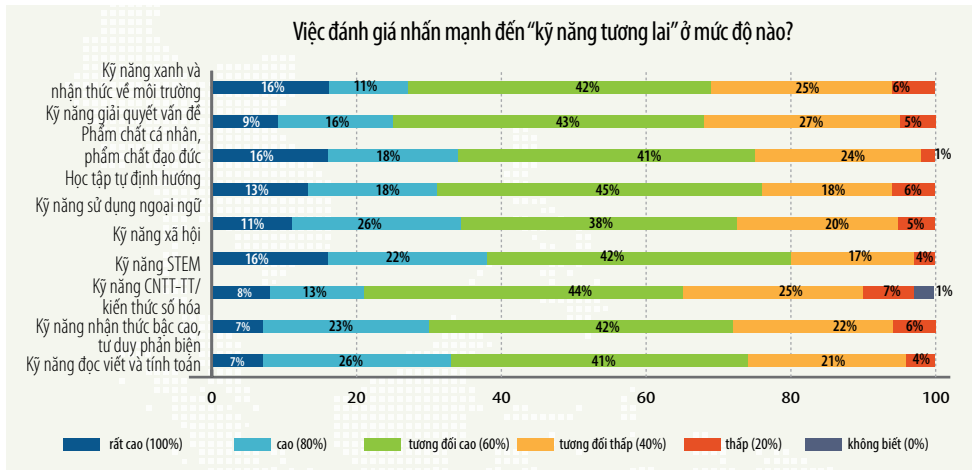
Nguồn: Đặng Quế Anh, Khảo sát cơ sở GDNN Việt Nam về PTLN, 2020

Tương tự như kết quả khảo sát giáo dục phổ thông, “phẩm chất cá nhân và phẩm chất đạo đức” của học viên GDNN được đánh giá cao nhất với 88% ở mức cao và kỹ năng ngoại ngữ đứng cuối với 57%.

Một tín hiệu tích cực là kỹ năng xã hội cũng nằm trong số các kỹ năng được đánh giá cao nhất (81% đối với GDNN và 78% đối với giáo dục phổ thông), tiếp theo là kỹ năng xanh và nhận thức về môi trường (79% đối với GDNN và 73% đối với giáo dục phổ thông).

Giáo dục đại học

Hình 29: Đánh giá kỹ năng tương lai ở giáo dục đại học



Nguồn: Đặng Quế Anh, Khảo sát cơ sở giáo dục đại học Việt Nam, 2020

Kỹ năng STEM và giải quyết vấn đề của sinh viên đại học được đánh giá thấp nhất (lần lượt là 21% và 25% ở mức cao và rất cao). Tuy nhiên, kỹ năng xã hội (80%) và kỹ năng ngoại ngữ (75%) đứng đầu danh sách và tốt hơn so với học viên GDNN và học sinh phổ thông. Một sự khác biệt đáng chú ý là hơn 40% kỹ năng của sinh viên đại học được đánh giá ở mức đạt yêu cầu, và đáng lo ngại là khoảng 25% kỹ năng ở dưới mức đạt yêu cầu. Dữ liệu cho thấy về tổng thể, trình độ kỹ năng của sinh viên đại học ở mức bình thường ở tất cả các ngành và trên phạm vi toàn quốc.

5.6 Dịch vụ hỗ trợ cho học sinh/sinh viên

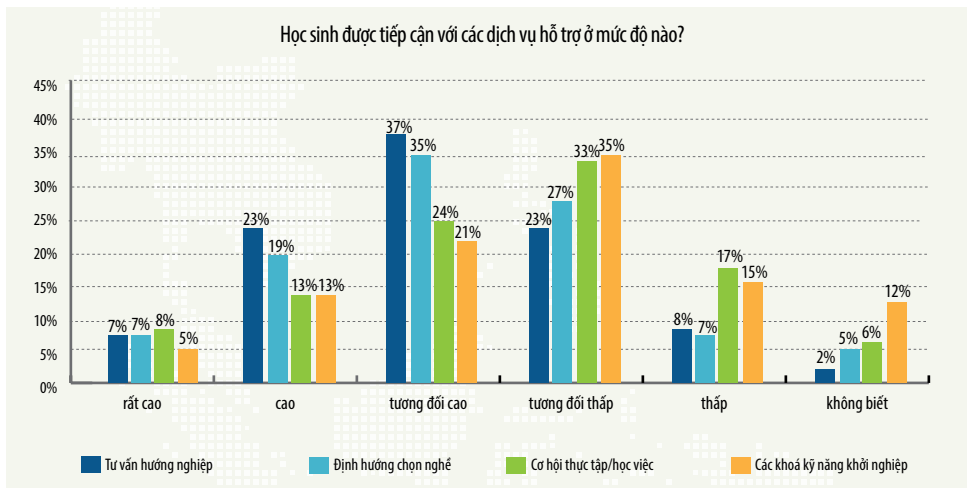
Giáo dục phổ thông

Học sinh THCS và THPT được cung cấp dịch vụ tư vấn hướng nghiệp (67%) và định hướng chọn nghề (61%). Tuy nhiên, nhiều người được hỏi chia sẻ rằng các dịch vụ này không hẳn là do cán bộ phụ trách tại trường cung cấp mà thông qua các sự kiện quảng bá được tổ chức với sự phối kết hợp của các cơ sở GDNN hoặc đại học.

Hiếm khi có các khóa thực tập và kỹ năng khởi nghiệp dành cho học sinh phổ thông ngoại trừ một số hoạt động ngoại khóa. Ví dụ, Trường THCS và THPT tư thục Lomonosov ở Hà Nội tổ chức hội thảo định hướng nghề nghiệp hai lần một năm.

Nhìn chung, dịch vụ hướng nghiệp và hỗ trợ chuyển tiếp từ trường sang nơi làm việc cho học sinh phổ thông còn hạn chế. Trước đây, các trường phổ thông không đảm nhận trách nhiệm này và không được phân bổ nguồn lực để cung cấp các dịch vụ đó.

Hình 30: Dịch vụ hỗ trợ cho học sinh phổ thông

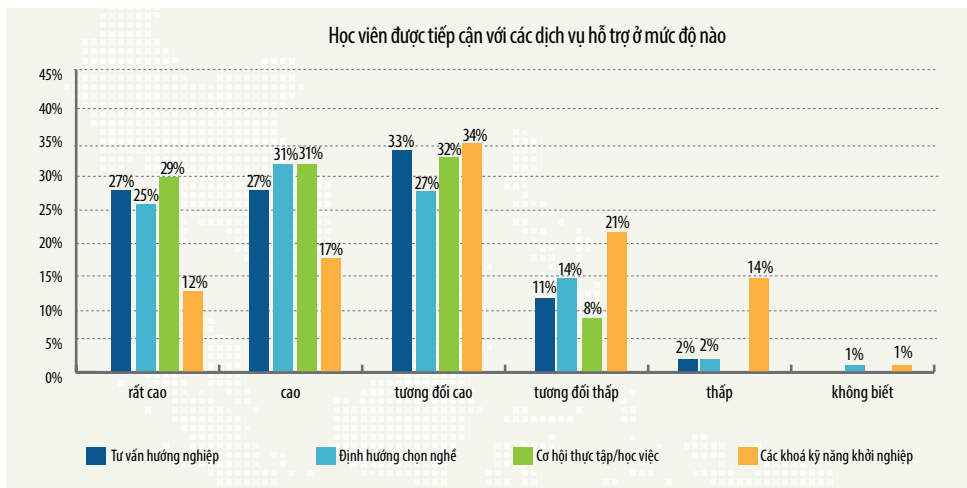


Nguồn: Đặng Quế Anh, Khảo sát trường phổ thông Việt Nam về PTNL, 2020

GDNN

Học viên GDNN được cung cấp dịch vụ tư vấn hướng nghiệp (87%), định hướng chọn nghề (83%) và thực tập (92%) rất tốt, nhưng các khóa đào tạo về kỹ năng khởi nghiệp còn ít (63%). Trọng tâm là giúp sinh viên tìm được việc làm sau tốt nghiệp và ít tập trung vào tự tạo việc làm hoặc khởi nghiệp.

Hình 31: Dịch vụ hỗ trợ cho học viên GDNN



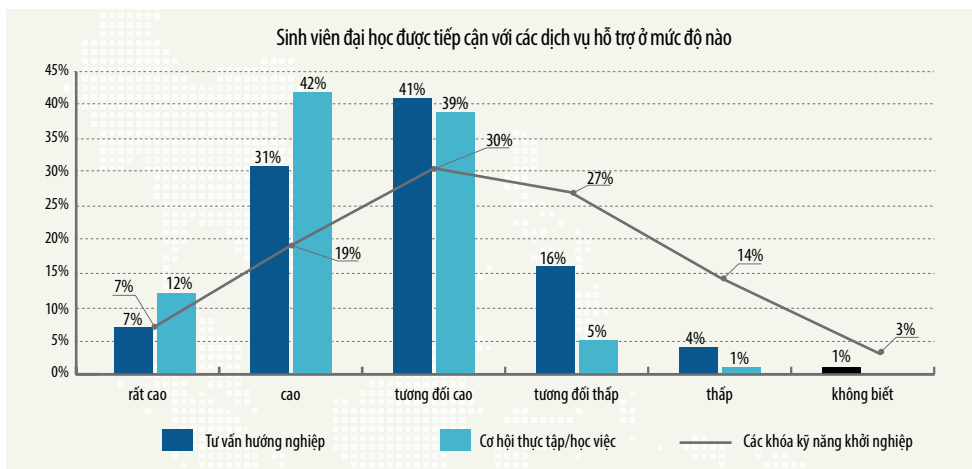
Nguồn: Đặng Quế Anh, Khảo sát cơ sở GDNN Việt Nam về PTNL, 2020

Nhiều trường cao đẳng nghề có trung tâm việc làm ngay tại trường với nhiệm vụ cung cấp thông tin về thị trường việc làm và chuẩn bị hành trang cho sinh viên đi xin việc. Thực tập là bắt buộc trong các chương trình GDNN và đây vẫn là cách hiệu quả nhất để tích lũy kinh nghiệm, giúp nâng cao cơ hội có việc làm. Thực tập cũng cho phép học viên GDNN tích lũy đầy đủ thông tin để đưa ra quyết định về nghề nghiệp trong tương lai.

Giáo dục đại học

Sinh viên đại học được cung cấp rất nhiều dịch vụ tư vấn hướng nghiệp (79%) và cơ hội thực tập/học việc (93%) trong khi các khóa học về khởi nghiệp thì ít hơn (56%). Giống như học viên GDNN, thực tập và hỗ trợ việc làm trong quá trình học được coi là một trong những cách hiệu quả nhất để nâng cao kỹ năng và cơ hội tìm được việc làm sau tốt nghiệp. Theo phỏng vấn được thực hiện vào tháng 8/2020, có hai điểm khác biệt rõ rệt liên quan đến thực tập giữa học viên GDNN và sinh viên đại học, đó là a) sinh viên đại học chỉ được thực tập một lần duy nhất vào năm cuối trong khi học viên GDNN có thể thực tập nhiều lần hơn mỗi năm (nhưng trong khoảng thời gian ngắn hơn) do tính chất thực hành của lĩnh vực đào tạo nghề; b) mặc dù nhiều khoa trong trường đại học có quan hệ đối tác với doanh nghiệp, sinh viên đại học thường dựa nhiều hơn vào mối quan hệ cá nhân giữa giáo viên hướng dẫn và doanh nghiệp khi đi thực tập trong khi các trường cao đẳng nghề có văn phòng chuyên phụ trách tổ chức hoạt động thực tập cùng với doanh nghiệp đối tác. Kỳ thực tập của sinh viên đại học thường gắn liền với đồ án tốt nghiệp trong khi kỳ thực tập ở GDNN thường là đào tạo thực hành liên tục và đôi khi là làm những công việc được trả lương.

Hình 32: Dịch vụ hỗ trợ cho sinh viên đại học



Nguồn: Đặng Quế Anh, Khảo sát cơ sở giáo dục đại học Việt Nam, 2020

5.7 Liên thông giữa GDNN và giáo dục đại học

Tất cả các luật về giáo dục đều có quy định về liên thông giữa các trình độ và lĩnh vực, VD: liên thông giữa chương trình GDNN và học văn hóa, giữa giáo dục thường xuyên không chính quy và giáo dục chính quy. “Người học không phải học lại kiến thức và kỹ năng đã tích lũy ở các chương trình giáo dục trước đó” (Điều 10, Luật Giáo dục 2019). Việc ban hành Khung trình độ quốc gia Việt Nam năm 2016 cũng đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc liên thông giữa GDNN và giáo dục đại học cũng như liên thông ngay trong lĩnh vực GDNN và giáo dục đại học như trình bày ở hình dưới đây.

Theo khảo sát cơ sở GDNN, hầu hết những người được hỏi đều cho rằng đã có sẵn khung pháp lý, nhưng chủ yếu là trên giấy. Trong thực tiễn, chỉ có một số ít sinh viên tốt nghiệp cao đẳng nghề tiếp tục học lấy bằng cử nhân đại học. Có nhiều lý do giải thích vấn đề này.

Thứ nhất, nhiều học viên có năng lực có thể sớm tìm được một công việc tốt ngay sau khi tốt nghiệp GDNN và không muốn tiếp tục học lấy bằng cử nhân.

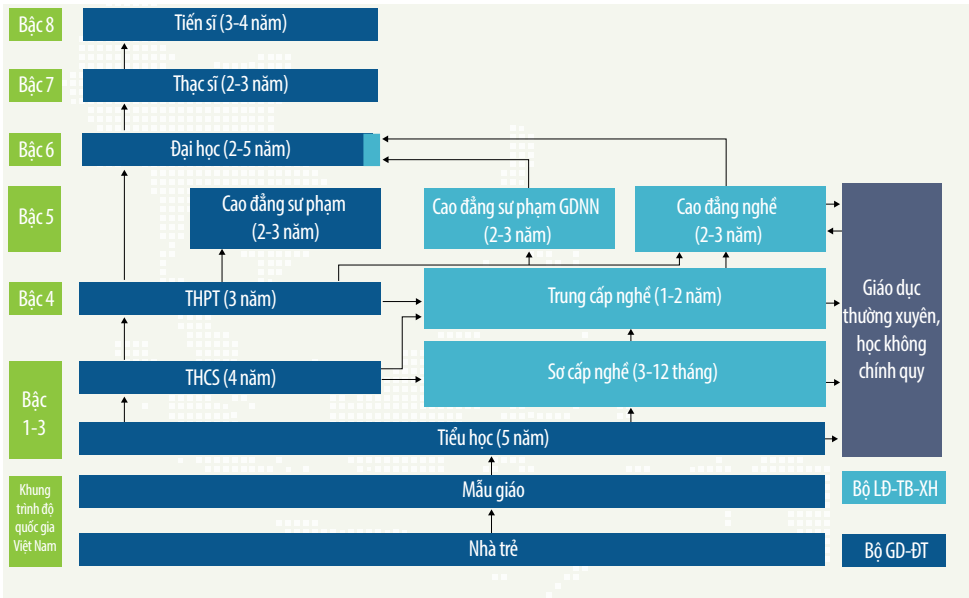
Thứ hai, các trường cao đẳng nghề không được phép đào tạo và cấp bằng cử nhân mà chỉ có thể cung cấp địa điểm đào tạo và đóng góp một số giảng viên có năng lực. Các trường này phải xác lập quan hệ đối tác với một trường đại học để thiết kế chương trình đào tạo bổ sung trong 2 năm cho sinh viên tốt nghiệp cao đẳng nghề lấy bằng cử nhân.

Thứ ba, do không tuyển sinh đủ số lượng nên các trường đại học đối tác không thể thường xuyên tổ chức chương trình đào tạo cử nhân này.

Thứ tư, phần lớn học viên GDNN thuộc gia đình có khả năng chi trả thấp, do đó học phí đại học là một gánh nặng đối với họ, nhất là sau khi họ đã phải vật lộn để chi trả các khoản phí của chương trình cao đẳng nghề trong 3 năm.

Thứ năm, một số người được phỏng vấn trong nghiên cứu này chia sẻ rằng học viên GDNN không nhìn ra giá trị gia tăng của tấm bằng cử nhân như vậy trên thị trường lao động. Theo quan sát của họ, học viên tốt nghiệp GDNN có thể vẫn quay lại tiếp tục học để lấy bằng cử nhân sau vài năm làm việc, và động cơ lấy bằng cử nhân thường là để đáp ứng quy định liên quan đến thăng tiến trong công việc ở khu vực công chứ không hẳn là nâng cao kỹ năng chuyên môn.

Hình 33: Hệ thống giáo dục Việt Nam và lộ trình liên thông giữa các cấp học/trình độ đào tạo



Nguồn: Đặng Quế Anh, 2020

5.8 Liên thông giữa giáo dục phổ thông và GDNN

Một trong những tranh luận sôi nổi liên quan đến GDNN trong những năm gần đây ở Việt Nam là phân luồng học sinh tốt nghiệp THCS vào học trình độ trung cấp nghề và cao đẳng nghề hay còn gọi là “chương trình 9+”, cho phép học sinh lớp 9 vừa học nghề vừa học văn hóa cấp THPT.

Dựa trên kinh nghiệm từ mô hình đào tạo nghề kép của Đức và mô hình trường KOSEN Nhật Bản, Việt Nam đã giới thiệu đề án mới về định hướng phân luồng học sinh cuối lớp 9. Những học sinh không có khả năng học văn hóa và/hoặc không muốn học THPT 3 năm sẽ được khuyến khích vào học trung cấp nghề và được chính phủ miễn giảm học phí (Luật GDNN 2014).

Luật GDNN 2014 và Luật Giáo dục 2019 cho phép học sinh lớp 9 có một số lựa chọn: a) Học trung cấp nghề mà không phải học các môn văn hóa ở giáo dục phổ thông. Phương án này đã được thực hiện trong nhiều năm; b) Học trung cấp nghề cùng với 7 môn văn hóa (hoặc 13 môn) của chương trình THPT; c) Học trung cấp nghề cùng với 4 môn văn hóa của chương trình THPT. Học sinh có thể cùng lúc học nghề và học văn hóa tại trường cao đẳng nghề hoặc cũng có thể học các môn văn hóa tại trung tâm giáo dục thường xuyên. Sau khi tốt nghiệp trung cấp nghề và hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình THPT, học viên đủ điều kiện

học lên trình độ cao đẳng nghề. Các em sẽ được cấp bằng tốt nghiệp THPT nếu đủ điểm đạt tất cả các môn trong kỳ thi THPT quốc gia. Nếu chỉ hoàn thành việc học và không tham gia thi, các em được chứng nhận đã hoàn thành việc học chương trình giáo dục phổ thông.

Mục tiêu của đề án định hướng phân luồng là phát triển nhân lực thông qua các chương trình GDNN và cung cấp lực lượng lao động đã qua đào tạo đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Tuy nhiên, việc triển khai đề án gặp không ít thách thức và một trong số đó là tỷ lệ bỏ học cao, một số trường hợp ở mức 30-50% (Báo Thanh Niên, 8/7/2020; [Phim tài liệu](#) VTV9 ngày 26.12.2019). Nguyên nhân chính dẫn đến tỷ lệ học sinh bỏ học cao như vậy là a) khối lượng lớn các môn học ở cả chương trình đào tạo nghề và giáo dục phổ thông dồn vào học trong hai năm; b) nhiều học sinh kém về học lực, không thích học các môn văn hóa nhưng lại bị bố mẹ ép học để lấy bằng tốt nghiệp THPT; c) thiếu tư vấn hướng nghiệp và định hướng chọn nghề dẫn đến việc đưa ra quyết định chọn ngành nghề khi không có đủ thông tin và thiếu động cơ học tập; d) trong quá trình học, nhiều nam sinh phải tham gia nghĩa vụ quân sự bắt buộc vì học viên trung cấp nghề hệ chính quy không được miễn hoặc hoãn nghĩa vụ quân sự, điều này khác với chế độ dành cho sinh viên đại học và cao đẳng hệ chính quy.

Bộ LĐ-TB-XH đã phát động nhiều chiến dịch thông tin trên toàn quốc để quảng bá đề án này, và nhận thức của người dân về đề án cũng đã được nâng cao. Tuy nhiên, nâng cao nhận thức cho người dân là một quá trình liên tục. Cần phải huy động nỗ lực tập thể từ các bên liên quan khác nhau. Vào tháng 5/2020, Thủ tướng Chính phủ đã giao nhiệm vụ cho Bộ LĐ-TB-XH (Chỉ thị 24/CT-TTg) đề xuất thí điểm đào tạo trình độ cao đẳng nghề cho học sinh tốt nghiệp lớp 9. Chương trình rút ngắn thời gian như vậy bao gồm cả đào tạo trình độ trung cấp và cao đẳng nghề. Chương trình này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ và hiệu quả hơn giữa Bộ LĐ-TB-XH và Bộ GD-ĐT trong việc điều phối chính sách, đào tạo/bồi dưỡng giáo viên, xây dựng chương trình và tư vấn hướng nghiệp. Theo ý kiến của phụ huynh và học sinh, rất cần có một trang web riêng thân thiện với người dùng, ở đó giải thích chi tiết về đề án và cung cấp sổ tay hướng dẫn phù hợp với từng địa phương (tỉnh/thành phố) và ngành nghề. Cần có nhiều nghiên cứu hơn nữa về phân luồng học sinh THCS để tìm ra những giải pháp riêng cho từng trường hợp, tránh những hậu quả tiêu cực dẫn đến bất công bằng xã hội và chia rẽ xã hội lâu dài.

6. Sự tham gia của doanh nghiệp

6.1 Sự tham gia của doanh nghiệp trong PTNL

Khi nhu cầu giáo dục vượt quá khả năng cung cấp của nhà nước, Chính phủ Việt Nam cũng đã khuyến khích đa dạng hóa các cơ sở giáo dục và sự tham gia của doanh nghiệp thông qua các luật cơ bản liên quan đến giáo dục, bao gồm Luật Giáo dục 2019, Luật Giáo dục đại học 2018 và Luật Giáo dục nghề nghiệp 2014. Thuật ngữ chính được sử dụng là “xã hội hóa giáo dục”, dùng để chỉ sự tham gia của các cá nhân, tổ chức, cộng đồng và doanh nghiệp trong việc cung cấp dịch vụ giáo dục nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân. Sự tham gia của doanh nghiệp ở Việt Nam có nhiều hình thức khác nhau, bao gồm những hình thức sau đây:

Bảng 9: Sự tham gia của doanh nghiệp trong PTNL

STT	Hình thức tham gia của doanh nghiệp	Hoạt động
1	Nhà đầu tư và chủ sở hữu cơ sở giáo dục	Đầu tư xây dựng và nâng cấp cơ sở giáo dục
2	Cấp học bổng, tài trợ cơ sở vật chất và trang thiết bị	Tài trợ cơ sở vật chất và cấp học bổng cho học sinh/sinh viên - là một phần trong trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp hoặc là một phần trong chiến lược thu hút nhân tài và xây dựng đội ngũ kế cận của doanh nghiệp
3	Hợp tác xây dựng chương trình đào tạo và thực hiện đào tạo. Đánh giá kỹ năng và thi kỹ năng nghề. Xây dựng chuẩn kỹ năng	Hợp tác xây dựng chương trình đào tạo riêng, cải tiến các chương trình hiện có, xây dựng/chỉnh sửa tiêu chuẩn kỹ năng, tham gia đánh giá kỹ năng
4	Đào tạo/bồi dưỡng ngắn hạn cho giáo viên, Hướng dẫn thực tập cho sinh viên/học viên	Cung cấp cơ hội thực tập cho sinh viên/học viên, đào tạo/bồi dưỡng ngắn hạn cho giáo viên, hỗ trợ cán bộ nghiên cứu/nhân viên tạm thời chuyển sang hướng dẫn nghiên cứu
5	Tư vấn/ tham gia công tác quản trị	Tham gia hội đồng quản trị, hội đồng trường đại học/cao đẳng, Hội đồng GDNN quốc gia, Ban giám hiệu
6	Hợp tác trong nghiên cứu và phát triển	Giao nhiệm vụ nghiên cứu và tư vấn, đồng hướng dẫn nghiên cứu, cùng công bố công trình nghiên cứu
7	Đối tác trong đổi mới sáng tạo và chuyển giao kiến thức, Thương mại hóa kết quả nghiên cứu và phát triển	Thành lập liên doanh mới, công ty con, chuyển giao kiến thức, công bố phát minh, bằng sáng chế, giấy chứng nhận
8	Cung cấp học tập suốt đời	Học tại nơi làm việc, phát triển chuyên môn thường xuyên, học không chính quy, hội nghị, hội thảo

Nguồn: Đặng Quế Anh, 2020

6.1.1 Nhà đầu tư và chủ sở hữu cơ sở giáo dục

Luật Giáo dục 2019 (Điều 54), Luật GDNN 2014 (Điều 51) và Luật Giáo dục đại học năm 2018 (Điều 16) quy định các cá nhân, tổ chức Việt Nam và nước ngoài có quyền đầu tư vào cơ sở giáo dục tư thục (trường phổ thông, trường cao đẳng, trường đại học, trung tâm). Nhà đầu tư doanh nghiệp có thể phê duyệt quy chế, kế hoạch phát triển và báo cáo tài chính do hội đồng (hội đồng quản trị) của cơ sở giáo dục trình. Nhà đầu tư cũng được phép đánh giá kết quả hoạt động của hội đồng và bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm các thành viên của hội đồng một cách hợp pháp. Nhà đầu tư có quyền quyết định việc tái cơ cấu, giải thể cơ sở giáo dục theo pháp luật. Tóm lại, đã có khung pháp lý đầy đủ trong việc khuyến khích và điều chỉnh hoạt động đầu tư của doanh nghiệp vào giáo dục ở tất cả các cấp học/trình độ đào tạo.

Trong những thập kỷ qua, có thể quan sát thấy sự tham gia của doanh nghiệp vào PTNL thông qua số lượng cơ sở giáo dục tư nhân như trình bày trong Chương 5. Theo số liệu năm 2018, có 440 trường THPT tư thục, chiếm 15% tổng số trường THPT với hơn 200.000 học sinh (chiếm 8% tổng số học sinh THPT). Có 65 trường đại học tư thục, chiếm 27% tổng số trường đại học. Có 677 cơ sở GDNN tư nhân, chiếm 35% tổng số cơ sở GDNN.

Ba thập kỷ qua đã chứng kiến sự gia tăng đáng kể số trường đại học tư thục thuộc sở hữu của các tập đoàn. Năm 1987 vẫn chưa có trường đại học tư thục nào ở Việt Nam, nhưng đến nay đã có 65 trường đại học được thành lập hoặc được nâng cấp với sự đầu tư của các tập đoàn trong nước và quốc tế.

Bảng 10: Ví dụ về các trường đại học tư thục Việt Nam với sự đầu tư của doanh nghiệp

STT	Trường đại học	Nhà đầu tư doanh nghiệp chính	Cơ sở chính	Năm thành lập
1	Đại học Nguyễn Tất Thành	Tập đoàn Dệt May Việt Nam (Vinatex) - một trong những doanh nghiệp nhà nước lớn nhất Việt Nam	TP HCM	2005
2	Đại học FPT	Tập đoàn FPT - doanh nghiệp dịch vụ CNTT lớn nhất Việt Nam	Hà Nội, Đà Nẵng, TP HCM, Cần Thơ	2006
3	Đại học VinUni	Vingroup - một trong những tập đoàn tư nhân lớn nhất châu Á	Hà Nội	2019
4	Đại học Bà Rịa Vũng Tàu	Tập đoàn Nguyễn Hoàng - doanh nghiệp cung cấp dịch vụ giáo dục quốc tế	TP Vũng Tàu	2006

STT	Trường đại học	Nhà đầu tư doanh nghiệp chính	Cơ sở chính	Năm thành lập
5	Đại học Hoa Sen	Tập đoàn Nguyễn Hoàng - doanh nghiệp cung cấp dịch vụ giáo dục quốc tế	TP HCM	1991, trở thành đại học năm 2006
6	Đại học Quốc tế Hồng Bàng	Tập đoàn Nguyễn Hoàng - doanh nghiệp cung cấp dịch vụ giáo dục quốc tế	TP HCM	1997
7	Đại học Gia Định	Tập đoàn Nguyễn Hoàng - doanh nghiệp cung cấp dịch vụ giáo dục quốc tế	TP HCM	2007
8	Đại học Phú Xuân	Tập đoàn EQuest - tổ chức giáo dục tư nhân	TP Huế	2003
9	Đại học Hòa Bình	Sovico Holding - Tập đoàn kinh doanh đa lĩnh vực hàng đầu Việt Nam (tài chính, ngân hàng, hàng không, bất động sản, thủy điện)	Hà Nội	2008
10	Đại học Phenikaa	Tập đoàn PHENIKAA - doanh nghiệp hàng đầu về sản xuất và cung cấp đá thạch anh, các sản phẩm công nghệ cao và thân thiện với môi trường	Hà Nội	2007
11	Đại học Quốc tế Sài Gòn	Tập đoàn Giáo dục Quốc tế Á Châu	TP HCM	2007
12	Đại học Anh quốc Việt Nam	100% vốn đầu tư nước ngoài	Hưng Yên	2009
13	Đại học RMIT Việt Nam (Viện Công nghệ Hoàng gia Melbourne)	100% vốn đầu tư nước ngoài	Hà Nội và TP HCM	2000
14	Đại học Fulbright Việt Nam	100% vốn đầu tư nước ngoài	TP HCM	2016
15	Đại học Hà Hoa Tiên	Tập đoàn Đặng Lê Hoa - tập đoàn thép và xây dựng	Hà Nam	2007

Nguồn: Tổng hợp của Đặng Quế Anh, 2020.

Thực tiễn điển hình

Được thành lập năm 2006 theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (Quyết định 208/2006/QĐ-TTg), Đại học FPT là trường đại học đầu tiên của Việt Nam do một tập đoàn tư nhân thành lập và tài trợ hoàn toàn. Một trong những nhiệm vụ chính của trường là cung cấp lực lượng lao động có trình độ cao cho sự phát triển của tổ chức sáng lập - Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ (FPT) - Tập đoàn viễn thông và CNTT lớn nhất Việt Nam. Trường hiện có 36.000 sinh viên trong đó 1.000 sinh viên quốc tế đến từ 20 quốc

gia; 1.400 giảng viên và cán bộ quản lý tại bốn cơ sở ở miền Bắc, miền Trung và miền Nam Việt Nam.

Đại học FPT đào tạo nhiều ngành học, bao gồm kỹ thuật phần mềm, an toàn thông tin, toán học, khoa học máy tính, thiết kế đồ họa, truyền thông đa phương tiện, kiến trúc, quản trị kinh doanh, quản trị khách sạn, ngoại ngữ (tiếng Anh, tiếng Nhật và tiếng Hàn).

FPT cũng là trường đại học đầu tiên của Việt Nam được xếp hạng chung 3 sao theo bảng xếp hạng đại học thế giới QS với 5 sao về giảng dạy, khả năng tìm được việc làm, cơ sở vật chất và trách nhiệm xã hội. 98% sinh viên của họ tìm được việc làm trong vòng 3 tháng sau khi tốt nghiệp và 15% sinh viên tốt nghiệp làm việc ở nước ngoài tại Mỹ, Nhật, Đức, Anh, Singapore, Úc, v.v. Tập đoàn FPT cũng đã thành lập các trường cao đẳng nghề (Bách khoa FPT), trường trung học, trường tiểu học FPT, trường đại học trực tuyến FPT (FUNIX) và các trung tâm Anh ngữ trên khắp Việt Nam.

Nguồn: Trang web FPT²²

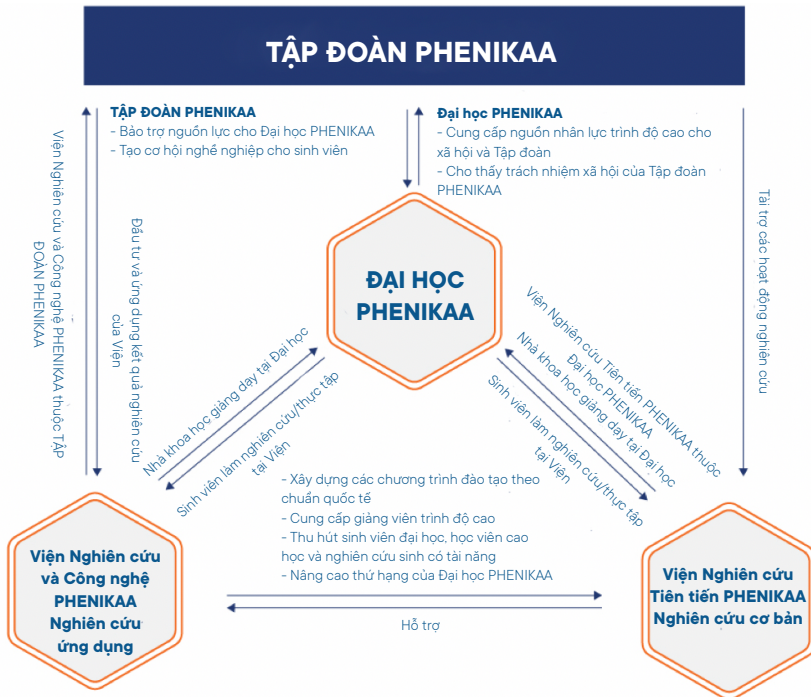
Khung pháp lý và đảm bảo chất lượng

Một mặt, nhà nước khuyến khích doanh nghiệp tham gia và đầu tư vào giáo dục đại học. Mặt khác, nhà nước cũng đưa ra những quy định mới về kiểm định và đảm bảo chất lượng. Ví dụ, có 111 tiêu chí trong quy trình kiểm định chất lượng mà tất cả các trường đại học tư thục phải đáp ứng. Để được cấp phép thành lập và hoạt động, Chính phủ đã quy định tăng đáng kể vốn điều lệ tối thiểu từ 15 tỷ đồng năm 2005 lên 1.000 tỷ đồng vào năm 2017. Ngoài ra, mỗi trường đại học phải sở hữu khuôn viên tối thiểu 5 ha và tối thiểu 25m²/sinh viên sau 10 năm đi vào hoạt động (Điều 87, Nghị định 46/2017/NĐ-CP). Đây có thể là gánh nặng hoặc thậm chí là yêu cầu không thực tế đối với nhiều trường đại học tư thục ở khu vực thành thị.

Việc nhà nước đưa ra yêu cầu nghiêm ngặt được cho là để hạn chế việc mở mới trường đại học tư thục, do đó dẫn đến việc sáp nhập và mua lại trường trong giới doanh nghiệp. Những trường đại học nhỏ do một nhóm cá nhân thành lập trước đây chính là lực hấp dẫn đối với các tập đoàn trong việc tham gia giáo dục đại học. Một số tập đoàn lựa chọn hợp tác đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng trường đại học tư thục để thu hút sinh viên và nâng cao chất lượng dạy và học. Việc sáp nhập Tập đoàn Nguyễn Hoàng với 4 trường đại học tư thục (Hoa Sen, Hồng Bàng, Gia Định, Bà Rịa-Vũng Tàu) cho thấy sự tham gia mạnh mẽ của khối doanh nghiệp vào lĩnh vực giáo dục. Nguyễn Hoàng sở hữu 10 cơ sở giáo dục gồm trường mầm non, trường quốc tế, trường đại học tại 18 tỉnh, thành.

Các tập đoàn khác lựa chọn mua lại và/hoặc tái cơ cấu trường đại học để tập trung vào đào tạo kỹ năng và nâng cao kỹ năng nhân lực phục vụ cho hoạt động của tập đoàn. Đại học Phenikaa là một trường hợp điển hình. Tập đoàn Phenikaa đã mua lại trường Đại học Thành Tây năm 2017. Không chỉ đổi tên thành “Đại học Phenikaa” mà còn chuyển trọng tâm sang hướng cung cấp lao động có trình độ cho sự phát triển của tập đoàn. Hình dưới đây minh họa cam kết và tầm nhìn của Phenikaa đối với trường đại học trong hệ sinh thái của tập đoàn.

Hình 34: Đại học Phenikaa trong hệ sinh thái của tập đoàn



Nguồn: Trang web của Phenikaa²⁵

Bài học thu được

Đại học tư thục Việt Nam vẫn trong giai đoạn tạo dựng niềm tin với người dân và định hướng cho mảng giáo dục đại học đang thay đổi ở Việt Nam. Không thiếu những câu chuyện thất bại và quản lý yếu kém của các trường đại học tư thục. Ví dụ, Đại học Hà Hoa Tiên do một tập đoàn thép và xây dựng đầu tư xây dựng năm 2007 với tổng vốn đầu tư 67 triệu USD tại tỉnh Hà Nam. Trường đặt mục tiêu đào tạo 20.000 sinh viên cho tỉnh Hà Nam và vùng Đồng bằng sông Hồng. Tuy nhiên, do không tuyển sinh đủ và quản lý kém hiệu quả, năm 2016 trường đã được chuyển giao cho Bộ Công an để đào tạo nguồn nhân lực cho ngành công an. Như vậy, sự tham gia của doanh nghiệp cũng được coi là thương mại hóa giáo dục và thường gắn với chất lượng sinh viên tốt nghiệp thấp.

Các quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành năm 2017 (Nghị định 46/2017/NĐ-CP) và năm 2018 (Nghị định 135/2018/NĐ-CP) (về việc thành lập, cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể đối với cơ sở giáo dục) và Luật Giáo dục đại học sửa đổi năm 2018 đã quy định thêm nhiều yêu cầu tài chính đối với nhà đầu tư. Về bản chất, khung pháp lý này đã mở lối đi riêng cho các tập đoàn lớn tham gia vào lĩnh vực giáo dục và coi tiếng tăm và tiềm lực tài chính của họ chính là sự đảm bảo về chất lượng. Nói cách khác, những nguyên tắc cơ bản của thị trường đã được áp dụng để tái cơ cấu giáo dục đại học tư thục ở Việt Nam.

6.1.2 Tài trợ học bổng, thực tập và cơ sở vật chất

- a) Tài trợ trang thiết bị và cơ sở vật chất cho học sinh/sinh viên trong khuôn khổ thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

Canon Việt Nam: “Trao lại cho cộng đồng”

Theo triết lý doanh nghiệp “Kyosei” - “Cùng sống và làm việc vì lợi ích chung của cộng đồng”, Canon Việt Nam đã phối hợp với Bộ GD-ĐT thực hiện nhiều dự án như “Trường học thân thiện” và “Canon - Vì thế hệ tương lai”. Trong 8 năm (2009-2017), Canon đã xây mới nhiều phòng học và trang bị cơ sở vật chất hiện đại cho học sinh tại 57 trường khó khăn trên cả nước.

- b) Cấp học bổng và tài trợ cho các hoạt động giáo dục

Là một phần trong chiến lược thu hút nhân tài, nhiều doanh nghiệp đã hợp tác với các trường cao đẳng nghề và đại học lựa chọn sinh viên năm cuối, cấp học bổng và cơ hội thực tập.

Samsung Display Việt Nam đã ký thỏa thuận hợp tác toàn diện với Trường Cao đẳng Cơ điện Hà Nội để tuyển dụng sinh viên đang học năm thứ hai của chương trình cao đẳng hệ 3 năm các ngành cơ điện tử, điện công nghiệp, điện tử và công nghệ thông tin. Các ứng viên tham dự hai vòng tuyển chọn (thi viết và phỏng vấn) để giành một số suất học bổng trị giá 5 triệu đồng/suất (tương đương học phí 5 tháng năm thứ ba) và thực tập có hưởng lương tại công ty trong 5 tháng trong năm thứ ba và cũng là năm học cuối.

6.1.3 Hợp tác xây dựng chương trình đào tạo và thực hiện đào tạo

a) Chương trình liên kết

Một hình thức tham gia khác của doanh nghiệp trong PTNL là xây dựng thỏa thuận ba bên giữa doanh nghiệp, cơ sở đào tạo (cao đẳng nghề/đại học) và sinh viên như là một phần trong kế hoạch thu hút nhân tài và xây dựng đội ngũ kế cận của doanh nghiệp.

Theo thỏa thuận này, cơ sở đào tạo tuyển sinh và đào tạo sinh viên, doanh nghiệp hỗ trợ bằng cách chi trả một phần học phí, phụ cấp, đảm bảo cơ hội thực tập, cùng thực hiện đào tạo và tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp. Mức độ hỗ trợ khác nhau tùy theo mối quan hệ đối tác.

Vào tháng 5/2020, Vinfast - công ty sản xuất xe điện Việt Nam và là thành viên của Tập đoàn Vingroup - đã ký thỏa thuận hợp tác cung cấp chương trình đào tạo nghề kép đối với nghề cơ điện tử và kỹ thuật ô tô với năm trường cao đẳng nghề.

Vinfast và năm trường cao đẳng (Cao đẳng Cơ điện Hà Nội, Cao đẳng Công nghiệp Hà Nội, Cao đẳng Công nghiệp Huế, Cao đẳng Bách khoa Hà Tĩnh và Cao đẳng Lý Tự Trọng TP.HCM) sẽ cùng xây dựng chương trình đào tạo riêng, đáp ứng các tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng được quy định trong Luật GDNN và đạt chuẩn đầu ra theo yêu cầu của Vinfast.

Chương trình bao gồm hai giai đoạn, mỗi giai đoạn 15 tháng, giai đoạn một thực hiện tại các trường cao đẳng và giai đoạn sau tại trung tâm đào tạo Vinfast, sau đó cấp bằng cao đẳng (kỹ sư ứng dụng). Sau khi hoàn thành giai đoạn 1, những sinh viên đủ điều kiện do các trường cao đẳng đề xuất sẽ phải vượt qua vòng tuyển chọn của Vinfast để chuyển lên học giai đoạn 2 tại trung tâm đào tạo hiện đại của Vinfast tại Hải Phòng.

Vinfast cung cấp cho mỗi sinh viên một khoản trợ cấp bao gồm ăn ở, đi lại, bảo hiểm y tế và học phí trong giai đoạn hai. Vinfast cũng cấp thêm học bổng hàng quý cho các sinh viên đạt thành tích cao. Sinh viên tốt nghiệp chương trình kép sẽ được các trường cao đẳng cấp bằng kỹ sư ứng dụng và chứng chỉ kỹ thuật viên do Vinfast cấp.

Chương trình kép dự kiến sẽ tuyển 150 sinh viên đợt đầu tiên, bắt đầu vào tháng 9/2020.

Nguồn: Trang web của Vingroup²⁴

Trong thực tế, theo ý kiến phỏng vấn được thực hiện cho nghiên cứu này, mối quan hệ đối tác giữa các trường cao đẳng nghề hoặc đại học với doanh nghiệp đang phải đối mặt với nhiều thách thức.

Thứ nhất, trong hầu hết các trường hợp, người giám sát/hướng dẫn tại doanh nghiệp rất bận rộn và có lẽ không quan tâm đến vấn đề xây dựng chương trình đào tạo trong khi trường cao đẳng/đại học cũng coi chương trình đào tạo là lĩnh vực của riêng họ. Trong một phỏng vấn vào tháng 8/2020, giám đốc bộ phận học thuật của một trường cao đẳng ở thành phố Cần Thơ chia sẻ rằng việc mời người hướng dẫn tại doanh nghiệp vốn dĩ bận rộn đến chấm đồ án của sinh viên là không khả thi, trừ khi sinh viên dành 30% thời gian ở doanh nghiệp. Trong một số trường hợp, nhận xét của người hướng dẫn tại doanh nghiệp về quá trình thực tập của sinh viên có thể coi là phản hồi gián tiếp về chương trình đào tạo.

Thứ hai, doanh nghiệp chủ yếu quan tâm đến mối quan hệ hợp tác đào tạo nếu họ “được quyền chọn” những sinh viên giỏi nhất đến thực tập và làm việc, nhưng những sinh viên giỏi nhất lại có nhiều lựa chọn và có thể không muốn đưa ra cam kết với duy nhất một doanh nghiệp tuyển dụng.

Thứ ba, kỳ thực tập (nhất là các kỳ thực tập thường xuyên của học viên GDNN) đôi khi là tấm bình phong khai thác sức lao động giá rẻ. Trong phỏng vấn vào tháng 8/2020 của nghiên cứu này, phó hiệu trưởng một trường cao đẳng nghề đã chia sẻ một ví dụ về việc hàng trăm sinh viên ngành may mặc được yêu cầu làm việc trong thời gian cao điểm của doanh nghiệp tài trợ.

b) Tham gia đánh giá và xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng

Từ năm 2015, Tổng cục GDNN đã triển khai Nghị định 31/2015/NĐ-CP và Thông tư 56/2015/TT-BLĐTBXH về đánh giá kỹ năng nghề để cấp chứng chỉ cho người lao động từ bậc 1 đến bậc 5 theo Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia. Tổng cục GDNN đã xây dựng được 191 bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề, biên soạn ngân hàng đề thi cho 82 nghề và cấp giấy chứng nhận cho 41 tổ chức đánh giá kỹ năng nghề cho một số nghề và trình độ cụ thể.

Tính đến tháng 12/2019, đã tổ chức đánh giá kỹ năng nghề cho gần 50 nghìn người lao động và con số này dự kiến sẽ tăng lên trong tương lai. Do đó, nhu cầu về đánh giá viên đạt chuẩn cũng tăng lên. Ngoài những đánh giá viên đạt chuẩn là giảng viên tại cơ sở GDNN, cũng có nhiều đánh giá viên là chuyên gia có kinh nghiệm làm việc trong nhiều ngành nghề khác nhau. Ví dụ, có nhu cầu lớn về đánh giá viên trong lĩnh vực dịch vụ khách sạn. Tuy nhiên,

theo phỏng vấn được thực hiện vào tháng 8/2020, những đánh giá viên được cấp phép này không được ưu đãi và tôn trọng đúng mức để có động lực tham gia đánh giá.

Để tận dụng kinh nghiệm chuyên môn của lực lượng này, Tổng cục GDNN có thể cần phải cân nhắc một số ưu đãi (VD: quyền được nghỉ làm khi tham gia đánh giá), có chế độ đãi ngộ tốt hơn, tham gia xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề, có chứng nhận những đóng góp của họ, thành lập hiệp hội đánh giá viên được cấp phép để trao đổi kinh nghiệm và cách làm hay.

6.1.4 Hỗ trợ phát triển chuyên môn thường xuyên cho nhà giáo

Theo Thông tư 07/2017/TT-BLĐTBXH (Điều 7), tất cả nhà giáo GDNN phải bố trí tham gia thực tập tại doanh nghiệp hoặc đơn vị chuyên môn ít nhất 2 tuần/năm. Một số cơ sở GDNN có thỏa thuận với doanh nghiệp và cử giáo viên đi trải nghiệm thực tế, làm quen với thiết bị và công nghệ mới và thời điểm thường trùng với kỳ thực tập của học viên. Tuy nhiên, nhiều giáo viên không nhận được sự hỗ trợ đầy đủ và phải rất vất vả sắp xếp thời gian đi thực tập và đáp ứng yêu cầu phát triển chuyên môn. Trong một số trường hợp, doanh nghiệp và/hoặc giáo viên không coi trọng yêu cầu này, do đó việc học tập chỉ mang tính hình thức.

6.1.5 Tham gia quản trị

Luật GDNN, Luật Giáo dục đại học, Thông tư liên quan (Thông tư 46/2016/TT-BLĐTBXH) và Nghị định 70/2014/QĐ-TTg yêu cầu ít nhất 20% thành viên hội đồng trường cao đẳng hoặc đại học (tối thiểu 15 người) là thành viên ngoài trường, đang hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, khoa học, công nghệ, kinh doanh có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của nhà trường. Tất cả các hội đồng trường cao đẳng và hội đồng trường đại học đều phải có (các) đại diện của doanh nghiệp (nhà nước hoặc tư nhân).

6.1.6 Hợp tác trong nghiên cứu & phát triển

Do có sự phân biệt mang tính lịch sử giữa nghiên cứu và giáo dục, lĩnh vực nghiên cứu thuộc phạm vi quản lý của các viện nghiên cứu, còn trường đại học tập trung vào giảng dạy và đào tạo lực lượng lao động cho nền kinh tế kế hoạch tập trung (Salmi & Pham, 2019). Chính vì vậy nên thiếu sự gắn kết trong nghiên cứu giữa trường đại học và doanh nghiệp. Nếu có dự án nghiên cứu, các dự án này thường do chính phủ giao nhiệm vụ, và các trường đại học cũng không được kỳ vọng là sẽ “bán” kết quả nghiên cứu của mình.

Đại học Việt-Đức (VGU) là trường đại học công lập mới thành lập. Trường duy trì mạng lưới khoảng 50 doanh nghiệp hợp tác phát triển nhân tài, chẳng hạn như cấp học bổng của doanh nghiệp, thực tập và hỗ trợ việc làm cho sinh viên khóa cử nhân và thạc sĩ, hợp tác trong các dự án hợp tác nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Trong số các đối tác này, có sự tham gia của những công ty hàng đầu như Adidas, Bosch, Intel và nhiều hiệp hội có uy tín như VCCI và Hiệp hội Doanh nghiệp Đức.

Đại học Việt-Đức có lợi thế hợp tác với các trường đại học Đức trong việc hình thành liên minh cho các ngành đào tạo khác nhau và cung cấp đồng giám sát các dự án nghiên cứu.

6.1.7 Đối tác trong đổi mới và chuyển giao kiến thức

Trong hai thập kỷ qua, có rất ít trường đại học đầu tư nguồn lực vào nghiên cứu & phát triển cũng như tích cực tìm kiếm đối tác doanh nghiệp cho mục đích phát triển và chuyển giao kiến thức. Theo truyền thống, các cơ sở GDNN có sự gắn kết chặt chẽ hơn với doanh nghiệp trong phạm vi nghiên cứu ứng dụng quy mô nhỏ. Gần đây, một số cơ sở GDNN đã phát triển năng lực thực hiện nhiều hoạt động nghiên cứu & phát triển và chuyển giao kiến thức.

Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (ĐHBKHN) có nhiều bằng sáng chế và giải pháp công nghiệp nhất trong số các trường đại học ở Việt Nam, nhưng quy mô hoạt động chuyển giao công nghệ của trường vẫn còn hạn chế. Năm 2019, trường có 19 bằng sáng chế nhưng doanh thu từ chuyển giao công nghệ là không đáng kể. Dựa trên kinh nghiệm của các nước tiên tiến và của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Bách Khoa Hà Nội (Bách Khoa Holdings) thành lập năm 2008 thuộc ĐHBKHN, ĐHBKHN đang trong quá trình thành lập văn phòng chuyển giao công nghệ phụ trách mảng hợp tác với khối doanh nghiệp để hỗ trợ các nhà nghiên cứu trong việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu, đàm phán quyền sở hữu trí tuệ với các đối tác. Đây là mô hình Văn phòng chuyển giao công nghệ đầu tiên trong hệ thống đại học Việt Nam. Mô hình này sẽ chú ý đến tác động nghiên cứu và đưa các đối tác doanh nghiệp tham gia ngay từ khi mới bắt đầu quá trình nghiên cứu, hỗ trợ các nhà khoa học trong suốt quá trình nghiên cứu. ĐHBKHN cũng đã thành lập quỹ tư nhân đặc biệt có tên là “Quỹ Bách Khoa”, quỹ này sẽ giúp tăng cường quyền tự chủ tài chính của trường và thúc đẩy sự phát triển của Văn phòng chuyển giao công nghệ. Quỹ đã nhận được sự hỗ trợ mạnh mẽ từ các nhà đầu tư là cựu sinh viên ĐHBKHN và công ty của họ. Dự kiến sẽ ra mắt Văn phòng chuyển giao công nghệ vào cuối năm 2020.

Nguồn: Phòng vấn của Đặng Quế Anh với đại diện ĐHBKHN và trang web ĐHBKHN

Ở Việt Nam, các trường đại học và cao đẳng được quản lý theo ngành dọc bởi các Bộ, ngành chủ quản và cũng nằm dưới sự quản lý của Bộ GD-ĐT và Bộ LĐ-TB-XH. Về chuẩn chất lượng giáo dục và cấp bằng, tất cả các cơ sở GDNN và 4 trường đại học đào tạo nhà giáo GDNN thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ LĐ-TB-XH, tất cả các trường đại học còn lại thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ GD-ĐT. Tuy nhiên, yếu tố về loại hình sở hữu (nhà nước/tư nhân) và cơ cấu quản lý các cơ sở giáo dục này cũng góp phần làm tăng tính chất phức tạp trong quan hệ đối tác của các trường này với doanh nghiệp. Ví dụ, nếu một trường cao đẳng hoặc đại học do một tập đoàn hoặc một Bộ, ngành chủ quản (VD: Bộ NN-PTNT, Tổng cục Du lịch Việt Nam, Bộ GT-VT, Bộ Ngoại giao, v.v.) cấp kinh phí và quản lý thì nhiệm vụ chính của trường là cung cấp lao động đã qua đào tạo cho những ngành kinh tế cụ thể do tập đoàn và Bộ, ngành chủ quản giao. Do đó, quan hệ đối tác với doanh nghiệp thường mang tính chất “người nhà” và “được định trước”, và vì vậy quyền hạn là không cân xứng và làm ảnh hưởng tiêu cực đến quyền tự chủ của các trường. Hơn nữa, về bản chất, việc phân loại các trường đại học và cơ sở GDNN ở Việt Nam của Bộ GD-ĐT và Bộ LĐ-TB-XH đã tạo ra thứ hạng giữa các trường trong nước, ảnh hưởng đến việc xác định mức độ nguồn lực và từ đó ảnh hưởng đến quan hệ đối tác của các trường này với doanh nghiệp. Cần có một cơ chế hỗ trợ công bằng và nhất quán giữa Bộ LĐ-TB-XH, Bộ GD-ĐT, các Bộ, ngành chủ quản và chính quyền địa phương để tạo sân chơi công bằng hơn cho tất cả các bên liên quan.

6.1.8 Cung cấp học tập suốt đời cho người lao động và PTNL tại doanh nghiệp

Trong nhiều năm qua, đào tạo người lao động tại doanh nghiệp đã được thực hiện với nhiều hình thức. Tuy nhiên, hình thức đào tạo này chỉ mới được công nhận và chuyên nghiệp hơn trong vòng một thập kỷ qua. Nhiều doanh nghiệp lớn đã thành lập trung tâm đào tạo hoặc học viện riêng để đảm bảo cơ hội phát triển chuyên môn và phát triển cá nhân cho người lao động như là một phần của chiến lược thu hút và giữ chân nhân tài.

Trường Đào tạo VietinBank

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank) là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam mở Trường Đào tạo và Phát triển nhân lực năm 1997.

Hiện nay, VietinBank là một trong những ngân hàng lớn nhất tại Việt Nam với khoảng 23.000 nhân viên làm việc tại trụ sở chính, mạng lưới công ty con và chi nhánh ở khắp các tỉnh thành tại Việt Nam, các công ty con tại CHDCND Lào, Đức và một văn phòng đại diện tại Myanmar.

Năm 2014, VietinBank đã phối hợp với Aon Hewitt Singapore xây dựng “Khung năng lực VietinBank” mô tả những năng lực áp dụng cho nhiều vị trí công việc trong ngân hàng. Mỗi năng lực đều xác định hiệu suất và hành vi mong đợi ở các cấp độ khác nhau. Khung năng lực này là kênh để ngân hàng truyền tải/đưa ra yêu cầu về hành vi bắt buộc phải có, những hành vi được đánh giá cao, được công nhận và khen thưởng trong các vị trí công việc cụ thể. Khung năng lực đảm bảo rằng toàn thể người lao động đều hiểu về các giá trị cốt lõi của ngân hàng và những hành vi tốt được mong đợi.

Dựa trên khung năng lực, Trường Đào tạo và Phát triển nhân lực đã xây dựng kế hoạch đào tạo tổng thể thông qua xác định những kỹ năng còn thiếu, đánh giá nhu cầu đào tạo của người lao động ở các cấp độ khác nhau, xây dựng các khóa học và hoạt động phát triển đa dạng cho các vị trí công việc khác nhau nhằm đáp ứng nhu cầu thay đổi nhanh chóng trong phát triển kinh doanh và công nghệ của ngân hàng.

Trường cung cấp nhiều lựa chọn đào tạo khác nhau, từ đào tạo định hướng dành cho nhân viên mới, đào tạo trực tiếp tại doanh nghiệp cho nhân viên cấp dưới, các khóa nâng cao nghiệp vụ thường xuyên cho trường bộ phận cho đến đào tạo về vai trò lãnh đạo cho giám đốc và phó giám đốc các văn phòng chi nhánh và công ty con. Trường cũng hợp tác với các chuyên gia bên ngoài và giảng viên đại học để cung cấp một số khóa đào tạo chuyên ngành.

Đào tạo trực tiếp tại doanh nghiệp được cung cấp cho người lao động tại tất cả các văn phòng chi nhánh thông qua kết hợp 70% thực hiện nhiệm vụ, 20% hướng dẫn, kèm cặp và phản hồi của cán bộ giám sát/cán bộ quản lý trực tiếp tại doanh nghiệp và 10% đào tạo tại lớp học. Trường xuất bản Cẩm nang về đào tạo tại nơi làm việc, trong đó giới thiệu 8 phương pháp đào tạo: tạo văn hóa học tập và chia sẻ kiến thức, phân công nhiệm vụ, hướng dẫn và huấn luyện, hội thảo tại lớp học, đánh giá nội bộ, đóng vai, hoán đổi/luân chuyển công việc và trao đổi kèm cặp.

Bên cạnh các khóa nghiệp vụ ngân hàng, người lao động cũng được cung cấp các khóa phát triển kỹ năng mềm như kỹ năng chăm sóc khách hàng, thuyết trình, đàm phán, quản lý xung đột, kèm cặp. Ngoài ra, trường cũng trau dồi kỹ năng sư phạm cho cán bộ đào tạo nội bộ và xây dựng một đội ngũ cán bộ đào tạo được chứng nhận, giàu kinh nghiệm và chuyên môn nghiệp vụ. Các khóa đào tạo thường sử dụng những ví dụ điển hình nội bộ và không công khai, do đó việc sở hữu cán bộ đào tạo nội bộ là tài sản vô giá.

Nguồn: Phòng văn của Đặng Quế Anh với VietinBank, tháng 8/2020

6.2 Dịch vụ PTNL của các hiệp hội doanh nghiệp

6.2.1 Hoạt động PTNL của VCCI và DNNVV

Những doanh nghiệp nhỏ hơn và không có trung tâm đào tạo riêng được hưởng lợi nhờ trở thành hội viên của các hiệp hội doanh nghiệp. Ở Việt Nam, có một số loại hình hiệp hội doanh nghiệp và các hiệp hội này hoạt động theo những mô hình khác nhau và vì những mục tiêu khác nhau.

Có uy tín nhất là VCCI, đại diện cho hội viên là các doanh nghiệp, doanh nhân và hiệp hội doanh nghiệp từ năm 1963. Không giống như các hiệp hội doanh nghiệp khác hoạt động theo quy chế do Bộ Nội vụ phê duyệt, quy chế của VCCI do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Mặc dù VCCI là tổ chức phi chính phủ (Quyết định 2177/QĐ-TTg, §3.1), tổ chức này chịu sự quản lý của cơ quan nhà nước và lãnh đạo VCCI là công chức nhà nước. Chủ tịch hiện tại của VCCI đã tại vị từ năm 2003 và là đại biểu Quốc hội trong 4 nhiệm kỳ liên tiếp. Vị trí đặc biệt này tạo kênh quan trọng để VCCI tăng cường tiếng nói của khu vực doanh nghiệp. Bên cạnh nguồn phí hội viên và nguồn thu từ cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, VCCI còn nhận được kinh phí từ Chính phủ cho các hoạt động xúc tiến thương mại và phát triển nhân lực.

Ban Hội viên và Đào tạo và Trung tâm hỗ trợ DNNVV của VCCI tổ chức các hoạt động đào tạo thường xuyên cho doanh nghiệp và có ưu tiên dành cho hội viên. Các hoạt động này chính là cơ hội phát triển chuyên môn thường xuyên, từ hội thảo kéo dài nửa ngày cho đến những chuyến tham khảo thị trường nước ngoài và đoàn doanh nghiệp tháp tùng lãnh đạo Đảng và nhà nước thăm và làm việc với các nước đối tác.

Các khóa đào tạo được thiết kế nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kỹ năng của hội viên và phục vụ việc ban hành luật, chính sách mới và các hiệp định thương mại quốc tế. Ví dụ, các khóa đào tạo thực hành như kỹ năng soạn thảo hợp đồng và giải quyết tranh chấp, kỹ năng số cho DNNVV, lãnh đạo và quản lý trong kỷ nguyên công nghiệp 4.0, cách thức tăng xuất khẩu vào thị trường EU và hưởng lợi từ Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU (EVFTA).

Theo ước tính của VCCI, có khoảng 450 hiệp hội doanh nghiệp/hiệp hội ngành nghề, và các hiệp hội này cũng cung cấp cơ hội đào tạo và phát triển cho hội viên. Những hiệp hội này thường bao gồm các doanh nghiệp hoạt động trong cùng một lĩnh vực hoặc ngành nghề kinh doanh, chẳng hạn như chế biến thủy sản, phát triển bất động sản, ngân hàng, hậu cần hoặc ở một khu vực địa lý cụ thể, chẳng hạn như Hiệp hội DNNVV tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Dưới đây là một vài ví dụ:

Liên minh Hợp tác xã Việt Nam thành lập năm 1961 với nhiệm vụ thúc đẩy phát triển hợp tác xã và kinh tế hợp tác, hỗ trợ xây dựng chính sách khu vực hợp tác xã, đại diện cho quyền lợi của hơn 7.000 hội viên.

- Hiệp hội Da Giày - Túi xách Việt Nam (1989)
- Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam thành lập năm 1994 với hơn 53 ngân hàng và công ty tài chính là hội viên.
- Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (1998)
- Hiệp hội Thép Việt Nam (2001)
- Hiệp hội Doanh nghiệp Điện tử Việt Nam (2000)
- Hiệp hội Bông Sợi Việt Nam (2010)
- Hiệp hội Bất động sản Việt Nam (2015)
- Hội Doanh nhân trẻ Việt Nam có 9.000 hội viên, 66 chi hội
- Hiệp hội DNNVV ngành nghề nông thôn Việt Nam

Đề cùng nhau phát triển bền vững, các hiệp hội này có thể xây dựng và triển khai kế hoạch PTNL ngành như một lợi ích cốt lõi dành cho hội viên thay vì cung cấp các hoạt động đào tạo mang tính thương mại.

6.2.2 Hỗ trợ của Chính phủ cho các hoạt động PTNL của DNNVV

Theo Nghị quyết 39/2018/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 11/03/2018 và Thông tư 49/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, DNNVV được nhà nước hỗ trợ tài chính để PTNL, bao gồm:

- Hỗ trợ đào tạo khởi sự kinh doanh, quản trị doanh nghiệp;
- Hỗ trợ đào tạo trực tiếp tại DNNVV hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chế biến;
- Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động trong DNNVV khi được cử tham gia khóa đào tạo trình độ sơ cấp hoặc chương trình đào tạo dưới 03 tháng.

Kinh phí thực hiện gồm hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương), đóng góp và hỗ trợ của các DNNVV, cá nhân/người lao động, các đối tác hợp pháp khác hoặc đơn vị tài trợ. Để có được nguồn kinh phí này, đơn vị đào tạo (VD: VCCI) phải lập dự toán theo mẫu và các hạng mục chi do Bộ Tài chính quy định cho mỗi sự kiện hoặc khóa đào tạo. Kinh phí nhà nước được chuyển trực tiếp cho đơn vị đào tạo chứ không chuyển cho DNNVV hoặc người lao động/người tham gia đào tạo.

Hỗ trợ đào tạo khởi sự kinh doanh, quản trị doanh nghiệp

Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong tổng chi phí tổ chức một khóa đào tạo khởi sự kinh doanh tối đa là 100% (đi lại, ăn ở, thuê hội trường, chi cho giảng viên, tài liệu, đánh giá), quản trị doanh nghiệp cơ bản tối đa là 70% và quản trị doanh nghiệp chuyên sâu là 50%.

Đơn vị đào tạo phải sử dụng công thức dưới đây để tính mức hỗ trợ học phí cho 01 học viên:

$$\text{Mức hỗ trợ học phí cho 01 học viên} = \frac{\text{Tổng chi phí tổ chức khóa đào tạo} - \text{Số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ} - \text{Số tiền tài trợ, huy động cho đào tạo (nếu có)}}{\text{Tổng số học viên tham gia khóa đào tạo}}$$

Học viên hoặc doanh nghiệp phải chi trả học phí. Tuy nhiên, đối với các học viên DNNVV thuộc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và học viên DNNVV do nữ làm chủ được miễn học phí tham gia khóa đào tạo, và khoản miễn học phí này do ngân sách nhà nước hỗ trợ chi trả cho đơn vị đào tạo.

Hỗ trợ đào tạo trực tiếp tại DNNVV hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chế biến

Ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% tổng chi phí tổ chức một khóa đào tạo trực tiếp tại DNNVV hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chế biến nhưng không quá 01 lần một năm. Khoản hỗ trợ này có thể bao gồm hoạt động đào tạo ở nước ngoài.

Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động trong DNNVV

Thông tư 32/2018/TT-BLĐTBXH hướng dẫn hỗ trợ đào tạo nghề đối với lao động đang làm việc trong DNNVV. Lao động làm việc trong DNNVV đáp ứng điều kiện được miễn chi phí đào tạo khi tham gia khóa đào tạo nghề, nhưng tối đa không quá 02 triệu đồng/người/khóa học, mỗi người một lần. Các chi phí còn lại để tham gia khóa đào tạo nghề do người lao động và/hoặc DNNVV chi trả.

6.3 Các lĩnh vực kinh tế trọng điểm và chiến lược PTNL

Trong hai thập kỷ qua, Việt Nam đã phát triển 4 vùng kinh tế trọng điểm nhằm tận dụng nguồn lực và lợi thế của từng vùng. Bốn vùng kinh tế trọng điểm là vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Theo Bộ KH-ĐT, trong giai đoạn 2011-2019, tổng sản phẩm trên địa bàn của 4 vùng kinh tế trọng điểm tăng bình quân hàng năm 7,25%. Tổng sản phẩm trên địa bàn của 4 vùng này chiếm 70% GDP cả nước²⁵.

Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ bao gồm bảy tỉnh/thành phố là Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh. Ở vùng kinh tế này, thủ đô Hà Nội là trung tâm chính trị, văn hóa, kinh tế, khoa học. Có hai sân bay Hà Nội và Hải Phòng, hai cảng biển Hải Phòng và Quảng Ninh. Các lĩnh vực ưu tiên bao gồm công nghệ cao, nghiên cứu & phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, sản xuất tiên tiến, điện tử, dịch vụ, ngân hàng và tài chính và hậu cần.

*Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung*²⁶ gồm năm tỉnh/thành phố: Đà Nẵng, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định. Các lĩnh vực ưu tiên gồm kinh tế biển, hệ sinh thái biển, công nghiệp ô tô, dịch vụ vận tải, phát triển du lịch khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

*Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam*²⁷ bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Nai, Tây Ninh, Bình Phước, Long An và Tiền Giang. Đây là vùng đi đầu về sản xuất tiên tiến và thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp, dịch vụ tri thức và công nghệ cao. Các lĩnh vực trọng yếu bao gồm điện tử, phần mềm, CNTT, viễn thông để xây dựng chuỗi giá trị. Thành phố Hồ Chí Minh - trung tâm tài chính và giao thương quan trọng nhất của cả nước - tập trung vào các ngành dịch vụ như tài chính, y tế, giáo dục, hậu cần và du lịch.

*Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long*²⁸ bao gồm Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau. Các lĩnh vực ưu tiên tập trung vào nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất hàng xuất khẩu, công nghiệp chế biến thực phẩm, trung tâm du lịch đảo Phú Quốc, các dự án phát triển bền vững ứng phó với biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Tính đến cuối năm 2018, có 27,7 triệu lao động làm việc ở các vùng kinh tế trọng điểm, chiếm 50% tổng lực lượng lao động cả nước, tập trung ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và Bắc Bộ²⁹.

Bốn vùng kinh tế trọng điểm này, sự chuyển dịch tiềm năng của các công ty quốc tế từ Trung Quốc sang Việt Nam và Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU có hiệu lực từ ngày 1/8/2020 tạo cả cơ hội lẫn thách thức đối với nhân lực Việt Nam. Để vươn tới một tầm cao mới trong bối cảnh hội nhập quốc tế, công nghiệp 4.0 và trong thế giới hậu Covid, cần phải xây dựng các chiến lược PTNL mới trong ngắn hạn và dài hạn.

7 Kết luận và khuyến nghị

Trong thập kỷ qua, Việt Nam đã đạt được những thành tựu rất đáng kể về PTNL/học tập suốt đời. Việt Nam xếp thứ 48 trong số 157 quốc gia về chỉ số vốn con người, đứng thứ hai ở ASEAN sau Singapore (Ngân hàng Thế giới, 2020). Việt Nam tái khẳng định cam kết nâng cao kỹ năng của lực lượng lao động, tạo việc làm hiệu quả ở quy mô lớn hơn trong tương lai.

Nghiên cứu về sự sẵn sàng PTNL của Việt Nam được thực hiện thông qua khảo sát chính sách và thực tiễn ở giáo dục phổ thông, GDNN và giáo dục đại học với trọng tâm là (1) chủ trương phát triển bao trùm, cơ hội tiếp cận và kết quả đạt được, (2) phát triển kỹ năng tương lai, (3) thiết chế hỗ trợ và (4) sự tham gia của doanh nghiệp.

Báo cáo này đưa ra những phân tích và khuyến nghị cho các cơ sở giáo dục, doanh nghiệp cũng như các nhà hoạch định chính sách trong việc thực hiện Tuyên bố ASEAN về PTNL và Lộ trình đến năm 2030.

Phát hiện chính và khuyến nghị

A-Khoảng cách về sự sẵn sàng PTNL

Khảo sát ý kiến các cán bộ quản lý cấp Bộ, các nhà nghiên cứu, chuyên gia trong nước và quốc tế cho thấy khoảng cách đáng kể giữa kỳ vọng và kết quả thực thi về các nội dung: văn hóa PTNL, chủ trương phát triển bao trùm, thiết chế hỗ trợ, kỹ năng tương lai, chuyên nghiệp hóa đội ngũ nhà giáo/người đào tạo và sự tham gia của doanh nghiệp. Ví dụ, 81% người được hỏi coi sự tham gia của doanh nghiệp trong PTNL là cực kỳ quan trọng, nhưng chỉ có 24% cho rằng nội dung này đã đạt kết quả tốt. Sự khác biệt giữa kết quả mong muốn và kết quả đạt được trong từng nội dung cho thấy “khoảng cách về sự sẵn sàng PTNL” của Việt Nam. Báo cáo này tập trung vào bốn giải pháp can thiệp nói trên, và đây là những giải pháp cho thấy khoảng cách lớn hơn.

B-Chủ trương phát triển bao trùm, cơ hội tiếp cận và kết quả đạt được (Kết quả đầu ra 2 trong Lộ trình)

1. Cơ hội tiếp cận và kết quả đạt được trong giáo dục phổ thông

Mặc dù tỷ lệ biết đọc biết viết và tỷ lệ đi học ở giáo dục cơ bản của Việt Nam đạt mức cao (98%) trong thập kỷ gần đây, số năm đi học bình quân chỉ là 8,2 năm, thấp hơn đáng kể so với Philippines (9,4), Malaysia (10,2), Singapore (11,5), Vương quốc Anh (12,9), Đức (14,1). Có một giải pháp nhằm cải thiện và duy trì chủ trương phát triển bao trùm, đó là tăng số năm đi học bình quân. Những nước với nền kinh tế mạnh hơn có số năm đi học bình quân cao hơn.

Khuyến nghị 1: Cải thiện cơ hội tiếp cận, tỷ lệ đi học đúng tuổi và **kết quả học tập** của học sinh THCS (nhất là ở các vùng khó khăn) nhằm đưa giáo dục THCS trở thành cấp học bắt buộc giống như ở Singapore.

Khuyến nghị 2: Xây dựng chức danh cán bộ tư vấn hướng nghiệp trong cơ cấu nhân sự trường THCS và THPT. Tư vấn nghề nghiệp cần phải là một nội dung trong chương trình hoạt động của tất cả các hội đồng trường. Xây dựng mạng lưới tư vấn viên để trao đổi kiến thức và kinh nghiệm.

Khuyến nghị 3: Thiết kế các phương pháp thu thập dữ liệu đáng tin cậy và có hệ thống về tình hình đi học/tuyển sinh và kết quả học tập của học sinh THPT và học viên chương trình nghề 9+.

2. Hệ thống GDNN đáp ứng nhu cầu giới

Định kiến giới vẫn tồn tại ở Việt Nam, nhất là trong GDNN. Định kiến giới rất có hại vì nó giới hạn năng lực của nữ giới và nam giới trong phát triển phẩm chất cá nhân, kỹ năng nghề nghiệp cũng như khi quyết định về chương trình GDNN sẽ theo học và kế hoạch nghề nghiệp. GDNN đáp ứng nhu cầu giới giúp xây dựng một lực lượng lao động toàn diện.

Khuyến nghị 4: Cung cấp các buổi giới thiệu miễn phí và khóa chuyển tiếp ngắn hạn để học sinh/sinh viên thử làm các nghề mà theo truyền thống là dành cho giới khác. Có ưu đãi (VD: giảm học phí hoặc hỗ trợ chỗ ở) cho những học viên lựa chọn và hoàn thành các chương trình GDNN mà thông thường cơ sở GDNN chỉ có thể tuyển nam hoặc chỉ có thể tuyển nữ.

Khuyến nghị 5: Phổ biến những kinh nghiệm và cách làm hay về GDNN đáp ứng nhu cầu giới, cải thiện thu thập dữ liệu liên quan đến thị trường lao động và GDNN, chia theo giới tính, nhóm tuổi, khu vực địa lý, tôn giáo, v.v. để cung cấp thông tin phục vụ hoạch định chính sách và thay đổi nhận thức, thái độ của công chúng.

3. Đánh giá, công nhận và chứng nhận kết quả học không chính quy

Giáo dục thường xuyên và học tập suốt đời đã được thể chế hóa và quy định trong nhiều văn bản luật của Việt Nam. Ngoài mở rộng cơ hội tiếp cận, việc đánh giá, công nhận và chứng nhận kết quả sẽ giúp cải thiện tiêu chí bao trùm và công bằng xã hội.

Khuyến nghị 6: Ngoài hình thức thi chính thức, đa dạng hóa các phương thức đánh giá. Khuyến khích đánh giá viên được cấp phép thường xuyên học hỏi từ kinh nghiệm trong nước và quốc tế. Xây dựng cẩm nang, hướng dẫn, trang web với các câu hỏi thường gặp về quy trình đánh giá, công nhận và chứng nhận (được đưa vào

trang web mới: kynangnghe.gov.vn) dành cho cá nhân và bên sử dụng lao động với mục đích nâng cao niềm tin vào quy trình đánh giá, công nhận và chứng nhận.

4. Chủ trương phát triển bao trùm và cơ hội tiếp cận cho người khuyết tật

Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, Việt Nam có 3,6 triệu người khuyết tật (chiếm 3,7% dân số), trong đó UNICEF Việt Nam ước tính có khoảng nửa triệu trẻ em. Kinh nghiệm từ nhiều quốc gia cho thấy rằng giáo dục hòa nhập có thể mang đến kết quả học tập tốt hơn cho mọi trẻ em, giúp phát huy lòng nhân ái và tăng cường gắn kết xã hội.

Khuyến nghị 7: Đưa giáo dục hòa nhập trở thành **hình thức giáo dục chính** cho trẻ em và thanh thiếu niên khuyết tật như quy định trong Luật Giáo dục 2019. Thay vì dành nguồn lực hạn chế để mở rộng các cơ sở chuyên biệt, nên đầu tư cung cấp các dịch vụ trong môi trường hòa nhập, đảm bảo rằng trường phổ thông bình thường ở tất cả các cấp học có thể tiếp nhận, giảng dạy và tạo điều kiện cho trẻ khuyết tật. Tăng cường nguồn tài liệu dạy và học (sách nói, chữ nổi, v.v.), mở rộng cơ hội sử dụng các công trình công cộng, phương tiện giao thông công cộng, nâng cao kỹ năng giáo viên. Khuyến khích sử dụng ngôn ngữ tôn trọng và hòa nhập khi nói và viết về chủ đề khuyết tật.

C-Phát triển kỹ năng tương lai (Kết quả đầu ra 3 trong Lộ trình)

Dựa trên kết quả phân tích ba khảo sát với 345 câu trả lời từ cán bộ quản lý cấp Bộ, chuyên gia, hiệu trưởng, nhà giáo của khoảng 45 trường phổ thông, 40 cơ sở GDNN và 40 trường đại học trên khắp cả nước, có thể thấy rõ rằng kỹ năng tương lai cần được đưa vào trong chương trình và đánh giá học sinh/sinh viên ở tất cả các cấp học/trình độ đào tạo một cách hợp lý hơn và với mức độ lớn hơn.

Mười kỹ năng chính bao gồm: tính toán và đọc viết; kỹ năng nhận thức bậc cao, tư duy phản biện; kỹ năng CNTT-TT, kỹ năng số; kỹ năng STEM, kỹ năng xã hội, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ; học tập tự định hướng; phẩm chất cá nhân và phẩm chất đạo đức; kỹ năng giải quyết vấn đề; kỹ năng xanh và nhận thức về môi trường. Hầu hết các kỹ năng này (trừ “kỹ năng xanh”) đều được đưa vào chương trình giáo dục phổ thông mới do Bộ GD-ĐT ban hành tháng 12/2018 (5 phẩm chất và 10 kỹ năng cốt lõi). Việt Nam bắt đầu triển khai chương trình mới từ năm học 2020-2021 đối với tiểu học, từ 2021-2022 đối với THCS và từ 2022-2023 đối với THPT.

Kết quả tổng thể của ba khảo sát cho thấy rằng “phẩm chất cá nhân, đặc điểm tính cách và phẩm chất đạo đức” được lồng ghép nhiều nhất trong chương trình và học sinh/sinh viên cũng được đánh giá là đã đạt kết quả tốt ở nội dung này, tiếp theo là “kỹ năng xã hội” và “kỹ năng xanh”.

Ở giáo dục phổ thông, phát triển kỹ năng học tập tự định hướng, sử dụng ngoại ngữ, CNTT-TT & kỹ năng số, kỹ năng giải quyết vấn đề được đánh giá là yếu nhất. Ở GDNN, phát triển kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, kỹ năng STEM, tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề là yếu nhất. Ở giáo dục đại học, phát triển kỹ năng STEM, kỹ năng giải quyết vấn đề và kỹ năng xanh là yếu nhất.

Về nguồn tài liệu dạy và học, phát triển kỹ năng chủ yếu phụ thuộc vào sách giáo khoa/giáo trình trong khi trang thiết bị, phòng thí nghiệm và tài nguyên trực tuyến (tài liệu, video, trò chơi) được sử dụng ít hơn. Các cơ sở GDNN cung cấp dịch vụ tư vấn hướng nghiệp và thực tập nhiều hơn so với trường phổ thông. Đào tạo kỹ năng khởi nghiệp được cung cấp ít hơn nhiều ở tất cả các loại hình cơ sở giáo dục.

Mức độ liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng ở GDNN là cao, nhưng từ cao đẳng nghề lên cử nhân đại học lại rất thấp. Còn tồn tại tình trạng bỏ học nhiều trong năm đầu tiên ở các khóa liên thông từ THCS lên cao đẳng nghề.

Khuyến nghị 8: Tăng cường đầu tư vào nguồn lực dạy và học, VD: phòng thí nghiệm, trang thiết bị và cơ sở hạ tầng CNTT-TT, đồ chơi giáo dục nhằm đa dạng hóa các hoạt động học tập, tăng thêm sự vui nhộn và niềm vui trong học tập, hỗ trợ phát triển các kỹ năng đa dạng.

Khuyến nghị 9: Tạo thêm cơ hội và đổi mới phương pháp dạy ngoại ngữ cho học sinh phổ thông. Tăng cường kỹ năng và năng lực cốt lõi trong chương trình GDNN và cung cấp thêm nguồn tài liệu dạy và học để học viên phát triển kỹ năng tương lai. Khuyến khích sinh viên đại học tích cực học dựa trên công việc thông qua thực tập và phát triển kỹ năng.

Khuyến nghị 10: Thành lập nhóm công tác đặc biệt phụ trách “Chương trình 9+”, nhóm công tác này có thể trực thuộc Hội đồng Quốc gia về Giáo dục và Phát triển nhân lực. Xây dựng trang web về Chương trình 9+ thân thiện với người dùng, trong đó bao gồm các nội dung dành riêng cho học sinh/học viên, phụ huynh, nhà giáo, tư vấn viên, nhà hoạch định chính sách, v.v. Triển khai các nghiên cứu theo thời gian về tác động lâu dài của chương trình 9+, tìm hiểu nguyên nhân vì sao học viên bỏ học, phương pháp sư phạm trong đào tạo mới giáo viên, phát triển chuyên môn thường xuyên cho giáo viên.

Khuyến nghị 11: Tổng hợp những yêu cầu kỹ năng đăng trong quảng cáo tuyển dụng và thu thập dữ liệu từ các khảo sát theo dõi tình hình việc làm sau tốt nghiệp để xây dựng cơ sở dữ liệu về kỹ năng, tiến hành khảo sát yêu cầu kỹ năng của bên sử dụng lao động. Có thể sử dụng trí tuệ nhân tạo và phân tích dữ liệu lớn để xác

định hồ sơ công việc mới trong các ngành khác nhau. Việc thu thập thông tin/dữ liệu cập nhật về kỹ năng sẽ rất hữu ích khi xây dựng chương trình đào tạo và thiết kế khóa học tại các cơ sở GDNN và giáo dục đại học.

Khuyến nghị 12: Khuyến khích học tập suốt đời (giáo dục thường xuyên, học tại nơi làm việc) để nâng cao và đào tạo lại kỹ năng cho người lao động trong các DNNVV, khu vực kinh tế phi chính thức và trong các ngành bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi đại dịch Covid-19, và người lao động cần chuyển đổi công việc (VD: du lịch, khách sạn, sản xuất hàng may mặc, hàng không). Các giải pháp chính sách có thể bao gồm: chia sẻ chi phí ba bên giữa nhà nước, bên sử dụng lao động và cá nhân người học hoặc cấp vốn vay giáo dục.

D-Thẻ chế hỗ trợ (Kết quả đầu ra 5 trong Lộ trình)

Thẻ chế hỗ trợ trong báo cáo này đề cập đến a) khung pháp lý cho PTNL, b) các cơ quan chính phủ c) thông tin/dữ liệu nghiên cứu về phát triển thị trường lao động.

Khuyến nghị 13: Mặc dù chủ trương PTNL được quy định rõ trong luật, chính sách và kế hoạch/quy hoạch, nhưng vẫn cần tăng cường hơn nữa sự phối hợp giữa các cơ quan, củng cố hợp tác liên ngành và chính phủ điện tử.

1. Nghiên cứu cơ cấu dân số phục vụ chiến lược PTNL

Năm 2019, dân số Việt Nam là 96,2 triệu người với 34,4% dân số thành thị và 65,6% dân số nông thôn, đưa Việt Nam trở thành quốc gia đông dân thứ ba ở Đông Nam Á. Việt Nam đã và đang trải qua thời kỳ “cơ cấu dân số vàng”, trong đó dân số trong độ tuổi lao động nhiều gấp đôi dân số trong độ tuổi phụ thuộc. Xu hướng này được dự báo tiếp tục đến năm 2034.

Khuyến nghị 14: Nghiên cứu cơ cấu dân số, phân tích nguồn dữ liệu phong phú từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, đánh giá những thay đổi về cơ cấu dân số và dự báo tác động đối với giáo dục và đào tạo, chiến lược PTNL trong các ngành kinh tế và khu vực địa lý khác nhau trong thập kỷ tới.

2. Nghiên cứu tác động của các xu hướng lớn đối với PTNL

Số hóa, tự động hóa (và những đột phá khác do cách mạng công nghiệp lần thứ 4 tạo ra), tăng trưởng xanh, biến đổi khí hậu, đại dịch toàn cầu, thay đổi cơ cấu dân số là những xu hướng lớn có tác động sâu sắc đến thị trường lao động và PTNL.

Khuyến nghị 15: Nghiên cứu về tác động ngắn hạn và dài hạn của tất cả các xu hướng lớn, trong đó ưu tiên nghiên cứu về tác động của Covid-19 đối với thị trường lao động, biến đổi khí hậu ảnh hưởng như thế nào đến chuỗi cung ứng lương thực

toàn cầu và việc làm trong ngành nông nghiệp. Về thay đổi cơ cấu dân số, nên nghiên cứu chính sách và thực tiễn xuất khẩu lao động có kỹ năng của Việt Nam dựa trên kinh nghiệm từ các nước ASEAN khác.

E-Sự tham gia của doanh nghiệp (Kết quả đầu ra 4 trong Lộ trình)

1. Từ xã hội hóa đến tư nhân hóa

Trong ba thập kỷ qua, nhu cầu giáo dục của đại đa số người dân và thanh niên đã vượt quá khả năng cung cấp của nhà nước. Quá trình huy động nguồn lực trí tuệ và tài chính từ các cá nhân, cộng đồng và doanh nghiệp (được gọi là “xã hội hóa giáo dục”) dựa trên ý tưởng chia sẻ chi phí. Ba mươi năm trước, do nguồn lực, kinh nghiệm của cá nhân và doanh nghiệp trong quản lý các cơ sở giáo dục còn hạn chế nên cần có nhiều bên cùng tham gia, và sự tham gia của nhà nước là rất quan trọng để đảm bảo có được sự tin tưởng của công chúng. Trong những năm qua, khu vực doanh nghiệp đã tích lũy được cả vốn xã hội và tài chính, và tham gia tích cực hơn vào PTNL. Khái niệm “xã hội hóa” đã được chuyển thành “tư nhân hóa” cả trong luật pháp và trong nhận thức của công chúng.

Tuy nhiên, giáo dục tư thực chỉ chiếm một phần nhỏ so với giáo dục công lập. Các trường phổ thông, cao đẳng và đại học có chất lượng tốt hơn thuộc về khu vực công. Điều quan trọng là nhà nước vẫn ở vị trí “người điều khiển” để giảm thiểu những thất bại của thị trường.

2. Tám hình thức tham gia của doanh nghiệp

Doanh nghiệp tham gia mạnh mẽ hơn ở khu vực thành thị và ở các cấp học sau cấp học bắt buộc. Mức độ tham gia cũng khác nhau và nghiên cứu này xác định có tám hình thức tham gia: nhà đầu tư và chủ sở hữu cơ sở giáo dục; tài trợ cơ sở vật chất và cấp học bổng cho học sinh/sinh viên - đây là một phần thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp hoặc là một phần trong chiến lược thu hút nhân tài và xây dựng đội ngũ kế cận của doanh nghiệp; hợp tác xây dựng chương trình đào tạo, đánh giá kỹ năng và phát triển chuyên môn thường xuyên cho giáo viên; đồng hướng dẫn thực tập cho sinh viên/học viên; tư vấn công tác quản trị, hợp tác trong nghiên cứu và phát triển; đối tác trong đổi mới sáng tạo và chuyển giao kiến thức; cung cấp học tập suốt đời tại nơi làm việc.

Khuyến nghị 16: Xây dựng văn hóa chất lượng và liêm chính học thuật trong tất cả các trường phổ thông, cơ sở GDNN, đại học công lập và tư thực. Phổ biến những kinh nghiệm và cách làm hay của các cơ sở giáo dục thuộc sở hữu doanh nghiệp, như kinh nghiệm chuẩn bị lực lượng lao động chất lượng cho nhiệm vụ phát triển kinh doanh (VD: Đại học FPT, Trường Trung cấp Du lịch và Khách sạn Saigontourist). Giảm thiểu vi phạm trong thương mại hóa giáo dục.

Khuyến nghị 17: Vì lĩnh vực nghiên cứu và phát triển, hợp tác chuyển giao kiến thức với khu vực doanh nghiệp vẫn còn trong giai đoạn sơ khai, Chính phủ nên xây dựng các chương trình ưu đãi và hỗ trợ cụ thể để thúc đẩy quan hệ đối tác ba nhà (nhà nước-nhà doanh nghiệp-nhà trường), nhất là đối với các công ty khởi nghiệp.

Khuyến nghị 18: Vận động và khuyến khích cơ sở đào tạo tại doanh nghiệp tham gia phát triển chuyên môn thường xuyên và xây dựng khung năng lực doanh nghiệp để góp phần PTNL (VD: cách làm của VietinBank, BIDV). Nên áp dụng giảm thuế đối với hình thức đào tạo người lao động tại doanh nghiệp để khuyến khích học tập tại nơi làm việc. Cần tinh giản các thủ tục xin hoàn/giảm thuế. Tiếp tục hỗ trợ tài chính cho phát triển kỹ năng người lao động DNVVN thông qua hiệp hội doanh nghiệp hoặc hỗ trợ gói tín dụng trực tiếp cho cá nhân đủ điều kiện giống như Chương trình Kỹ năng tương lai của Singapore.

Tài liệu tham khảo

Barbotte, E., Guillemin, F., Chau, N., Chau, N., Guillaume, S., Otero-Sierra, C., ... Schleret, Y. (2001). Tình trạng khiếm khuyết, khuyết tật, tàn tật và chất lượng cuộc sống trong cộng đồng dân cư: Tổng quan các tài liệu gần đây. *Bản tin của Tổ chức Y tế Thế giới*, 79(11), 1047-1055.

Tổng cục Thống kê. (2020). Kết quả - Tổng điều tra Dân số và Nhà ở tính đến 00:00 giờ ngày 01/04/2019. Hà Nội, Việt Nam.

ILO. (2016). Tương lai việc làm trước rủi ro về tự động hóa.

ILO. (2019). Việc làm bền vững và Mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam: Hồ sơ quốc gia.

Nguyen, Q. T. N. (2016). Hệ thống giá trị Việt Nam: Sự pha trộn giữa các giá trị phương Đông, phương Tây và xã hội chủ nghĩa. *Nghiên cứu giáo dục quốc tế*, 9(12), 32. <https://doi.org/10.5539/ies.v9n12p32>

Viện Khoa học GDNN. (2019). Báo cáo Giáo dục Nghề nghiệp Việt Nam 2018. Hà Nội.
Salmi, J., & Pham, L. T. (2019). Quản trị học thuật và vai trò lãnh đạo ở Việt Nam: Xu hướng và Thách thức. *Tạp chí Giáo dục Quốc tế và So sánh*, 8(2), 103-118. <https://doi.org/10.14425/jice.2019.8.2.103>

Yang, J. (2015). Đánh giá, công nhận và chứng nhận giáo dục không chính quy và phi chính quy ở các quốc gia thành viên UNESCO.

Tài liệu trực tuyến

ⁱ <https://asean.org/storage/2020/06/ASEAN-Declaration-on-Human-Resources-Development-for-the-Changing-World-of-Work.pdf>

¹ <http://hdr.undp.org/en/indicators/103006>
(Truy cập ngày 05/08/2020)

² <https://ourworldindata.org/grapher/mean-years-of-schooling-1>
(Truy cập ngày 05/08/2020)

³ <http://9hdr.undp.org/en/indicators/103006#>
(Truy cập ngày 05/08/2020)

⁴ https://data.worldbank.org/indicator/SE.ADT.1524.LT.ZS?locations=vn&year_high_desc=true (Truy cập ngày 05/08/2020)

⁵ https://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=515&idmid=5&ItemID=19616
(Truy cập ngày 05/08/2020)

⁶ https://www.ilo.org/gateway/faces/home/ctryHome?locale=EN&countryCode=VNM®ionId=3&_adf.ctrl-state=ux3ids27p_4# (ILO, Truy cập ngày 20/06/2020)

⁷ <http://uis.unesco.org/country/VN> (Truy cập ngày 05/08/2020)

⁸ https://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=515&idmid=5&ItemID=19616
(Truy cập ngày 05/08/2020)

⁹ <https://www.cia.gov/library/publications/the-world-factbook/geos/vm.html>
(Truy cập ngày 05/08/2020)

¹⁰ <https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.MKTP.KD.ZG?locations=VN>
(Truy cập ngày 05/08/2020)

¹¹ <https://www.cia.gov/library/publications/the-world-factbook/geos/vm.html>
(Truy cập ngày 05/08/2020)

¹² <http://hoidongquocgiagiaoduc.moet.gov.vn/gioi-thieu/Pages/default.aspx?ItemID=5289> (Truy cập ngày 05/08/2020)

¹³ Theo bài phát biểu của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT tại Diễn đàn Giáo dục Thế giới ở Luân Đôn, tháng 1/2019. <https://english.VietNamnet.vn/fms/education/216664/VietNam-spends-5-8--of-gdp-on-education.html> (Truy cập ngày 05/08/2020)

¹⁴ <https://nld.com.vn/giao-duc-khoa-hoc/doi-ban-10-nam-cong-ban-toi-truong-cung-nhau-vao-dh-voi-tren-28-diem-3-mon-20200829112549361.htm>
(Truy cập ngày 30/08/2020)

¹⁵ <https://www.gov.uk/government/publications/inclusive-communication/inclusive-language-words-to-use-and-avoid-when-writing-about-disability>
(Truy cập ngày 30/08/2020)

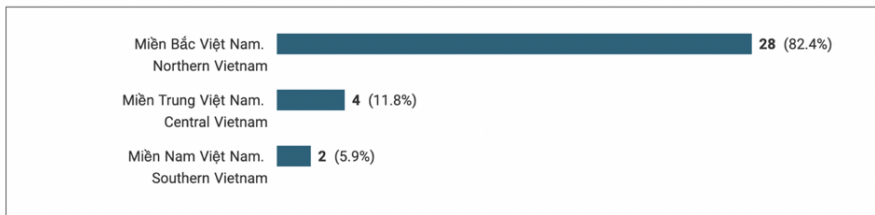
- ¹⁶ <http://upm.vn/> (access 25 August 2020)
- ¹⁷ <https://www.ipa.go.jp/english/humandev/mutualrecognition.html>
(Truy cập ngày 30/08/2020)
- ¹⁸ <http://gdnn.gov.vn/AIAdmin/News/View/tabid/66/newsid/37955/seo/Nghe-nao-tuyen-nhieu-trong-nam-2021-/Default.aspx> (Truy cập ngày 15/08/2020)
- ¹⁹ <https://baodautu.vn/covid-tai-xuat-trien-vong-cac-nganh-cuoi-nam-2020-the-nao-d127026.html> (Truy cập ngày 15/08/2020)
- ²⁰ <https://VietNamnet.vn/vn/kinh-doanh/thi-truong/de-t-may-lo-ma-t-11-nghi-n-ty-nhie-u-lao-do-ng-ma-t-vie-c-628185.html> (Truy cập ngày 15/08/2020)
- ²¹ <https://data.worldbank.org/indicator/IT.NET.USER.ZS?locations=VN>
(Truy cập ngày 28/08/2020)
- ²² <http://international.fpt.edu.vn/about-us/> (Truy cập ngày 29/08/2020)
- ²³ <http://phenikaa.com/en/business-fields#tab-3> (Truy cập ngày 28/08/2020)
- ²⁴ <https://vingroup.net/tin-tuc-su-kien/bai-viet/2193/vinfast-hop-tac-dao-tao-cao-dang-chuyen-nganh-co-dien-tu-va-ky-thuat-o-to> (Truy cập ngày 28/08/2020)
- ²⁵ <http://news.chinhphu.vn/Home/Key-economic-regions-are-major-national-growth-poles-says-PM/20205/40244.vgp> (Truy cập ngày 28/08/2020)
- ²⁶ Được phê duyệt theo Quyết định Số. 1018/1997/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ
- ²⁷ Được phê duyệt theo Quyết định Số. 44/1998/QĐ- TTg của Thủ tướng Chính phủ
- ²⁸ Được phê duyệt theo Quyết định Số. 492/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ
- ²⁹ <http://asiaperspective.net/ap17/wp-content/uploads/2019/11/ap-Viet-Nam-kez-report-part-one-251119a.pdf> (Truy cập ngày 31/08/2020)

Phụ lục

Phụ lục 1: Danh mục các tổ chức cung cấp thông tin

a) Danh mục các tổ chức tham gia Dự án nghiên cứu về sự sẵn sàng PTNL ở Việt Nam, 2020

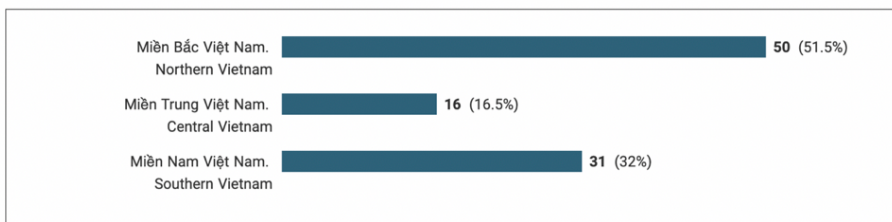
7.b Tổ chức của anh/chị nằm ở TP/ tỉnh nào? Where is your organisation located? ⚙



Các tổ chức	Số người tham gia
Lãnh đạo, cán bộ quản lý, nhà giáo trưởng đại học hoặc viện nghiên cứu	8
Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực	2
Bộ GD-ĐT	2
Bộ LĐ-TB-XH	7
Bộ KH-CN	2
Bộ VH-TT-DL	1
Doanh nghiệp (Canon Việt Nam, Vietcombank, BIDV)	3
VCCI	2
Hiệp hội doanh nghiệp, các tổ chức phi chính phủ	3
Các tổ chức quốc tế (ILO, UNESCO, BetterWork)	4

b) Danh mục các cơ sở giáo dục đại học tham gia Dự án nghiên cứu

5.a Trụ sở chính của trường nằm ở đâu? Where is the main campus of your university located? ✖

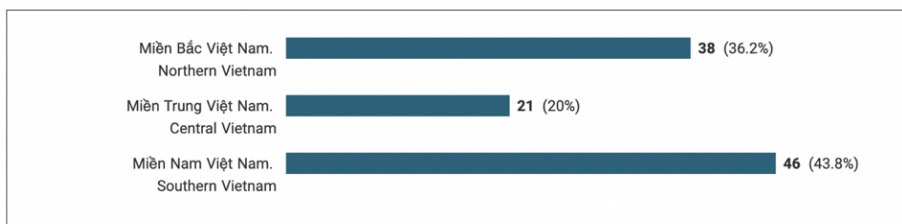


STT	Tên cơ sở giáo dục đại học	Số người tham gia
1	Học viện Ngân hàng	1
2	Trường Đại học Cần Thơ	6
3	Trường Đại học Đà Lạt	3
4	Học viện Quản lý Giáo dục	1
5	Trường Đại học Ngoại thương	1
6	Trường Đại học FPT	2
7	Trường Đại học Mở Hà Nội	1
8	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	1
9	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội	1
10	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	7
11	Trường Đại học Thể dục Thể thao TP Hồ Chí Minh	2
12	Trường Đại học Mở TP Hồ Chí Minh	2
13	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP Hồ Chí Minh	4
14	Trường Đại học Luật TP Hồ Chí Minh	1
15	Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh	4
16	Trường Đại học Bách khoa TP Hồ Chí Minh	3
17	Trường Đại học Hoa Sen	1
18	Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế	1
19	Trường Đại học Quốc tế - Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh	1
20	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	1
21	Trường Đại học Xây dựng	6
22	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành	2
23	Trường Đại học Phú Xuân	2
24	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	1
25	Trường Đại học Quy Nhơn	7

STT	Tên cơ sở giáo dục đại học	Số người tham gia
26	Trường Đại học Tây Nguyên	1
27	Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên	2
28	Trường Ngoại ngữ, Đại học Thái Nguyên	1
29	Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng	1
30	Trường Đại học Công nghệ Thông tin, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh	1
31	Trường Đại học Lâm nghiệp	4
32	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	2
33	Học viện Phụ nữ Việt Nam	5
34	Trường Đại học Việt-Đức	3
35	Trường Đại học Vinh	1
36	Trường Đại học Thủy lợi	11

c) Danh mục các cơ sở GDNN tham gia Dự án nghiên cứu, 2020

8 Cơ quan/trường/làng nghề của anh chị nằm ở đâu? Where is your institution is located?



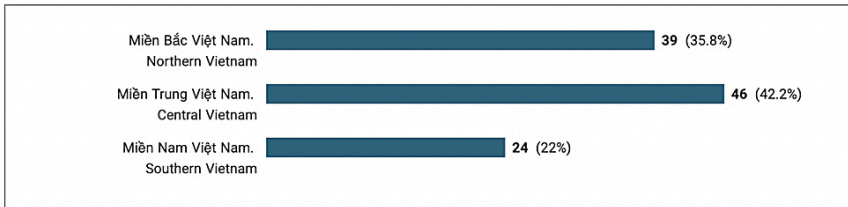
STT	Tên cơ sở GDNN bằng tiếng Việt	Tên cơ sở GDNN bằng tiếng Anh	Số người tham gia
1	Trung cấp nghề Dân tộc Nội trú An Giang	An Giang Vocational Boarding School for Ethnic Minorities	1
2	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Bà Rịa - Vũng Tàu	Ba Ria Vung Tau College of Technology	5
3	Trường Cao đẳng bắc Kạn	Bac Kan Vocational Training College	2
4	Trường CĐ cơ điện và xây dựng Bắc ninh	Bac Ninh College of Engineering and Construction	1
5	Cao đẳng nghề Cần Thơ	Can Tho Vocational College	4

STT	Tên cơ sở GDNN bằng tiếng Việt	Tên cơ sở GDNN bằng tiếng Anh	Số người tham gia
6	Đắk Lắk Sở lao động thương binh và xã hội	Dak Lak DOLISA	1
7	Trường Cao đẳng nghề Đà Nẵng	Danang Vocational Training College	2
8	Trường Cao đẳng nghề Điện Biên	Dien Bien Vocational Training College	8
9	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai	Dong Nai College of High Technology	17
10	Trường Cao đẳng nghề Hà Nam	Ha Nam Vocational Training College	5
11	Trường Cao đẳng Cơ điện Hà Nội (HCEM)	Ha Noi College for Electro Mechanics (HCEM)	3
12	Trường Cao đẳng nghề Hải Dương	Hai Duong Vocational Training College	6
13	Trường Cao đẳng Du lịch Hải Phòng	Hai Phong Tourism College	3
14	Hanoi Tourism College	Hanoi Tourism College	1
15	Trường Cao đẳng Kỹ nghệ II	HCMC College of Technology II.	1
16	Trường Cao Đẳng Du Lịch Huế	Hue Tourism College	5
17	Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế	Hue Industrial College	6
18	Kiên Giang Sở lao động thương binh và xã hội	Kiên Giang DOLISA	1
19	Trường cao đẳng công nghệ quốc tế Lilama 2	LILAMA2 International Technology College (LILAMA2)	2
20	Cao đẳng Công Thương miền Trung	Mien Trung Industry and Trade College	1
21	Trường Cao đẳng Kỹ Thuật Công Nghệ Nha Trang	Nha Trang College of Technology	
22	Trường CĐ KTCN Nha Trang	Nha Trang College of Technology	1
23	Trường cao đẳng nghề Ninh Thuận	Ninh Thuan Vocational Training College	
24	Cao đẳng Công Thương Phú Thọ	Phu Tho College of Industry and Trade	2
25	Trường Trung cấp du lịch và khách sạn Saigon Tourist	Saigon Tourist Hospitality College	6
26	Trường Cao đẳng Nghề Sóc Trăng	Soc Trang Vocational Training College	3
27	Trường cao đẳng cơ khí luyện kim	Thai Nguyen College of Mechanics - Metallurgy	1

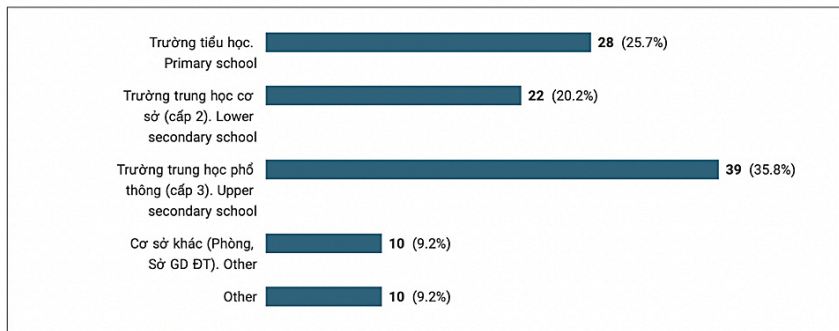
STT	Tên cơ sở GDNN bằng tiếng Việt	Tên cơ sở GDNN bằng tiếng Anh	Số người tham gia
28	Trường Cao đẳng GTVT Trung ương II	The Central College of Transportation No. 2	6
29	The Viet Nam-Germany college of Nghe An	The Viet Nam-Germany college of Nghe An	1
30	Cao đẳng công nghệ Thủ Đức	Thu Duc College of Technology	1
31	Trường Cao đẳng Tiền Giang	Tien Giang Vocational Training College	1
32	Trường Cao đẳng Cơ điện xây dựng Việt Xô	Viet Nam Soviet College of electromechanics and Construction	2
33	Trường Cao Đẳng nghề Yên Bái	Yen Bai Vocational Training College	3

d) Danh mục các trường phổ thông tham gia Dự án nghiên cứu, 2020

6.c Trường/cơ quan nằm ở đâu? Where in Vietnam is your school/organisation located?



6 Loại trường/cơ quan nơi anh/chị làm việc. Your school type/organisation



- 6.a Nếu chọn 'Cơ sở khác', xin ghi rõ (ví dụ: Sở giáo dục thành phố, tỉnh xxx hoặc Phòng giáo dục quận, huyện yyy. If you select Other, please specify (e.g. DOET of xxx city, province or Bureau of Education yyy district)

Sở GDĐT An Giang
Sở Giáo dục và Đào tạo
Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sóc Trăng
Phòng giáo dục và đào tạo
Sở Giáo dục và Đào tạo Đắk Nông
Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Trị
Sở GDĐT Quảng Trị
Sở GD&ĐT Nghệ An
Sở giáo dục và đào tạo Nghệ An
Phòng Giáo dục và Đào tạo Nghi Lộc, Nghệ An

- 6.b Tên trường/cơ quan của anh chị là gì? Your school's/organisation's name?

THCS PHAN THIẾT
Sơn trà
THPT Tôn Thất Tùng
Sơn Trà
Thcs an khánh
Thpt Sơn Trà
Trường THCS Trưng Vương
thpt hàn thuyên
THPT TRẦN HƯNG ĐẠO
Sở GDĐT
cc
Trường Vương lower secondary school
Trường Vương
Phan Bội Châu
Ngo Si Lie
Thpt lí thái tổ
Trường thcs
Tiểu học QT Thăng Long
Trường tiểu học Văn Khê
Tiểu học văn Khê
Tiểu học Văn Yên
Thcs Đại Hùng
THCS Đông Lễ
THCS Nguyễn Bình Khiêm
Thpt Phùng Khắc Khoan
Lương Thế Vinh
Thpt Trần nhân tông
Trường Tiểu học Hà Khẩu
Tiểu học Lý Tự Trọng
THPT Hải An

THPT số 1 TP Lào Cai
THPT FPT
THPT số 2 Bảo Thắng
Trường Tiểu học Hòa Tú 2A
THPT
Trường Tiểu học Hòa Tú 2A
Tiểu học Hòa Tú 2A
Sở GDĐT An Giang
Tây Ninh
PTDTNT THCS & THPT huyện Cư Jút
PTDTNT THCS và THPT huyện Cư Jút
Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sóc Trăng
Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở và Trung học phổ thông huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông
Trường PTDTNT THCS Và THPT Huyện Cư Jút
THPT Bùi Thị Xuân - Đà Lạt
THPT Đắk Song
Phòng Giáo dục và Đào tạo
Sở Giáo dục và Đào tạo Đắk Nông
THCS Nguyễn Bình Khiêm
Trường tiểu học Nguyễn thị minh khai
Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai
Thcs Nguyễn Bình Khiêm
Trường Tiểu học Thăng Long, TP Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông
Trường Tiểu học Thăng Long
Trường THPT Đắk Song
THPT Đắk Song
Thăng Long
Nguyễn Thị Minh Khai
Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai
Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai
Trường tiểu học Thăng Long thành phố gia nghĩa tỉnh Đắk Nông
Trường THCS Trần Phú
Trường THCS Trần Phú
Trường THCS Trần Phú
Trường THCS TRẦN PHÚ
Trường THCS Trần Phú
Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm
THPT Đắk Song

Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Trị
Sở GDĐT
PTDTNT THCS&THPT Huyện Bát Xát, Lào Cai
Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm
Sở GD&ĐT Nghệ An
Tiểu học Phú Cát
Tiểu học Phú Cát
Trường Tiểu học Phú Cát
Trường THCS NBK
TH, THCS, THPT
Tiểu học Phường Đức
Trường Tiểu học Phường Đức
Trường tiểu học Phường Đức
Trường Tiểu học Phường Đức
Sở giáo dục và đào tạo
THPT Nguyễn Gia Thiều
Phòng Giáo dục và Đào tạo Nghi Lộc, Nghệ An.
Trường Tiểu học Nghi Xá
Trường Tiểu học Quán Hành, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An
THCS&THPT LOMONOXOP
Kim Lien High school
Le Quy Don Gifted High School
THCS và THPT M.V.Lômônôxốp
Kim lien
Thpt Kim Liên
THPT Nguyễn Trãi
Lien Chieu Upper secondary school
THPT Liên Chiểu
THPT Liên Chiểu
THPT chuyên Lê Quý Đôn, Đà Nẵng
THPT Liên Chiểu
Trường THCS và THPT Cửa Việt
Trường THCS Nguyễn Bá Phát
Thpt Liên chiểu
Trường THCS&THPT Cửa Việt
THPT Kim Liên
THPT Nguyễn Trãi
THPT Nguyễn Trãi
Trường THCS & THPT M.V Lômônôxốp
Trường THCS&THPT Cửa Việt

Phụ lục 2: Các bảng hỏi

Bảng hỏi khảo sát về sự sẵn sàng PTNL ở Việt Nam, 2020



2020 HRD Readiness Vietnam Survey

Response ID	Start date	Completion date
618142-618133-63032181	16 Jul 2020, 02:00 (BST)	16 Jul 2020, 02:07 (BST)

1	Đánh giá TẦM QUAN TRỌNG của các yếu tố dưới đây trong việc xây dựng văn hoá phát triển nhân lực (PTNL). Please rate the IMPORTANCE of the following factors in Promoting a HRD Culture.	
1.1	Có nhận thức rõ. (There is an awareness)	Tương đối thấp (40%) - quite low
1.2	Có văn hoá PTNL làm cho mọi người luôn kiên cường và đối phó linh hoạt với sự thay đổi liên tục. (There is a culture of HRD empowering people to make them resilient for an environment of constant change)	Cao (80%) - high
1.a	Đánh giá KẾT QUẢ THỰC THI của các yếu tố dưới đây trong việc xây dựng văn hoá PTNL. Please rate the REALISATION of the following factors in Promoting a HRD Culture.	
1.a.1	Có nhận thức rõ. (There is an awareness)	Tương đối thấp (40%) - quite low
1.a.2	Có văn hoá PTNL làm cho mọi người luôn kiên cường và đối phó linh hoạt với sự thay đổi liên tục. (There is a culture of HRD empowering people to make them resilient for an environment of constant change)	Tương đối thấp (40%) - quite low
1.b	Nếu anh/chị xếp hạng 100% hoặc 80% cho bất kỳ mục nào ở phần Kết quả thực thi, xin hãy chọn một mục và viết ra một ví dụ ngắn về mục đó trong thực tiễn? If you rate 100% or 80% for any item, please give an example of how it has worked in practice?	

2	Đánh giá TẦM QUAN TRỌNG của chủ trương phát triển bao trùm. Please rate the IMPORTANCE of the adoption of an inclusive approach.	
2.1	Cần có các chương trình PTNL cụ thể và hỗ trợ các nhóm có nhiều rủi ro bị tụt hậu. (HRD includes specific programmes and support for vulnerable groups at risk of lagging behind).	Cao (80%) - high
2.a	Đánh giá KẾT QUẢ THỰC THI của chủ trương phát triển bao trùm. Please rate the REALISATION of the adoption of an inclusive approach.	
2.a.1	Cần có các chương trình PTNL cụ thể và hỗ trợ các nhóm có nhiều rủi ro bị tụt hậu. (HRD includes specific programmes and support for vulnerable groups at risk of lagging behind).	Tương đối cao (60%) - quite high
2.b	Nếu anh/chị xếp hạng 100% hoặc 80% cho bất kỳ mục nào ở phần Kết quả thực thi, xin hãy chọn một mục và viết ra một ví dụ ngắn về mục đó trong thực tiễn? If you rate 100% or 80% for any item, please give an example of how it has worked in practice?	

3	Đánh giá TẦM QUAN TRỌNG của việc tăng cường và kiện toàn các thiết chế. Please rate the IMPORTANCE of strengthening enabling structures.	
3.1	Chủ trương PTNL ghi rõ trong văn bản luật, chính sách, kế hoạch. (HRD is clearly visible in legislation, policies, plans)	Tương đối cao (60%) - quite high
3.2	Có các cơ quan điều phối và các bộ trung ương, tổ chức liên ngành, cung cấp nguồn kinh phí. (Coordinating agencies and ministries at state level, platforms of cooperation, funding)	Tương đối cao (60%) - quite high
3.3	Có các tổ chức nghiên cứu về phát triển thị trường lao động (research on labor market developments)	Tương đối cao (60%) - quite high
3.a	Đánh giá KẾT QUẢ THỰC THI của việc tăng cường và kiện toàn các thiết chế. Please rate the REALISATION of strengthening of enabling structures.	

3.a.1	Chủ trương PTNL ghi rõ trong văn bản luật, chính sách, kế hoạch. (HRD is clearly visible in legislation, policies, plans)	Tương đối thấp (40%) - quite low
3.a.2	Có các cơ quan điều phối và các bộ trung ương, tổ chức liên ngành, cung cấp nguồn kinh phí. (Coordinating agencies and ministries at state level, platforms of cooperation, funding)	Tương đối thấp (40%) - quite low
3.a.3	Có các tổ chức nghiên cứu về phát triển thị trường lao động (research on labor market developments)	Tương đối thấp (40%) - quite low
3.b	Nếu anh/chị xếp hạng 100% hoặc 80% cho bất kỳ mục nào ở phần Kết quả thực thi, xin hãy chọn một mục và viết ra một ví dụ ngắn về mục đó trong thực tiễn? If you rate 100% or 80% for any item, please give an example of how it has worked in practice?	

4	Đánh giá TẦM QUAN TRỌNG của việc Hiện đại hoá các chương trình PTNL. Please rate the IMPORTANCE of the modernisation of HRD programmes.	
4.1	"Các kỹ năng tương lai"* đã được đưa vào đầy đủ trong giáo trình, tài liệu dạy và học, trong tiêu chí đánh giá hoặc công nhận ở các bậc học. ("Future skills" are fully incorporated into curricula, teaching and learning resources and assessments or recognition)	Tương đối thấp (40%) - quite low
4.2	- cấp phổ thông (general education)	Tương đối thấp (40%) - quite low
4.3	- trường đào tạo nghề (vocational education)	Tương đối cao (60%) - quite high
4.4	- bậc đại học (higher education)	Tương đối cao (60%) - quite high
4.5	- học không chính quy: ngoại khoá, học trong công việc, gia đình, cộng đồng (non-formal, informal education)	Thấp (20%) - low
4.a	Đánh giá KẾT QUẢ THỰC THI của việc Hiện đại hoá các chương trình PTNL. Please rate the REALISATION of the of the modernisation of HRD programmes.	
4.a.1	"Các kỹ năng tương lai"* đã được đưa vào đầy đủ trong giáo trình, tài liệu dạy và học, trong tiêu chí đánh giá hoặc công nhận ở các bậc học. ("Future skills" are fully incorporated into curricula, teaching and learning resources and assessments or recognition)	Tương đối thấp (40%) - quite low
4.a.2	- cấp phổ thông (general education)	Tương đối thấp (40%) - quite low
4.a.3	- trường đào tạo nghề (vocational education)	Tương đối cao (60%) - quite high
4.a.4	- bậc đại học (higher education)	Tương đối cao (60%) - quite high
4.a.5	- học không chính quy: ngoại khoá, học trong công việc, gia đình, cộng đồng (non-formal, informal education)	Thấp (20%) - low
4.b	Nếu anh/chị xếp hạng 100% hoặc 80% cho bất kỳ mục nào ở phần Kết quả thực thi, xin hãy chọn một mục và viết ra một ví dụ ngắn về mục đó trong thực tiễn? If you rate 100% or 80% for any item, please give an example of how it has worked in practice?	

5	Đánh giá TẦM QUAN TRỌNG của việc phát triển và chuyên nghiệp hoá đội ngũ cán bộ đào tạo. Please rate the IMPORTANCE of the professionalisation and development of qualified teaching personnel.	
5.1	Cần có các tiêu chuẩn cho việc đào tạo giáo viên (There are standards for the training of teachers)	Cao (80%) - high
5.2	và các bộ đào tạo trong công ty nhằm phát triển các kỹ năng tương lai cho học viên. (and in-company trainers which address the acquisition of "future skills")	Cao (80%) - high
5.a	Đánh giá KẾT QUẢ THỰC THI của việc phát triển và chuyên nghiệp hoá đội ngũ cán bộ đào tạo. Please rate the REALISATION of the professionalisation and development of qualified teaching personnel.	
5.a.1	Cần có các tiêu chuẩn cho việc đào tạo giáo viên (There are standards for the training of teachers)	Tương đối cao (60%) - quite high
5.a.2	và các bộ đào tạo trong công ty nhằm phát triển các kỹ năng tương lai cho học viên. (and in-company trainers which address the acquisition of "future skills")	Tương đối cao (60%) - quite high

5.b	Nếu anh/chị xếp hạng 100% hoặc 80% cho bất kỳ mục nào ở phần Kết quả thực thi, xin hãy chọn một mục và viết ra một ví dụ ngắn về mục đó trong thực tiễn? If you rate 100% or 80% for any item, please give an example of how it has worked in practice?	
-----	---	--

6	Đánh giá TẦM QUAN TRỌNG của việc Khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp. Please rate the IMPORTANCE of promoting engagement of the business sector.	
6.1	Trong lĩnh vực đào tạo nghề và giáo dục đại học, cần có mối liên hệ chặt chẽ giữa cơ quan nhà nước và doanh nghiệp để thiết lập quan hệ đối tác công- tư. (In the fields of TVET and Higher Education, there are strong links between state bodies and the business sector in terms of public-private-partnerships in HRD)	Rất cao (100%)- very high
6.a	Đánh giá KẾT QUẢ THỰC THI của việc Khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp. Please rate the REALISATION of promoting engagement of the business sector.	
6.a.1	Trong lĩnh vực đào tạo nghề và giáo dục đại học, cần có mối liên hệ chặt chẽ giữa cơ quan nhà nước và doanh nghiệp để thiết lập quan hệ đối tác công- tư. (In the field of TVET and Higher Education, there are strong links between state bodies and the business sector in terms of public-private-partnerships in HRD)	Tương đối thấp (40%) - quite low
6.b	Nếu anh/chị xếp hạng 100% hoặc 80% cho bất kỳ mục nào ở phần Kết quả thực thi, xin hãy chọn một mục và viết ra một ví dụ ngắn về mục đó trong thực tiễn? If you rate 100% or 80% for any item, please give an example of how it has worked in practice?	

7	Anh/chị đã hoặc đang làm việc/ học tập tại	Bộ Giáo dục và Đào tạo. (MOET)
7.a	Nếu chọn Tổ chức khác, xin ghi rõ tên tổ chức. If you selected Other, please specify:	
7.b	Tổ chức của anh/chị nằm ở TP/ tỉnh nào? Where is your organisation located?	Miền Bắc Việt Nam. Northern Vietnam

8	Sự hiểu biết chuyên môn/ kinh nghiệm thực tế của anh/chị về các lĩnh vực sau. Main expertise/experience in the following fields	<ul style="list-style-type: none"> • Giáo dục bậc phổ thông. General/basic education • Giáo dục bậc đại học. Higher education • Học không chính quy, ngoại khoá và học trong cộng đồng. Non-formal, informal education
---	---	---

9	Nếu anh/chị có thể chia sẻ thêm suy nghĩ qua một cuộc phỏng vấn ngắn với chúng tôi, xin ghi lại tên và địa chỉ liên hệ (hoàn toàn tự nguyện). If you are interested in sharing further thoughts with us in a brief interview, please give your name and contact details (optional).	
9.1	Tên đầy đủ. Your full name	
9.1.a	Địa chỉ liên hệ. Contact details	
9.2	Địa chỉ email. Your email	
9.2.a	Địa chỉ liên hệ. Contact details	
9.3	Số điện thoại. Your telephone	
9.3.a	Địa chỉ liên hệ. Contact details	

Phụ lục 2: Các bảng hỏi

Bảng hỏi khảo sát trường phổ thông Việt Nam về PTNL, 2020



2020 HRD Vietnam Schools Survey

Response ID	Start date	Completion date
618143-618134-63090446	16 Jul 2020, 23:01 (BST)	16 Jul 2020, 23:08 (BST)

1	Các kỹ năng tương lai liệt kê dưới đây đã được đưa vào giáo trình dạy và học ở trường phổ thông ở mức độ nào trong thực tiễn? To what extent are the following future skills incorporated in curricula in school education?	
1.1	Các kỹ năng nền tảng: số học, đọc và viết. Numeracy and literacy skills	Tương đối thấp (2) quite low;
1.2	Các kỹ năng nhận thức bậc cao: phân tích, tư duy phản biện, sáng tạo. High-order cognitive skills (e.g. analysing; critical thinking; creating)	Tương đối thấp (2) quite low;
1.3	Các kỹ năng về công nghệ thông tin/kiến thức số hoá (sử dụng thiết bị) và nhận thức về các tác động tích cực và tiêu cực của công nghệ TT. ICT-skills/digital literacy (e.g. applying devices and tools; reflecting impact of ICT applications)	Tương đối cao (3) quite high
1.4	Các kỹ năng về khoa học, toán, kỹ thuật và công nghệ. STEM skills	Tương đối cao (3) quite high
1.5	Các kỹ năng xã hội: biết giao tiếp, hợp tác và làm việc theo nhóm, giải quyết bất đồng, biết thông cảm, có trí tuệ cảm xúc. Social skills (e.g. communication; cooperation in teams; conflict resolution; empathy; emotional intelligence)	Tương đối cao (3) quite high
1.6	Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ. Foreign language skills	Tương đối cao (3) quite high
1.7	Khả năng tự học: sự ham học hỏi, luôn có động lực và say mê tìm tòi, có sự định hướng tự học. Learnability (e.g. readiness to learn; learning motivation; curiosity; self-learning strategies)	Tương đối cao (3) quite high
1.8	Phẩm chất đạo đức: biết cân nhắc và hành động đúng luân lý và đạo đức, nhận thức về giá trị văn hoá và xã hội, nhạy bén và linh hoạt. Character qualities (e.g. ethical reflection; social and cultural awareness; agility)	Tương đối cao (3) quite high
1.9	Kỹ năng giải quyết vấn đề trong tình huống phức tạp và đòi hỏi công nghệ cao. Problem-solving in complex, technology-rich environments	Tương đối cao (3) quite high
1.10	Kỹ năng xanh và nhận thức về môi trường. Green skills and environmental awareness	Tương đối cao (3) quite high
1.a	Nếu anh/chị xếp hạng 4 hoặc 5 cho bất kỳ mục nào ở trên, xin hãy chọn một mục và viết ra ngắn gọn ví dụ thực tiễn về mục đó? Có thể viết tiếng Việt có dấu đầy đủ. If you rate 4 or 5 for any item, please give an example of how it has worked in practice?	

2	Nguồn tài liệu dạy và học, điều kiện thực hành được sử dụng để hỗ trợ sự phát triển các kỹ năng tương lai ở mức độ nào trong thực tiễn? To what extent do teaching and learning resources provide support for developing future skills?	
2.1	Sách giáo khoa. Textbooks	Tương đối cao (3) quite high
2.2	Tài liệu trực tuyến, như các bài tập và học liệu trực tuyến, videos, trò chơi, v.v. Online resources (e.g. online activities, materials, videos, games, etc.)	Tương đối cao (3) quite high
2.3	Điều kiện thiết bị thực hành (phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, bài tập/hoạt động thực tiễn, v.v). Equipment for practical and experimental learning (science laboratories, workshops, other practical activities, etc.)	Tương đối cao (3) quite high
2.a	Nếu anh/chị xếp hạng 4 hoặc 5 cho bất kỳ mục nào ở trên, xin	

3	Việc đánh giá học sinh đã nhấn mạnh đến các Kỹ năng tương lai ở mức độ nào trong thực tiễn? To what extent do assessments address future skills?	
3.1	Các kỹ năng nền tảng: số học, đọc và viết. Numeracy and literacy skills	Tương đối cao (3) quite high
3.2	Các kỹ năng nhận thức bậc cao: phân tích, tư duy phản biện, sáng tạo. High-order cognitive skills (e.g. analysing; critical thinking; creating)	Tương đối cao (3) quite high
3.3	Các kỹ năng về công nghệ thông tin/kiến thức số hoá (sử dụng thiết bị) và nhận thức về các tác động tích cực và tiêu cực của công nghệ TT. ICT-skills/digital literacy (e.g. applying devices and tools; reflecting impact of ICT applications)	Tương đối cao (3) quite high
3.4	Các kỹ năng về khoa học, toán, kỹ thuật và công nghệ. STEM skills	Tương đối cao (3) quite high
3.5	Các kỹ năng xã hội: biết giao tiếp, hợp tác và làm việc theo nhóm, giải quyết bất đồng, biết thông cảm, có trí tuệ cảm xúc. Social skills (e.g. communication; cooperation in teams; conflict resolution; empathy; emotional intelligence)	Tương đối cao (3) quite high
3.6	Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ. Foreign language skills	Tương đối cao (3) quite high
3.7	Khả năng tự học: sự ham học hỏi, luôn có động lực và say mê tìm tòi, có sự định hướng tự học. Learnability (e.g. readiness to learn; learning motivation; curiosity; self-learning strategies)	Tương đối cao (3) quite high
3.8	Phẩm chất đạo đức: biết cân nhắc và hành động đúng luân lý và đạo đức, nhận thức về giá trị văn hoá và xã hội, nhạy bén và linh hoạt. Character qualities (e.g. ethical reflection; social and cultural awareness; agility)	Tương đối cao (3) quite high
3.9	Kỹ năng giải quyết vấn đề trong tình huống phức tạp và đòi hỏi công nghệ cao. Problem-solving in complex, technology-rich environments	Tương đối cao (3) quite high
3.10	Kỹ năng xanh và nhận thức về môi trường. Green skills and environmental awareness	Tương đối cao (3) quite high
3.a	Nếu anh/chị xếp hạng 4 hoặc 5 cho bất kỳ mục nào ở trên, xin hãy chọn một mục và viết ra ngắn gọn ví dụ thực tiễn về mục đó? If you rate 4 or 5 for any item, please give an example of how it has worked in practice?	

Phụ lục 2: Các bảng hỏi

Bảng hỏi khảo sát trường phổ thông Việt Nam về PTNL, 2020

4	Công nghệ số được sử dụng ở mức độ nào để đổi mới phương pháp và khái niệm dạy và học? To what extent are digital technologies part of innovative teaching and learning concepts?	
4.1	Cách học phối hợp đan xen giữa trực tiếp và trực tuyến một số phần. Blended learning (selected phases online)	Tương đối cao (3) quite high
4.2	Học trực tuyến. Online learning	Tương đối cao (3) quite high
4.a	Nếu anh/chị xếp hạng 4 hoặc 5 cho bất kỳ mục nào ở trên, xin hãy chọn một mục và viết ra ngắn gọn ví dụ thực tiễn về mục đó? If you rate 4 or 5 for any item, please give an example of how it has worked in practice?	

5	Học sinh cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông được tiếp cận những cơ hội hỗ trợ dưới đây ở mức độ nào? To what extent are students exposed to the following provisions in secondary education?	
5.1	Tư vấn hướng nghiệp. Career guidance counselling	Tương đối cao (3) quite high
5.2	Định hướng chọn nghề. Vocational orientation	Tương đối cao (3) quite high
5.3	Cơ hội thực tập và học việc. Work experience / internships	Tương đối cao (3) quite high
5.4	Các khoá học kỹ năng khởi nghiệp. Entrepreneurship courses	Tương đối cao (3) quite high
5.5	Các cơ hội khác. Others	Tương đối cao (3) quite high
5.a	Nếu chọn 'cơ hội khác', xin ghi rõ (ví dụ chọn 'không biết' ở câu trên thì ghi 'không biết' ở mục này, nếu chọn 'rất cao' hay 'rất thấp' thì ghi rõ cơ hội đó là gì). If select Others, please specify (e.g. if you select 'none' then write 'none' here)	Không biết
5.b	Nếu anh/chị xếp hạng 4 hoặc 5 cho bất kỳ mục nào ở trên, xin hãy chọn một mục và viết ra ngắn gọn ví dụ thực tiễn về mục đó? If you rate 4 or 5 for any item, please give an example of how it has worked in practice?	

6	Loại trường/cơ quan nơi anh/chị làm việc. Your school type/organisation	Trường trung học cơ sở (cấp 2). Lower secondary school
6.a	Nếu chọn 'Cơ sở khác', xin ghi rõ (ví dụ: Sở giáo dục thành phố, tỉnh xxx hoặc Phòng giáo dục quận, huyện yyy. If you select Other, please specify (e.g. DOET of xxx city, province or Bureau of Education yyy district)	
6.b	Tên trường/cơ quan của anh chị là gì? Your school's/organisation's name?	THCS PHAN THIẾT
6.c	Trường/cơ quan nằm ở đâu? Where in Vietnam is your school/organisation located?	Miền Bắc Việt Nam. Northern Vietnam
6.d	Chức vụ/Vị trí. Position	Giáo viên bộ môn. Teacher in the following subjects:
6.d.i	Nếu chọn giáo viên, xin ghi rõ môn anh/chị dạy. If you are a teacher, please specify your subject(s):	Toán
6.d.ii	Nếu chọn vị trí khác, xin ghi rõ chức danh. If select Other, please specify:	
6.e	Nếu anh/chị có thể chia sẻ thêm suy nghĩ qua một cuộc phỏng vấn ngắn với chúng tôi, xin ghi lại tên và địa chỉ liên hệ (hoàn toàn tự nguyện). If you are interested in sharing further thoughts with us in a brief interview, please give your name and contact details (optional).	
6.e.1	Tên đầy đủ. Your full name	
6.e.1.a	Địa chỉ liên hệ/ Contact details	
6.e.2	Địa chỉ email. Your email	
6.e.2.a	Địa chỉ liên hệ/ Contact details	
6.e.3	Số điện thoại. Your telephone	
6.e.3.a	Địa chỉ liên hệ/ Contact details	

Phụ lục 2: Các bảng hỏi

Bảng hỏi khảo sát cơ sở GDNN Việt Nam về PTNL, 2020



Online surveys

2020 HRD Vietnam TVET Survey

Response ID	Start date	Completion date
618139-618130-62977812	15 Jul 2020, 10:25 (BST)	15 Jul 2020, 10:49 (BST)

1	Các kỹ năng tương lai liệt kê dưới đây đã được đưa vào giáo trình dạy và học ở trường đào tạo nghề/làng nghề ở mức độ nào? To what extent are the following future skills incorporated in TVET curricula?	
1.1	Các kỹ năng nền tảng, như số học, đọc và viết. Numeracy and literacy skills.	Tương đối cao (3) quite high
1.2	Các kỹ năng nhận thức bậc cao: phân tích, tư duy phản biện, sáng tạo. High-order cognitive skills (e.g. analysing; critical thinking; creating)	Tương đối thấp (2) quite low;
1.3	Các kỹ năng về công nghệ thông tin/kiến thức số hoá (sử dụng thiết bị) và nhận thức về các tác động tích cực và tiêu cực của công nghệ TT. ICT-skills/digital literacy (e.g. applying devices and tools; reflecting impact of ICT applications)	Tương đối thấp (2) quite low;
1.4	Các kỹ năng về khoa học, toán, kỹ thuật và công nghệ. STEM skills	Tương đối cao (3) quite high
1.5	Các kỹ năng xã hội, như biết giao tiếp, hợp tác và làm việc theo nhóm, giải quyết bất đồng, biết thông cảm, có trí tuệ cảm xúc. Social skills (e.g. communication; cooperation in teams; conflict resolution; empathy; emotional intelligence).	Tương đối cao (3) quite high
1.6	Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ. Foreign language skills.	Tương đối thấp (2) quite low;
1.7	Khả năng tự học, như sự ham học hỏi, luôn có động lực và say mê tìm tòi, có sự định hướng tự học. Learnability (e.g. readiness to learn; learning motivation; curiosity; self-learning strategies).	Tương đối cao (3) quite high
1.8	Tính cách và phẩm chất đạo đức, như sự cân nhắc và hành động đúng luân lý và đạo đức, nhận thức về giá trị văn hoá và xã hội, nhạy bén và linh hoạt. Character qualities (e.g. ethical reflection; social and cultural awareness; agility).	Tương đối cao (3) quite high
1.9	Kỹ năng giải quyết vấn đề trong tình huống phức tạp và đòi hỏi công nghệ cao. Problem-solving in complex, technology-rich environments.	Tương đối thấp (2) quite low;
1.10	Kỹ năng xanh và nhận thức về môi trường. Green skills and environmental awareness.	Tương đối cao (3) quite high
1.a	Nếu anh/chị xếp hạng 4 hoặc 5 cho bất kỳ mục nào ở trên, xin hãy chọn một mục và viết ra ngắn gọn ví dụ thực tiễn về mục đó? If you rate 4 or 5 for any item, please give an example of how it has worked in practice?	

2	Nguồn tài liệu dạy và học, điều kiện thực hành được sử dụng để hỗ trợ sự phát triển các kỹ năng tương lai ở mức độ nào trong thực tiễn? To what extent do teaching and learning resources provide support for developing future skills?	
2.1	Sách giáo khoa. Textbooks	Tương đối cao (3) quite high
2.2	Tài liệu trực tuyến, như các bài tập và tài liệu trực tuyến, videos, trò chơi, v.v. Online resources (e.g. online activities, materials, videos, games, etc.)	Tương đối thấp (2) quite low;
2.3	Điều kiện thiết bị thực hành (phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, bài tập/hoạt động thực tiễn, v.v.). Equipment for practical and experimental learning (science laboratories, workshops, other practical activities, etc.)	Cao (4) high
2.a	Nếu anh/chị xếp hạng 4 hoặc 5 cho bất kỳ mục nào ở trên, xin hãy chọn một mục và viết ra ngắn gọn ví dụ thực tiễn về mục đó? If you rate 4 or 5 for any item, please give an example of how it has worked in practice?	
		Xưởng thực hành hàn, máy CNC, tham gia thực hành đóng tàu

3	Trong thực tiễn việc đánh giá học viên nhấn mạnh đến các Kỹ năng tương lai ở mức độ nào? To what extent do assessments address future skills?	
3.1	Các kỹ năng nền tảng, như số học, đọc và viết. Numeracy and literacy skills.	Tương đối cao (3) quite high
3.2	Các kỹ năng nhận thức bậc cao: phân tích, tư duy phản biện, sáng tạo. High-order cognitive skills (e.g. analysing; critical thinking; creating).	Tương đối thấp (2) quite low;
3.3	Các kỹ năng về công nghệ thông tin/kiến thức số hoá (sử dụng thiết bị) và nhận thức về các tác động tích cực và tiêu cực của công nghệ TT. ICT-skills/digital literacy (e.g. applying devices and tools; reflecting impact of ICT applications).	Tương đối thấp (2) quite low;
3.4	Các kỹ năng về khoa học, toán, kỹ thuật và công nghệ. STEM skills.	Tương đối thấp (2) quite low;
3.5	Các kỹ năng xã hội, như biết giao tiếp, hợp tác và làm việc theo nhóm, giải quyết bất đồng, biết thông cảm, có trí tuệ cảm xúc. Social skills (e.g. communication; cooperation in teams; conflict resolution; empathy; emotional intelligence).	Tương đối cao (3) quite high
3.6	Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ. Foreign language skills.	Tương đối thấp (2) quite low;
3.7	Khả năng tự học, như sự ham học hỏi, luôn có động lực và say mê tìm tòi, có sự định hướng tự học. Learnability (e.g. readiness to learn; learning motivation; curiosity; self-learning strategies).	Tương đối thấp (2) quite low;
3.8	Tính cách và phẩm chất đạo đức, như sự cân nhắc và hành động đúng đắn luân lý và đạo đức, nhận thức về giá trị văn hoá và xã hội, nhạy bén và linh hoạt. Character qualities (e.g. ethical reflection; social and cultural awareness; agility).	Tương đối cao (3) quite high
3.9	Kỹ năng giải quyết vấn đề trong tình huống phức tạp và đòi hỏi công nghệ cao. Problem-solving in complex, technology-rich environments.	Tương đối thấp (2) quite low;
3.10	Kỹ năng xanh và nhận thức về môi trường. Green skills and environmental awareness.	Tương đối cao (3) quite high
3.a	Nếu anh/chị xếp hạng 4 hoặc 5 cho bất kỳ mục nào ở trên, xin hãy chọn một mục và viết ra ngắn gọn ví dụ thực tiễn về mục đó? If you rate 4 or 5 for any item, please give an example of how it has worked in practice?	

4	Công nghệ số đã được sử dụng ở mức độ nào để đổi mới phương pháp và khái niệm dạy và học? To what extent are digital technologies part of innovative teaching and learning concepts?	
4.1	Cách học phối hợp đan xen giữa trực tiếp và trực tuyến một số phần. Blended learning (selected phases online)	Tương đối thấp (2) quite low;
4.2	Học trực tuyến. Online learning	Tương đối thấp (2) quite low;
4.a	Nếu anh/chị xếp hạng 4 hoặc 5 cho bất kỳ mục nào ở trên, xin hãy chọn một mục và viết ra ngắn gọn ví dụ thực tiễn về mục đó? If you rate 4 or 5 for any item, please give an example of how it has worked in practice?	

5	Học viên ở trường đào tạo nghề/làng nghề được tiếp cận những cơ hội hỗ trợ dưới đây ở mức độ nào? To what extent are students exposed to the following provisions in TVET schools/colleges or craft villages?	
5.1	Tư vấn hướng nghiệp. Career guidance counselling	Tương đối cao (3) quite high
5.2	Định hướng chọn nghề. Vocational orientation	Tương đối cao (3) quite high
5.3	Cơ hội thực tập và học việc. Work experience / internships	Tương đối cao (3) quite high
5.4	Các khoá học kỹ năng khởi nghiệp. Entrepreneurship courses	Tương đối thấp (2) quite low;
5.5	Các cơ hội khác. Others	Không biết (0) none
5.a	Nếu chọn cơ hội khác, xin ghi rõ (ví dụ chọn 'không biết' ở câu trên thì ghi 'không biết' ở mục này, nếu chọn 'rất cao' hay 'rất thấp' thì ghi rõ cơ hội đó là gì). If select Others, please specify (e.g. if you select 'none' then write 'none' here)	
5.b	Nếu anh/chị xếp hạng 4 hoặc 5 cho bất kỳ mục nào ở trên, xin hãy chọn một mục và viết ra ngắn gọn ví dụ thực tiễn về mục đó? If you rate 4 or 5 for any item, please give an example of how it has worked in practice?	

6	Ở trường của anh/chị, sự liên thông giữa các bậc đào tạo nghề (sơ cấp, trung cấp, cao đẳng) và từ cao đẳng nghề lên bậc đại học khả thi ở mức độ nào? (có thể viết 'không biết' hoặc 'không áp dụng' nếu anh chị làm việc ở ngoài trường dạy nghề, ví dụ ở Sở LĐTB XH hay tổ chức khác). How realistic is the permeability between different TVET levels and between TVET college and university programmes?	
6.1	Tỷ lệ học viên cao đẳng học tiếp lên đại học (ước tính %). Estimated ratio (%) of your students continuing from college to university bachelor programme	
6.1.a	Tỷ lệ ước tính (estimated %)	10
6.2	Tỷ lệ học viên trung cấp học tiếp lên cao đẳng nghề (ước tính %). Estimated ratio (%) of your students continuing from secondary TVET to college programmes.	
6.2.a	Tỷ lệ ước tính (estimated %)	40
6.3	Tỷ lệ học viên sơ cấp học tiếp lên trung cấp (ước tính %). Estimated ratio (%) of your students continuing from elementary TVET to secondary programmes.	
6.3.a	Tỷ lệ ước tính (estimated %)	20
6.4	Điều kiện thuận lợi cho sự liên thông do trường cung cấp (nêu ít nhất 3 điểm). Opportunities provided by your school (list minimum 3)	
6.4.a	Tỷ lệ ước tính (estimated %)	Nguồn học sinh tại trường Có chương trình liên thông Có cơ sở vật chất
6.5	Trở ngại cho sự liên thông (nêu ít nhất 3 điểm). Obstacles (list minimum 3)	
6.5.a	Tỷ lệ ước tính (estimated %)	Học sinh học xong có cơ hội đi làm ngay Không thích học Học phí
7	Tên cơ quan/trường hay làng nghề của anh/chị là gì? The name of your organisation/TVET centre/school/college or craft village	Cao đẳng GTVT trung ương II
8	Cơ quan/trường/làng nghề của anh chị nằm ở đâu? Where is your institution is located?	Miền Bắc Việt Nam. Northern Vietnam
9	Chức vụ/Vị trí. Position	Giáo viên bộ môn. Teacher in the following subjects:
9.a	Nếu là giáo viên, xin ghi rõ môn anh/chị dạy. If you are a teacher, please specify your subject(s):	Kế toán doanh nghiệp
9.b	Nếu là nghệ nhân, xin ghi rõ nghề anh/chị truyền lại cho học viên. If select Artisan, please specify your craft	
9.c	Nếu chọn 'Vị trí khác', xin ghi rõ chức danh và cơ quan. If select Other, please specify	
9.d	Nếu là học viên, xin ghi rõ ngành học? If you are a student, specify your programme.	
10	Nếu anh/chị có thể chia sẻ thêm suy nghĩ qua một cuộc phỏng vấn ngắn với chúng tôi, xin ghi lại tên và địa chỉ liên hệ (hoàn toàn tự nguyện). If you are interested in sharing further thoughts with us in a brief interview, please give your name and contact details (optional).	
10.1	Tên đầy đủ. Your full name	
10.1.a	Địa chỉ liên hệ. Contact details	
10.2	Địa chỉ email. Your email	
4 / 5		
10.2.a	Địa chỉ liên hệ. Contact details	
10.3	Số điện thoại. Your telephone	
10.3.a	Địa chỉ liên hệ. Contact details	

Phụ lục 2: Các bảng hỏi

Bảng hỏi khảo sát cơ sở giáo dục đại học Việt Nam, 2020



Online surveys

2020 HRD Vietnam Higher Education

Response ID	Start date	Completion date
618140-618131-63232173	20 Jul 2020, 15:22 (BST)	20 Jul 2020, 15:38 (BST)

1	Các kỹ năng tương lai liệt kê dưới đây đã được đưa vào giáo trình bậc đại học ở mức độ nào trong thực tế? To what extent are the following future skills incorporated in HE curricula?	
1.1	Các kỹ năng nhận thức bậc cao: phân tích, suy duy phản biện, sáng tạo. High-order cognitive skills (e.g. analysing; critical thinking; creating).	Cao (4) high
1.2	Các kỹ năng về công nghệ thông tin/kiến thức số hoá (sử dụng thiết bị) và nhận thức về các tác động tích cực và tiêu cực của công nghệ TT. ICT-skills/digital literacy (e.g. applying devices and tools; reflecting impact of ICT applications).	Tương đối thấp (2) quite low;
1.3	Các kỹ năng về khoa học, toán, kỹ thuật và công nghệ. STEM skills.	Tương đối cao (3) quite high
1.4	Các kỹ năng xã hội: biết giao tiếp, hợp tác và làm việc theo nhóm, giải quyết bất đồng, biết thông cảm, có trí tuệ cảm xúc. Social skills (communication; cooperation in teams; conflict resolution; empathy; emotional intelligence).	Tương đối cao (3) quite high
1.5	Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ. Foreign language skills.	Tương đối thấp (2) quite low;
1.6	Khả năng tự học: sự ham học hỏi, luôn có động lực và say mê tìm tòi, có sự định hướng tự học. Learnability (readiness to learn; learning motivation; curiosity; self-learning strategies).	Tương đối cao (3) quite high
1.7	Tính cách và phẩm chất đạo đức: biết cân nhắc và hành động đúng luân lý và đạo đức, nhận thức về giá trị văn hoá và xã hội, nhạy bén và linh hoạt. Character qualities (ethical reflection; social and cultural awareness; agility).	Tương đối cao (3) quite high
1.8	Kỹ năng giải quyết vấn đề trong tình huống phức tạp và đòi hỏi công nghệ cao. Problem-solving in complex, technology-rich environments.	Tương đối cao (3) quite high
1.9	Kỹ năng xanh và nhận thức về môi trường. Green skills and environmental awareness.	Tương đối thấp (2) quite low;
1.a	Nếu anh/chị xếp hạng 4 hoặc 5 cho bất kỳ mục nào ở trên, xin hãy chọn một mục và viết ra ngắn gọn ví dụ thực tiễn về mục đó? If you rate 4 or 5 for any item, please give an example of how it has worked in practice?	
		Giáo trình đã có các câu hỏi, bài tập đòi hỏi kỹ năng phân tích, tư duy phản biện

2	Nguồn tài liệu dạy và học, điều kiện thực hành đã được sử dụng để hỗ trợ phát triển các kỹ năng tương lai ở mức độ nào? To what extent do teaching and learning resources provide support for developing future skills?	
2.1	Sách giáo khoa. Textbooks	Tương đối cao (3) quite high
2.2	Tài liệu trực tuyến, như các bài tập và học liệu trực tuyến, videos, trò chơi, v.v. Online resources (online activities, materials, videos, games, etc.)	Tương đối cao (3) quite high
2.3	Điều kiện thiết bị thực hành (phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, bài tập/hoạt động thực tiễn, thực tập, v.v.). Equipment for practical and experimental learning (science laboratories, workshops, other practical activities, internships, etc.)	Tương đối cao (3) quite high
2.a	Nếu anh/chị xếp hạng 4 hoặc 5 cho bất kỳ mục nào ở trên, xin hãy chọn một mục và viết ra ngắn gọn ví dụ thực tiễn về mục đó? If you rate 4 or 5 for any item, please give an example of how it has worked in practice?	

3 Việc đánh giá sinh viên đã nhấn mạnh đến các kỹ năng tương lai ở mức độ nào trong thực tiễn? To what extent do assessments address future skills?		
3.1	Các kỹ năng nhận thức bậc cao: phân tích, tư duy phản biện, sáng tạo. High-order cognitive skills (e.g. analysing; critical thinking; creating).	Cao (4) high
3.2	Các kỹ năng về công nghệ thông tin/kiến thức số hoá (sử dụng thiết bị) và nhận thức về các tác động tích cực và tiêu cực của công nghệ TT. ICT-skills/digital literacy (e.g. applying devices and tools; reflecting impact of ICT applications).	Tương đối thấp (2) quite low;
3.3	Các kỹ năng về khoa học, toán, kỹ thuật và công nghệ. STEM skills.	Tương đối cao (3) quite high
3.4	Các kỹ năng xã hội: biết giao tiếp, hợp tác và làm việc theo nhóm, giải quyết bất đồng, biết thông cảm, có trí tuệ cảm xúc. Social skills (communication; cooperation in teams; conflict resolution; empathy; emotional intelligence).	Tương đối cao (3) quite high
3.5	Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ. Foreign language skills.	Tương đối thấp (2) quite low;
3.6	Khả năng tự học: sự ham học hỏi, luôn có động lực và say mê tìm tòi, có sự định hướng tự học. Learnability (readiness to learn; learning motivation; curiosity; self-learning strategies).	Tương đối cao (3) quite high
3.7	Tính cách và phẩm chất đạo đức: biết cân nhắc và hành động đúng đắn luân lý và đạo đức, nhận thức về giá trị văn hoá và xã hội, nhạy bén và linh hoạt. Character qualities (ethical reflection; social and cultural awareness; agility).	Tương đối cao (3) quite high
3.8	Kỹ năng giải quyết vấn đề trong tình huống phức tạp và đòi hỏi công nghệ cao. Problem-solving in complex, technology-rich environments.	Tương đối cao (3) quite high
3.9	Kỹ năng xanh và nhận thức về môi trường. Green skills and environmental awareness.	Tương đối thấp (2) quite low;
3.a	Nếu anh/chị xếp hạng 4 hoặc 5 cho bất kỳ mục nào ở trên, xin hãy chọn một mục và viết ra ngắn gọn ví dụ thực tiễn về mục đó? If you rate 4 or 5 for any item, please give an example of how it has worked in practice?	Các bài thi, kiểm tra tập trung đánh giá kỹ năng phân tích, phản biện
4 Công nghệ số đã được sử dụng ở mức độ nào để đổi mới phương pháp và khái niệm dạy và học? To what extent are digital technologies part of innovative teaching and learning concepts?		
4.1	Cách học phối hợp đan xen giữa trực tiếp và trực tuyến một số phần. Blended learning (selected phases online)	Tương đối thấp (2) quite low;
4.2	Học trực tuyến. Online learning	Tương đối thấp (2) quite low;
4.a	Nếu anh/chị xếp hạng 4 hoặc 5 cho bất kỳ mục nào ở trên, xin hãy chọn một mục và viết ra ngắn gọn ví dụ thực tiễn về mục đó? If you rate 4 or 5 for any item, please give an example of how it has worked in practice?	

5	Sinh viên bậc đại học được tiếp cận những cơ hội hỗ trợ dưới đây ở mức độ nào? To what extent are students exposed to the following provisions at higher education level?	
5.1	Tư vấn hướng nghiệp. Career guidance counselling	Tương đối cao (3) quite high
5.2	Định hướng chọn nghề. Vocational orientation	Tương đối cao (3) quite high
5.3	Cơ hội thực tập và học việc. Work experience/internships	Cao (4) high
5.4	Các khoá học kỹ năng khởi nghiệp. Entrepreneurship courses	Tương đối thấp (2) quite low;
5.5	Các cơ hội khác. Others	Tương đối thấp (2) quite low;
5.a	Nếu chọn cơ hội khác, xin ghi rõ (ví dụ chọn 'không biết' ở câu trên thì ghi 'không biết' ở mục này, nếu chọn 'rất cao' hay 'rất thấp' thì ghi rõ cơ hội đó là gì). If select Others, please specify (e.g. if you select 'none' then write 'none' here)	Hỗ trợ tìm kiếm học bổng cho sinh viên
5.b	Nếu anh/chị xếp hạng 4 hoặc 5 cho bất kỳ mục nào ở trên, xin hãy chọn một mục và viết ra ngắn gọn ví dụ thực tiễn về mục đó? If you rate 4 or 5 for any item, please give an example of how it has worked in practice?	Sinh viên được tiếp cận nhiều cơ hội tham quan, thực tập tại các doanh nghiệp

6	Tên trường của anh/chị. The name of your University	Thuyloi University
6.a	Trụ sở chính của trường nằm ở đâu? Where is the main campus of your university located?	Miền Bắc Việt Nam. Northern Vietnam
6.b	Tên chương trình cử nhân anh/chị dạy, hoặc quản lý/phụ trách, hoặc đang học. Name of the bachelor programme you teach or manage/lead or study.	Environmental Engineering
6.c	Chức vụ/Vị trí công tác. Position	Cán bộ quản lý phụ trách chương trình cử nhân. Leader/Manager of the bachelor programme
6.c.i	Nếu là giáo viên, xin ghi rõ môn anh/chị dạy. If you are a teacher, please specify your subject(s):	
6.c.ii	Nếu chọn 'vị trí khác', xin ghi rõ chức danh. If select Other, please specify	

7	Nếu anh/chị có thể chia sẻ thêm suy nghĩ qua một cuộc phỏng vấn ngắn với chúng tôi, xin ghi lại tên và địa chỉ liên hệ (hoàn toàn tự nguyện). If you are interested in sharing further thoughts with us in a brief interview, please give your name and contact details (optional).	
7.1	Tên đầy đủ. Your full name	
7.1.a	Địa chỉ liên hệ. Contact details	
7.2	Địa chỉ email. Your email	
7.2.a	Địa chỉ liên hệ. Contact details	
7.3	Số điện thoại. Your telephone	
7.3.a	Địa chỉ liên hệ. Contact details	



ASEAN: A Community of Opportunities for All



@ASEAN



www.asean.org

